

TRÍCH GIẢNG
VĂN HỌC

7

TẬP MỘT



NHÀ XUẤT BẢN GIÁO DỤC — 1981

TRÍCH GIẢNG VĂN HỌC

LỚP BẢY-TẬP MỘT

(In lần thứ 18 - chỉnh lý, bổ sung năm 1980)



NHÀ XUẤT BẢN GIÁO DỤC — 1981

81, Trần Hưng Đạo — Hà Nội

PHẦN THỨ NHẤT

VĂN THƠ CỔ

SÔNG NÚI NƯỚC NAM

Sông núi nước Nam vua Nam ở,
Rành rành định phận ở sách trời.
Cớ sao lũ giặc sang xâm phạm?
Chúng bay sẽ bị đánh tơi bời.

(Theo bản dịch của « *Lịch sử Việt nam* »
tập I – Nhà xuất bản Khoa học xã hội)

Nguyên văn chữ Hán:

Nam quốc sơn hà Nam đế cư,
Tiệt nhiên định phận tại thiên thư
Như hà nghịch lỗ lai xâm phạm.
Nhữ đẳng hành khan thủ bại hư.

LÝ THƯỜNG KIẾT

LÝ THƯỜNG KIẾT (1019 — 1105)

Lý Thường Kiệt ở thôn An xá sau đổi là Cơ xá, huyện Quảng dục (nay là Phúc xá ở khu vực phía nam Hồ Tây, Hà nội). Ông nguyên họ Ngô tên Tuấn, tự là Thường Kiệt,

sau được ban quốc tính là họ Lý, lấy tự làm tên thành Lý Thường Kiệt.

Ông sinh năm 1019, mất năm 1105, làm quan đến thái úy, khi mất ông được phong tước Việt quốc công. Năm 1076, nhà Tống sai Quách Quỳ và Triệu Tiết chỉ huy 10 vạn quân cùng hội quân với hai nước Chiêm thành và Chân Lạp chia đường sang xâm lược Việt nam. Tháng chạp năm ấy, Lý Thường Kiệt đem quân đánh chặn quân Tống ở sông Như Nguyệt (tức sông Cầu, tỉnh Bắc Ninh cũ, nay là tỉnh Hà Bắc).

Bài thơ này Lý Thường Kiệt nói là của thần ban cho. Nó có ý nghĩa như một bản tuyên ngôn độc lập đầu tiên của nước ta, xác định chủ quyền của người nước Nam và khẳng định sự thất bại của quân xâm lược, do đó bồi dưỡng tinh thần quyết tâm chống giặc bảo vệ đất nước của quân lính.

HƯỚNG DẪN CHUẨN BỊ BÀI

1. Những chi tiết nào khẳng định chân lý «nước Việt nam của người Việt nam»? Phân tích và xác định ý nghĩa, giá trị của những chi tiết ấy.

2. Ngoài những chi tiết, hình ảnh xác đáng, bài thơ còn có cách lập luận chặt chẽ, hùng hồn, nổi lên ý chí chống ngoại xâm, bảo vệ Tổ quốc và niềm tự hào sâu sắc. Hãy phân tích và chứng minh điều đó.

3. Vì sao có thể coi bài thơ «Sông núi nước Nam» là một bản tuyên ngôn độc lập? Xác định vị trí lịch sử của bài thơ. Chứng minh rằng dân tộc ta từ xưa đến nay đã thực hiện đúng tinh thần lời tuyên ngôn độc lập ấy.

HỊCH TƯỚNG SĨ

Ta thường nghe: Kỷ Tín⁽¹⁾ đem mình chết thay, cứu thoát cho Cao đế; Do Vu⁽²⁾ chia lưng chịu giáo che chở cho Chiêu vương; Dư Nhượng⁽³⁾ nuốt than để báo thù cho chủ; Thân Khoái⁽⁴⁾ chặt tay để cứu nạn cho nước; Kinh Đức⁽⁵⁾, một chàng tuổi trẻ, thân phò Thái tông thoát khỏi vòng vây Thế Sung; Cảo Khanh⁽⁶⁾, một bề tôi xa, miệng mắng

Lộc Sơn, không theo mưu kế nghịch tặc. Từ xưa, các bậc trung thần nghĩa sĩ, bỏ mình vì nước, đời nào không có? Giả sử các bậc đó cứ khư khư, theo thói nữ nhi thường tình, thì cũng chết già ở xó cửa, sao cho lưu danh sử sách, cùng trời đất muôn đời bất hủ được!

Các người con nhà võ tướng, không hiểu văn nghĩa, nghe những chuyện ấy nửa tin nửa ngờ. Thôi những chuyện xưa, ta không nói đến nữa. Nay ta chỉ kể chuyện Tống Nguyên⁽⁷⁾ mới đây:

Vương Công Kiên⁽⁸⁾ là người thế nào? Ti tướng của y là Nguyên Văn Lập⁽⁹⁾ lại là người thế nào, mà giữ thành Điều ngư⁽¹⁰⁾ nhỏ như cái đầu, đương đương chống với quân Mông Kha⁽¹¹⁾ đông đến hàng trăm vạn, khiến cho nhân dân đời Tống đến nay còn đời ơn sâu?

Cốt Đãi Ngột Lang⁽¹²⁾ là người thế nào? Ti tướng của y là Xích Tu Tư lại là người thế nào, mà xông vào chỗ lam chướng⁽¹³⁾ xa xôi nghìn trùng, đánh bại được quân Nam chiến⁽¹⁴⁾ trong vài tuần, khiến cho quân tướng đời Nguyên đến nay còn lưu tiếng tốt?

Hướng chi, ta cùng các người sinh ra phải thời rối ren, lớn lên gặp buổi khó nhọc; ngó thấy sứ giặc đi lại nghênh ngang ngoài đường, uốn lưỡi cú diều mà sỉ mắng triều đình, đem thân dê chó mà bắt nạt tề phụ⁽¹⁵⁾, lại thác mệnh Hốt Tất Liệt⁽¹⁶⁾ mà đòi ngọc lụa, để thỏa lòng tham không cùng, giả hiệu Văn nam vương⁽¹⁷⁾ mà thu bạc vàng để vét của kho có hạn. Thật khác nào ném thịt cho hổ đói, sao cho khỏi gây va vè sau!

Ta thường tới bữa quên ăn, nửa đêm vỗ gối, ruột đau như cắt, nước mắt đầm đìa, chỉ căm tức rằng chưa xả thịt, lột da, nuốt gan, uống máu quân thù, dẫu cho trăm thân ta phơi ngoài nội cỏ, nghìn xác ta gói trong da ngựa⁽¹⁸⁾ cũng nguyện xin làm.

Các người ở cùng ta coi giữ binh quyền đã lâu ngày, không có mặc thì ta cho áo, không có ăn thì ta cho cơm, quan thấp thì ta thăng chức, lương ít thì ta cấp bổng, đi thủy thì ta cho thuyền, đi bộ thì

ta cho ngựa, lúc trận mạc thì cùng nhau sống chết, lúc ở nhà thì cùng nhau vui cười, cách đối đãi so với Vương Công Kiên đãi tì tướng, Cốt Đãi Ngột Lang đãi người phụ tá nào có kém gì.

Nay các người ngồi nhìn chủ nhục mà không biết lo, thấy nước nhục mà không biết thẹn; làm tướng triều đình phải hầu quân giặc mà không biết tức; nghe nhạc Thái thường⁽¹⁹⁾ để đãi yến nguy sứ mà không biết căm; hoặc lấy việc chọi gà làm vui đùa, hoặc lấy việc đánh bạc làm tiêu khiển; hoặc vui thú vườn ruộng, hoặc quyến luyến vợ con; hoặc lo làm giàu mà quên việc nước; hoặc ham săn bắn mà quên việc binh; hoặc thích rượu ngon; hoặc mê tiếng hát. Nếu có giặc Mông cổ tràn sang thì cựa gà trống sao đâm thủng áo giáp của giặc, mèo cờ bạc không thể dùng làm mưu lược nhà binh? Dầu rằng ruộng lắm vườn nhiều, tấm thân quý nghìn vàng khôn chuộc, vả lại vợ béu con riu, việc quân cơ trăm sự ích chi? Tiền của tuy nhiều khôn mua được đầu giặc, chó săn tuy khỏe khôn đuổi được quân thù; chén rượu ngon không thể làm cho giặc say chết, tiếng hát hay không thể làm cho giặc điếc tai. Lúc bấy giờ, ta cùng các người sẽ bị bắt, đau xót biết chừng nào? Chẳng những thái ấp⁽²⁰⁾ của ta không còn, mà bỗng lộc các người cũng về tay kẻ khác; chẳng những gia quyến của ta bị đuổi, mà vợ con các người cũng bị bắt đi; chẳng những xã tắc tổ tông ta bị giày xéo, mà phần mộ cha mẹ các người cũng bị quật lên; chẳng những thân ta kiếp này chịu nhục, mà đến trăm năm sau, tiếng dơ khôn rửa, tên xấu còn lưu, mà đến gia thanh⁽²¹⁾ các người cũng không khỏi mang tiếng là tướng bại trận. Lúc bấy giờ, dầu các người muốn vui chơi phỏng có được không?

Nay ta bảo thật các người nên nhớ câu: «Đặt mỗi lửa vào dưới đồng củi»⁽²²⁾ làm nguy cơ, nên lấy điều «kiềm canh nóng mà thổi rau nguội»⁽²³⁾ làm răn sợ. Huấn luyện quân sĩ, tập duyệt cung tên, khiến cho người người giỏi như Bàng Mông, nhà nhà đều là Hậu Nghệ⁽²⁴⁾; có thể bêu được đầu lột Tất Liệt ở cửa khuyết⁽²⁵⁾, làm rửa thịt Văn nam vương ở Cảo nhai⁽²⁶⁾. Như vậy, chẳng những thái ấp của ta mãi mãi vững bền, mà bỗng lộc các người cũng đời đời hưởng thụ; chẳng những gia quyến của ta được êm ấm gối chăn, mà vợ con các người cũng được bách niên giai lão; chẳng những tông miếu của ta sẽ được muôn đời tế lễ, mà tổ tông các người cũng được thờ cúng quanh năm; chẳng những thân ta kiếp này đặc chí, mà đến các người trăm năm về sau tiếng vẫn lưu truyền; chẳng những danh hiệu ta không bị mai một mà tên họ các người cũng sử sách lưu thơm. Lúc bấy giờ, dầu các người không muốn vui chơi phỏng có được không?

Nay ta chọn binh pháp các nhà hợp làm một quyển gọi là «Binh thư yếu lược». Nếu các người biết chuyên tập sách này theo lời ta dạy bảo, thì trọn đời là tôi chủ⁽²⁷⁾; nhược bằng khinh bỏ sách này, trái lời ta dạy thì trọn đời là nghịch thù.

Vì sao vậy? Giặc với ta là kẻ thù không đội trời chung, các người cứ điềm nhiên không muốn rửa nhục, không lo trừ hung, lại không dạy quân sĩ; chẳng khác nào quay mũi giáo mà chịu đầu hàng, giơ tay không mà chịu thua giặc. Nếu vậy, rồi đây sau khi dẹp yên quân giặc, muôn đời để thẹn há còn mặt mũi nào đứng trong trời đất nữa. Ta viết ra bài hịch này để các người biết bụng ta.

TRẦN QUỐC TUẤN

TRẦN QUỐC TUẤN (? — 1300)⁽²⁸⁾

Trần Quốc Tuấn được phong tước Hưng đạo đại vương, là con An sinh vương Trần Liễu. Từ thuở nhỏ, Quốc Tuấn đã tỏ ra thông minh, ham đọc sách và năng tập duyệt cung tên. Lớn lên, ông là một người văn võ kiêm toàn. Tuy cha

của ông có chuyện xích mích với vua Trần, nhưng ông đã đặt quyền lợi gia đình dưới quyền lợi Tổ quốc. Ba lần quân phong kiến Mông cổ sang xâm lược nước ta ông đều hết lòng đánh giặc. Hai lần vua Trần phải lánh nạn thì hai lần ông được cử đi bảo vệ vua. Lòng yêu nước của ông thật là tuyệt vời.

Quốc Tuấn là một người rộng lượng, mến trọng kẻ có đức tài, đã thu phục được những người giỏi như Phạm Ngũ Lão, Trương Hán Siêu, Yết Kiêu, Dã Tượng. Ông không ham danh vọng, lúc về già thường ở Vạn kiếp, có việc cần mới tới Thăng long. Lúc ông sắp mất, vua Trần có đến thăm và hỏi việc nước, ông trình bày mọi lẽ, đại ý nhấn mạnh tinh thần đoàn kết tướng sĩ, tinh thần nhân đạo, biết giữ gìn sức lực của dân, đề làm cái kế sâu rỏ bên gối.

Đền thờ ông hiện còn ở Vạn kiếp (thuộc huyện Chí linh, Hải hưng). Hằng năm nhân dân các vùng xa gần vẫn về dự lễ kỷ niệm, tưởng nhớ một vị anh hùng dân tộc đã có công với nước trong cuộc binh Nguyên oanh liệt.

Trần Quốc Tuấn viết bài hịch này năm 1285, lúc Thoát Hoan ồ ạt đem đại binh sang xâm lược nước ta lần thứ hai⁽²⁹⁾, Thủ đô Thăng long lại thất thủ. Tổ quốc lâm nguy. Trần Nhân Tông triệu tập hội nghị quân sự Bình an⁽³⁰⁾, hội nghị Diên Hồng và trao cho Quốc Tuấn chức Quốc công tiết chế thống lĩnh. Trần Quốc Tuấn viết bài hịch, khích lệ lòng yêu nước, căm thù của tướng sĩ và thông qua các tướng sĩ, khích lệ tinh thần quật khởi của quân dân ta. Quốc Tuấn đã phê phán sâu sắc tư tưởng an hưởng thái bình có thể dẫn đến mất cảnh giác của tướng sĩ ta lúc đó và động viên chí quyết chiến, quyết thắng của mọi người. Trải ba năm gian khổ, Quốc Tuấn đã lãnh đạo quân dân ta chiến đấu anh dũng và cuối cùng đại thắng giặc, bảo vệ được nền độc lập của nước nhà.

Chú thích:

Nguyên văn bằng chữ Hán, bản dịch này dựa theo bản dịch của Ngô Tất Tố và theo cuốn *Lịch sử Việt nam* (tập 1).

Bài dài, ý phong phú, ở lớp chỉ trích giảng đoạn từ: «Huống chi, ta cùng các người...» đến: «không khỏi mang tiếng là tướng bại trận... phỏng có được không?». Những phần khác để giáo viên và học sinh tham khảo.

(1) *Kỷ Tồn*: tướng của Hán Cao tổ, vì giả làm Cao tổ ra hàng để giải vây cho Cao tổ, hèn bị giặc giết. (2) *Do Vu*: tướng vua Sở, đời Xuân Thu, có công chĩa lưng che cho vua Sở khỏi bị kẻ cướp đâm. (3) *Dự Nhược*: người nhà của Tri Bá, đời Chiến quốc, nuốt than cho khác giọng để lập mưu báo thù cho chủ. (4) *Thân Khoái*: viên quan nhỏ của Tề đời Xuân Thu. Khi vua Tề bị địch giết, Thân Khoái chết theo. (5) *Kính Đức*: tức là Uất Trì Cung đời Đường, đã lấy mình che chở cho vua Đường thoát nạn. (6) *Cảo Khanh*: khi An Lộc Sơn khởi loạn chống Đường Minh Hoàng, Cảo Khanh mang An Lộc Sơn, nên bị cắt lưỡi. Cảo Khanh tỏ ý trung với vua Đường. (7) *Tống, Nguyên*: hai triều đại ở Trung quốc, nhà Tống, cùng thời với nhà Lý, nhà Nguyên (do thái tử Mông cổ là Hốt Tất Liệt diệt nhà Tống mà lập nên) cùng thời với nhà Trần. (8), (9) *Vương Công Kiên, Nguyễn Văn Lập*: tướng của nhà Tống. (10) *Điếu ngư*: tên một trái núi ở Tứ xuyên, Kiên và Lập đóng ở đó, quân Mông cổ đánh không được. (11) *Mông Kha*: anh của Hốt Tất Liệt, tức vua Hiến tông nhà Nguyên. (12) *Cốt Đãi Ngột Lang*: một tướng giỏi của quân Mông cổ. (13) *Lam chương* (chữ Hán, rút ở mấy chữ: lam sơn chương khí) tức là khí độc ở rừng núi. (14) *Nam chiếu*: một bộ tộc dựng thành một nước nhỏ trước kia ở vào khoảng giữa hai tỉnh Tứ xuyên và Vân nam, đóng đô ở Đại lý. (15) *Tề phụ*: (chữ Hán): bậc đứng đầu trong các quan để giúp nước. (16) *Hốt Tất Liệt*: tên vua Thế tổ nhà Nguyên. (17) *Vân nam vương*: tức là Thoát Hoan, con thứ 9 của Hốt Tất Liệt, được phong ở đất Vân nam. (18) *Gỏi trong da ngựa*: rút ý trong câu nói của một viên tướng đời Hán «Làm trai phải đánh đông dẹp bắc, đầu chết ở chiến trường, lấy da ngựa bọc thây cũng đành lòng». (19) *Nhạc Thái thường*: nhạc Thái thường là một khúc nhạc cung đình, thường dùng trong những dịp quốc khánh, chứ không dùng để tiếp sứ giả, vì như vậy là nhục đến quốc thể. (20) *Thái ấp*: phần đất vua phong cho quý tộc. (21) *Gia thanh*: (chữ Hán) liếng tăm ông cha để lại. (22) *Đặt mỗi lửa*: rút ở sách xưa, ý nói thật là không an tâm nếu nằm trên một đồng củi mà có mỗi lửa ở dưới. (23) *Kiềng canh nóng*: rút ở câu thơ cũ, ý nói kẻ sợ canh nóng thường hay thổi cả rau nguội. (24) *Bàng Mông, Hậu Nghệ*: hai nhân vật bắn cung giỏi thời xưa, chép trong

thần thoại Trung quốc. (25) *Cửa khuyết*: cửa lớn ở kinh thành. (26) *Cảo nhai*: nơi tạm trú của các vua nước nhỏ ở láng giềng khi vào châu vua Hán ở Tràng an (Trung quốc). (27) *Tôi chủ*: lời chủ thái ấp xưng với gia tướng, gia nô. Trần Quốc Tuấn cũng là một lãnh chúa lớn. (28) Về năm sinh, các sách đều ghi khác nhau, như 1226, 1230, 1232... (29) Lần thứ nhất vào năm 1258. Lúc đó Thăng long, đã thất thủ một lần. (30) Hiện nay ở vào khoảng phía dưới bến đò Phả lại.

HƯỚNG DẪN CHUẨN BỊ BÀI

1. Hãy đọc toàn bài hịch và xem đoạn được học nằm ở vị trí nào trong bố cục toàn bài. Ý chính của đoạn trích giảng này là gì? Đoạn đó có thể chia làm mấy đoạn nhỏ? Tìm ý của mỗi đoạn nhỏ đó.

2. Lòng căm ghét của Trần Quốc Tuấn đối với kẻ thù, nỗi đau xót của ông trước tai họa ngoại xâm thật là chân thành và mãnh liệt. Tình cảm đó được diễn tả bằng lời văn, bằng hình ảnh đầy sức gợi cảm. Phân tích giá trị biểu hiện của lời văn, hình ảnh đó.

3. Tại sao nói cách chọn sự việc và liệt kê sự việc góp phần thể hiện nhiệt tình quan tâm của Trần Quốc Tuấn đối với tướng sĩ? Lòng thương yêu tướng sĩ đó được xây dựng trên cơ sở nào? Có những hạn chế gì? Tại sao có hạn chế đó?

4. Trần Quốc Tuấn phê phán lối sống cầu an, hưởng lạc của tướng sĩ bằng lý lẽ xác đáng, lập luận chặt chẽ, lời văn thiết tha. Chứng minh nhận định đó.

5. Qua đoạn được học, hãy đánh giá lòng yêu nước của Trần Quốc Tuấn. Giải nghĩa mặt tích cực và hạn chế của lòng yêu nước đó bằng hoàn cảnh xã hội và lập trường giai cấp của ông.

6. Lòng yêu nước của Trần Quốc Tuấn đã được kế thừa và phát huy trong cuộc kháng chiến chống Mỹ, cứu nước vừa qua như thế nào?

BÀI CAO BÌNH NGÔ

Từng nghe:

Việc nhân nghĩa cốt ở yên dân,
Quân điều phạt ⁽¹⁾ trước lo trừ bạo.
Như nước Đại Việt ta từ trước,
Vốn xưng nền văn hiến đã lâu.
Núi sông bờ cõi đã chia,
Phong tục Bắc Nam cũng khác.

Từ Triệu ⁽²⁾, Đinh, Lý, Trần bao đời gây nền độc lập
Cùng Hán, Đường, Tống, Nguyên mỗi bên hùng cứ một phương
Tuy mạnh yếu từng lúc khác nhau,
Song hào kiệt đời nào cũng có.

Vậy nên:

Lưu Cung ⁽³⁾ tham công nên thất bại,
Triệu Tiết ⁽⁴⁾ thích lớn phải tiêu vong.
Cửa Hàm tử bắt sống Toa Đô
Sông Bạch Đằng giết tươi Ô Mã ⁽⁵⁾
Việc xưa xem xét,
Chứng cớ còn ghi.

Vừa rồi:

Nhân họ Hồ chính sự phiền hà
Đề trong nước lòng dân oán hận.
Quân cuồng Minh đã thừa cơ gây họa
Bọn gian tà còn bán nước cầu vinh
Nướng dân đen trên ngọn lửa hung tàn
Vùi con đỏ xuống dưới hầm tai vạ ⁽⁶⁾.
Đời trời, lửa dân, đủ muôn nghìn kế,
Gây binh kết oán, trải hai mươi năm.
Bại nhân nghĩa nát cả đất trời,
Nặng thuế khóa sạch không đầm núi.

Người bị ép xuống biển dòng lưng mò ngọc, ngán thay
cá mập thường luồng,
Kẻ bị đem vào núi đãi cát tìm vàng, khốn nỗi rừng sâu
nước độc
Vết sắn vật, bắt dò chim sả⁽⁷⁾, chồn chồn lưới chằng,
Nhiều nhân dân, bắt bẫy hươu đen⁽⁸⁾, nơi nơi cạm đặt
Tàn hại cả giống côn trùng cây cỏ,
Nheo nhóc thay kẻ góa bụa khốn cùng
Thằng há miệng, đứa nhe răng, máu mỡ bấy no nê
chưa chán,
Nay xây nhà, mai đắp đất, chân tay nào phục dịch
cho vừa?

Nặng nề những nỗi phu phen
Tan tác cả nghề canh cửi
Độc ác thay, trúc Nam sơn⁽⁹⁾ không ghi hết tội,
Dơ bẩn thay, nước Đông hải không rửa hết mùi!
Lẽ nào trời đất dung tha,
Ai bảo thần dân chịu được?

Ta đây

Núi Lam sơn dấy nghĩa,
Chốn hoang dã nương mình.
Ngầm thù lớn há đội trời chung,
Cầm giặc nước thề không cùng sống.
Đau lòng nhức óc, chốc đã mười mấy năm trời,
Nếm mật nằm gai⁽¹⁰⁾, há phải một hai sớm tối.
Quên ăn vì giận, sách lược thao⁽¹¹⁾ suy xét đã tinh,
Ngầm trước đến nay: lẽ hưng phế⁽¹²⁾ đắn đo
càng kỹ.

Những trận trọc trong cơn mộng mị,
Chỉ băn khoăn một nỗi đồ hồi⁽¹³⁾
Vừa khi cờ nghĩa dấy lên,
Chính lúc quân thù đang mạnh.

Lại ngặt vì:

Tuần kiết như sao buổi sớm
Nhân tài như lá mùa thu.
Việc bôn tẩu⁽¹⁴⁾ thiếu kẻ đỡ đần,

Nơi duy ác⁽¹⁵⁾ hiềm người bàn bạc.

Tấm lòng cứu nước, vẫn dăm dăm muốn tiến về
đông⁽¹⁶⁾

Cổ xe cầu hiền, thường chăm chăm còn dành
phía tả⁽¹⁷⁾.

Thế mà:

Trông người, người càng vắng bóng, mịt mù như
nhìn chốn bể khơi.
Tự ta, ta phải dốc lòng, vội vã hơn cứu người
chết đuối.

Phần vì giận quân thù ngang dọc,
Phần vì lo vận nước khó khăn,
Khi Linh sơn⁽¹⁸⁾ lương hết mấy tuần,
Khi Khôi huyện⁽¹⁹⁾ quân không một đội.
Trời thử lòng trao cho mệnh lớn
Ta gắng trí khắc phục gian nan.

Nhân dân bốn cõi một nhà, dựng cần trúc⁽²⁰⁾
ngọn cờ phấp phới
Tướng sĩ một lòng phụ tử, hòa nước sông⁽²¹⁾
chén rượu ngọt ngào

Thế trận xuất kỳ, lấy yếu chống mạnh,
Dùng quân mai phục, lấy ít địch nhiều.

Trợn hay:

Đem đại nghĩa để thắng hung tàn,
Lấy chí nhân để thay cường bạo;
Trận Bô đả sấm vang chớp giật,
Miền Trà lân trúc chẻ tro bay⁽²²⁾

Sĩ khí đã hăng

Quân thanh càng mạnh⁽²³⁾.

Trần Trí, Sơn Thọ, nghe hơi mà mất vía,
Lý An, Phương Chính, nín thở cầu thoát thân.

Thừa thắng ruổi dài, Tây kinh ⁽²⁴⁾ quân ta chiếm lại.
Tuyên binh tiến đánh, Đông đô đất cũ thu về.
Ninh kiều ⁽²⁵⁾ máu chảy thành sông, tanh trời
vạn dặm.

Tuy động ⁽²⁶⁾ thầy chết đầy nội, nhờ đề ngàn năm,
Phúc tâm ⁽²⁷⁾ quân giặc: Trần Hiệp đã phải bêu
đầu,

Một gian kẻ thù: Lý Lượng cũng đành bỏ mạng.
Vương Thông gỡ thế nguy, mà đám lửa cháy lại
càng cháy.

Mã Anh cứu trận đánh mà quân ta hăng lại càng
hăng.

Bỏ tay đề đợi bại vong, giặc đã tri cùng lực kiệt
Chẳng đánh mà người chịu khuất, ta đây mưu
phạt tâm công ⁽²⁸⁾

Tướng chúng biết lẽ ăn năn, nên đã thay lòng đổi dạ.
Ngờ đâu vẫn đương mưu tính, lại còn chuốc tội gây
oan.

Giữ ý kiến một người, gieo vạ cho bao nhiêu kẻ khác.
Tham công danh một lúc, để cười cho tất cả thế gian.

Bởi thế:

Thắng nhãi con Tuyên Đức ⁽²⁹⁾ động binh không ngừng,
Đồ nhút nhát Thanh, Thắng ⁽³⁰⁾ đem đầu chữa cháy.

Đỉnh mũi tháng chín Liễu Thăng đem binh từ Khâu ôn
kéo lại,

Năm ấy, tháng ấy Mộc Thạnh chia đường từ Vân nam
tiến sang.

Ta trước đã điều binh thủ hiểm, chặn mũi tiên phong.

Sau lại sai tướng chặn đường, tuyệt nguồn lương thực.

Ngày mười tám, trận Chi lăng ⁽³¹⁾, Liễu Thăng thất thế,

Ngày hai mươi, trận Mã yên ⁽³²⁾, Liễu Thăng cắt đầu.

Ngày hăm lăm, bá tước Lương Minh đại bại tử vong

Ngày hăm tám, thượng thư Lý Khánh cùng kẻ tự vẫn!

Thuận đà ta đưa lưỡi dao tung phá
Bì nước giặc quay mũi giáo đánh nhau.
Lại thêm quân bốn mặt vây thành,
Hẹn đến giữa tháng mười diệt giặc.
Sĩ tốt kén tay hùng hồ,
Bỏ tôi chọn kẻ vuốt nanh.
Quơm mài đá, đá núi cũng mòn,
Voi uống nước, nước sông phải cạn.
Đánh một trận, sạch không kình ngạc ⁽³³⁾
Đánh hai trận, tan tác chim muông.
Con gió to trút sạch lá khô,
Tổ kiến hồng sứt toang đê vỡ.
Đồ độc Thôi Tu lệ gối dâng tờ tạ tội,
Thượng thư Hoàng Phúc trối tay đề tự xin hàng.
Lạng giang, Lạng sơn, thầy chết đầy đường,
Xương giang, Bình than, máu trôi đỏ nước ⁽³⁴⁾
Ghè gớm thay! Sắc phong vân phải đổi,
Thảm đạm thay! Ánh nhật nguyệt phải mờ.

Bị ta chặn ở Lê hoa ⁽³⁵⁾, quân Vân nam nghi ngờ khiếp vía
mà vỡ mặt;

Nghe Thăng thua, ở Căn trạm ⁽³⁶⁾ quân Mộc Thạnh xéo lên
nhau chạy để thoát thân.

Suối Lãnh cầu, máu chảy trôi chày ⁽³⁷⁾ nước sông nghẹn
ngào tiếng khóc.

Thành Đan xá thầy chết thành núi, cỏ nội đầm đìa máu đen.

Cứu binh hai đạo tan tành, quay gót chẳng kịp,

Quân giặc các thành khốn đốn, cởi giáp ra hàng.

Tướng giặc bị cầm tù, như hổ đói vẫy đuôi xin cứu mạng,

Thân vũ chẳng giết hại ⁽³⁸⁾ thề lòng trời, ta mở đường hiếu
sinh.

Mã Kỳ, Phương Chính, cấp cho năm trăm chiếc thuyền ra đến
bề mà vẫn hồn bay phách lạc,

Vương Thông, Mã Anh, phát cho vài nghìn cỗ ngựa, về đến
nước mà vẫn tim đập chân run!

Họ đã tham sống sợ chết, mà hòa hiếu thực lòng,

Ta lấy toàn quân là hơn, để nhân dân nghỉ sức.

Chẳng những mưu kế kỳ diệu.

Cũng là chưa thấy xưa nay

Xã tắc⁽³⁹⁾ từ đây vững bền.

Giang sơn từ đây đổi mới.

Càn khôn bĩ mà lại thái⁽⁴⁰⁾.

Nhật nguyệt hối mà lại minh⁽⁴¹⁾

Muôn thuở, nền thái bình vững chắc.

Ngàn năm, vết nhọc nhãi sạch lầu.

Âu cũng nhờ trời đất tổ tông khôn thiêng ngầm giúp đỡ
mới được như vậy

Than ôi!

Một cỗ nhung y⁽⁴²⁾ chiến thắng, nên công oanh liệt
ngàn năm

Bốn phương biên cả thanh bình, ban chiếu duy tân
khắp chốn.

Xa gần bá cáo

Ai nấy đều hay.

NGUYỄN TRÃI

NGUYỄN TRÃI (1380 - 1442)

Nguyễn Trãi, hiệu là Ức Trai, con Nguyễn Phi Khanh, sinh năm 1380, quê ở làng Nhị Khê, huyện Thượng phúc (nay là xã Nhị Khê, huyện Thường Tín, tỉnh Hà Sơn Bình).

Ông đỗ Thái học sinh (tiến sĩ) về đời nhà Hồ, có ra làm quan với nhà Hồ, sau giúp Lê Lợi khởi nghĩa ở Lam Sơn. Trong những năm chiến đấu gian khổ chống quân Minh xâm lược, Nguyễn Trãi luôn luôn ở cạnh Lê Lợi bày mưu vạch lược. Nguyễn Trãi về mọi phương diện quân sự, chính trị, ngoại giao. Với ngòi bút sắc bén, ông đã phối hợp đấu tranh chính trị với đấu tranh vũ trang, đuổi quân Minh ra khỏi nước, giành lại độc lập cho Tổ quốc, đem lại hòa bình cho nhân dân. Sau khi đánh tan quân Minh xâm lược, ông thảo *Bản cáo bình Ngô* đứng tên Lê Lợi, tuyên bố cho toàn quốc biết cuộc

đấu tranh chính nghĩa đã thắng lợi. Ông được đổi sang họ vua (họ Lê) và tích cực tham gia công cuộc sửa sang, xây dựng pháp luật, chế độ chính trị triều Lê sơ.

Tính ông cương trực, nên bị bọn quyền thần ghen ghét. Do đó, ông xin thôi làm quan về nghỉ ở Côn Sơn (huyện Chí Linh, tỉnh Hải Hưng). Năm 1434, Thái Tông lại vời ông ra giúp nước. Năm 1442, Thái Tông mất, triều đình đồ tội giết vua cho ông và kết án tru di tam tộc (giết sạch ba con thân thích ba họ cha, mẹ, vợ). Mãi đến năm 1464, Lê Thánh Tông mới giải oan cho ông. Ông còn để lại nhiều tác phẩm viết bằng chữ Hán và chữ nôm rất có giá trị.

Nguyễn Trãi chẳng những là một vị anh hùng dân tộc, một nhà chính trị lỗi lạc mà còn là một văn hào ưu tú của dân tộc ta.

Chú thích:

Nguyên văn bằng chữ Hán, bản dịch này dựa theo bản dịch của Bùi Kỳ.

Bài dài, ý phong phú. Ở lớp chỉ trích giảng đoạn từ «Ta đây...» đến «... để cười cho tất cả thế gian». Những phần khác để giáo viên và học sinh tham khảo.

(1) *Điều phạt* (chữ Hán): vì dân mà trừng phạt kẻ có tội.
(2) *Triệu*: đây là Triệu Đà (chữ không phải Triệu Quang Phục trong nhà Tiền Lý). Một số sử sách xưa đã coi nhầm Triệu Đà có công xây dựng nước ta. (3) *Lưu Cung*: tức vua Nam Hán, sai con là Hoảng Thao sang đánh ta. (4) *Triệu Tiết*: tướng nhà Tống bị Lý Thường Kiệt đánh đuổi. (5) *Toa Đô*, *Ô Mã*: hai tướng nhà Nguyên. Thật ra thì Toa Đô bị giết, còn Ô Mã Nhi bị bắt sống, ở đây Nguyễn Trãi đã lầm lẫn. (6) *Dân đen*: dân đen đầu, chỉ người bình dân không có chức tước gì. *Con đỏ*: nghĩa đen là con mới đẻ ra còn đỏ, nghĩa bóng là người bình dân, vì sách xưa có câu nói đại ý: bảo vệ dân như bảo vệ con còn đỏ. (7), (8) *Chim sả*, *hươu đen*: hai loài vật quý, rất hiếm. (9) *Trúc Nam sơn*: xưa chưa có giấy, chép sử trên thẻ trúc, ở đây ý nói tội ác nhiều vô cùng, không thể ghi hết. (10) *Nằm gai nếm mật*: chịu đựng gian khổ. (11) *Sách lược thao*: tức là «tam lược» và «lục thao», hai sách dạy cách đánh giặc. (12) *Hưng phế* (chữ Hán): nói về các triều đại khi thì dựng lên, khi bị lật đổ. (13) *Đồ hồi* (chữ Hán): mưu tính việc khôi phục. (14) *Việc bốn lầu* (chữ Hán): chạy ngược

chạy xuôi, ý nói việc chuẩn bị. (15) *Nơi duy ác* (chữ Hán): duy ác nghĩa đen là màn che nơi bộ tham mưa ở, nghĩa bóng: nơi bàn bạc quân sự. (16) *Về đông*: ý nói từ Thanh hóa muốn tiến ra Đông đô (Hà nội). (17) *Dành phía tả*: theo một điển tích xưa: để dành phía bên trái cỗ xe chờ người hiền, đại ý là mong người hiền tài. (18) *Linh sơn*: núi Chi linh thuộc huyện Lang Chánh (miền núi Thanh hóa). (19) *Khởi huyện*: cũng gọi là Khởi sách, địa điểm ở phía trên Nho quan (Hà nam ninh). (20) *Dựng cần trúc*: lấy nghĩa trong sách xưa, ý nói gấp quá, chưa kịp làm cờ, cừ phát cần trúc mà tiến quân. (21) *Hòa nước sông*: theo điển xưa: có viên tướng giỏi, được biểu một bình rượu, đổ xuống dòng sông, cho quân sĩ cùng múc nước uống, tỏ ý tướng sĩ chia buồn sẻ ngọt, đoàn kết một lòng. (22) *Bồ dâng*: một ngọn núi thuộc Quý châu (Nghệ tĩnh). *Trà lân*: một địa điểm ở Tương dương (Nghệ tĩnh). (23) *Sĩ khí, quân thanh*: chí khí và thanh thể của quân sĩ. (24) *Tây kinh*: tức là thành Tây đô do nhà Hồ đắp (đứng lân với Lam kinh). (25) *Ninh kiều*: tức Ninh giang (Hải hưng). (26) *Tuy động* (hoặc *Tốt động*): một xã ở huyện Chương mỹ (Hà sơn bình). (27) *Phúc tâm*: đáng tin cậy. Trần Hiệp, Lý Lượng v.v... là tướng của giặc. (28) *Mưu phạt tâm công*: đánh vào lòng người. (29) *Tuyên Đức*: niên hiệu vua Tuyên tông nhà Minh. (30) *Thanh, Thắng*: tức là Mộc Thanh, Liễu Thắng, tướng nhà Minh. (31) *Chi lăng*: địa điểm ở Lạng sơn, nơi Liễu Thắng bị chém chết. (32) *Mã yên*: ở xã Mai sơn thuộc Lạng sơn. (33) *Kình, ngạc*: cá kình là loại cá voi, cá ngạc là loại cá sấu, dùng để chỉ quân giặc. (34) *Lạng giang*: một huyện thuộc tỉnh Hà bắc, *Xương giang*: tức là Phủ lạng (hương bây giờ). *Bình than*: bãi cát lớn, thuộc phía dưới bến đò Phả lại hiện nay. (35) *Lê hoa*: một cửa ải thời xưa, giáp giới Lao cai (Hoàng liên sơn) và Vân nam (Trung quốc). (36) *Cần tràm*: một địa điểm ở biên giới Trung — Việt, phía Lao cai (tỉnh Hoàng liên sơn). *Lãnh cầu* và *Đan xá*: ở gần ải Lê hoa. (37) *Máu chảy trôi chảy*: chữ lấy ở kinh Thư, ý nói chết nhiều. (38) *Thần vũ chẳng giết*: ý nói việc vũ chủ khoan hồng không giết hại. (39) *Xã tắc*: nơi tế thần đất gọi là xã, nơi tế thần lúa gọi là tắc. Nghĩa bóng: chỉ đất đai, bờ cõi của một nước. (40) *Cần khôn* (chữ Hán): hai quả trong kinh Dịch chỉ trời đất. *Bĩ mà lại thái*: qua cơn bế tắc, trở lại thái bình. (41) *Nhật nguyệt* (chữ Hán): mặt trời, mặt trăng, *Hối mà lại minh*: tối rồi lại sáng. (42) *Nhung y* (chữ Hán): áo giáp mặc khi ra trận, đây chỉ việc đánh giặc.

HƯỚNG DẪN CHUẨN BỊ BÀI

1. Toàn bài cáo nói chung chia làm sáu phần: tư tưởng chỉ đạo cuộc kháng chiến, truyền thống anh dũng bất khuất của dân tộc ta, tội ác tày trời của giặc, khó khăn gian khổ của ta, quá trình phản công thắng lợi, lời tuyên bố kết thúc. Đoạn trích giảng trên đây thuộc những phần nào?

2. Lòng căm thù giặc và ý chí chiến đấu mãnh liệt của quân dân ta được tác giả thể hiện bằng những hình ảnh nào?

3. Tìm hiểu tư tưởng yêu nước thương dân của Nguyễn Trãi được thể hiện trong đoạn này:

— Mục đích khởi nghĩa: vì nhân dân, vì đại nghĩa, vì căm thù giặc nước (so sánh với tư tưởng được thể hiện ở *Hịch tướng sĩ*).

— Lực lượng khởi nghĩa, quan hệ giữa chỉ huy và quân lính (so sánh với *Hịch tướng sĩ* để thấy được những nét tiến bộ trong tư tưởng Nguyễn Trãi).

4. Khí thế tiến công và chiến thắng của nghĩa quân được diễn tả như thế nào? (hình ảnh, hành văn, âm điệu...)

5. Ngày nay chúng ta học tập được những gì về tư tưởng của Nguyễn Trãi qua đoạn văn này?

BÀI ĐỌC THÊM

NGUYỄN TRÃI, NGƯỜI ANH HÙNG CỦA DÂN TỘC

Nguyễn Trãi, người anh hùng của dân tộc, văn võ song toàn⁽¹⁾; văn là chính trị: chính trị cứu nước, cứu dân, nội trị, ngoại giao, « mở nền thái bình muôn thuở, rửa nỗi thẹn ngàn thu » (*Bình Ngô đại cáo*); võ là quân sự: chiến lược và chiến thuật, « yếu đánh mạnh, ít địch nhiều... thắng hung tàn bằng đại nghĩa » (*Bình Ngô đại cáo*); văn và võ đều là võ khí, mạnh

như vũ bão, sắc như gươm dao: «viết thư thảo hịch tài giỏi hơn hết một thời» (Lê Quý Đôn), (văn chương mưu lược gắn liền với sự nghiệp kinh bang tế thế)⁽²⁾ (Phan Huy Chú). Thật là một con người vĩ đại về nhiều mặt trong lịch sử nước ta!

Chúng ta thường nói: ôn cũ biết mới. Phải nói thêm từ mới hiểu cũ. Chỉ có chúng ta, những người đã đập đổ chế độ cũ và dựng lên chế độ mới, chế độ người dân làm chủ, chỉ có chúng ta, những người vũ trang bằng quan điểm duy vật lịch sử, mới nhìn thấy một cách đúng đắn những sự kiện của lịch sử và đánh giá một cách công minh⁽³⁾ người và việc. Dưới con mắt sáng suốt đầy nhiệt tình của chúng ta, Nguyễn Trãi, đời sống và hoạt động, tâm tư và chí hướng, thơ và văn, tóm lại toàn bộ sự nghiệp và con người của Nguyễn Trãi sống dậy, lớn lên, và hướng tới chúng ta. Đối với người và việc của lịch sử, thời gian trôi qua dần dần làm lu mờ cái gì còn đục, chưa thật trong, ngược lại, làm thêm sáng tỏ những giá trị chân chính, những cống hiến thật quý cho thời đại và con người. Nguyễn Trãi không sợ thời gian. Nguyễn Trãi sẽ sống mãi trong trí nhớ và tình cảm của người Việt nam ta. Và chúng ta còn phải làm cho tên tuổi và sự nghiệp của Nguyễn Trãi rạng rỡ ra ngoài bờ cõi nước ta.

Nhớ Nguyễn Trãi, chúng ta nhớ người anh hùng cứu nước, người cùng Lê Lợi làm nên sự nghiệp «bình Ngô», người thảo Bình Ngô đại cáo. Nguyễn Trãi là một người yêu nước, yêu nước sâu sắc, mạnh mẽ, thiết tha với tâm hồn và khí phách của người anh hùng. Đối với Nguyễn Trãi, yêu nước là thương dân, để cứu nước phải dựa vào dân và cứu nước để cứu dân, đem lại thái bình cho dân, cho mọi người. Triết lý nhân nghĩa của Nguyễn Trãi, cuối cùng chẳng qua là lòng yêu nước thương dân: cái nhân, cái nghĩa

lớn nhất là phần đầu đến cùng chống ngoại xâm, diệt tàn bạo, vì độc lập của nước, hạnh phúc của dân.

Nguyễn Trãi suốt đời mang một hoài bão lớn: làm gì cho dân, người dân làm thân khổ cực. Bắt đầu Bình Ngô đại cáo có câu: «Việc nhân nghĩa cốt ở an dân»; chữ «an» ở đây có nghĩa an cư lạc nghiệp, cũng một ý với câu cuối của Bình Ngô đại cáo: «Nền thái bình muôn thuở».

... Nhớ Nguyễn Trãi là nhớ người anh hùng cứu nước, đồng thời là nhớ nhà văn lớn, nhà thơ lớn của nước ta. Từ Bình Ngô đại cáo qua các bức thư gửi tướng tá quân xâm lược đến thơ chữ Hán và chữ nôm... ngòi bút thần của Nguyễn Trãi để lại cho chúng ta những tác phẩm gồm nhiều thể văn và tất cả đều đạt đỉnh cao của nghệ thuật, đều hay và đẹp lạ thường! Nhiều tài hoa như vậy dồn lại ở một người thật là hiếm có!

Bình Ngô đại cáo là khúc ca hùng tráng bất hủ của dân tộc ta. Hãy nghe Nguyễn Trãi lên án giặc ngoại xâm

«Tát cạn nước Đông hải, không rửa sạch tanh hôi;
Chặt hết trúc Nam sơn, khó ghi đầy tội ác»

«Nghĩ khó đội trời cùng quân địch,
Thề không chung sống với giặc thù»

và đây là mấy câu diễn tả thế thắng của quân ta

«Voi uống mà cạn hết nước sông,
Gươm mài mà khuyết mòn đá núi»

«Cứu binh hai lộ kéo sang, chưa quay chân đã bại;
Cùng khẩu⁽⁴⁾ các thành khiếp sợ, đều cúi rạp ra hàng.

Tướng giặc bị tù, vẫy đuôi cạp đói cầu thương hại;
Uy thần chẳng giết, thế lượng dấp trời dức hiếu sinh⁽⁵⁾».

rồi đến đoạn cuối, lúc đẹp xong giấc ngoại xâm :

« Nước nhà từ nay bền vững,
Non sông bởi đó đẹp tươi,
Cần khôn bĩ cực thái lai⁽¹⁾,
Nhật nguyệt tốt rồi sáng tỏ.
Đề mở nền thái bình muôn thuở,
Đề rửa điều hồ thẹn nghìn thu ».

Những bức thư gửi tướng tá giặc trong Quân trung từ mệnh tập mà Phan Huy Chú cho là « có sức mạnh như mười vạn quân » là gương mẫu của tài hùng biện. Hãy nghe Nguyễn Trãi kể tội Phương Chính: « Bảo mày giặc dữ Phương Chính: đạo làm tướng lấy nhân nghĩa làm gốc, trí dũng làm canh. Nay bọn mày chỉ chuyên lừa dối, giết hại kẻ vô tội, hãm người vào chỗ chết mà không xót thương. Việc ấy trời đất không dung, thần người đều giận, cho nên liền năm chinh phạt, hằng đánh hằng thua ».

Nguyễn Trãi không quên bọn nguy quân và quan lúc bấy giờ; trong một bức thư gửi cho chúng, Nguyễn Trãi viết: Người xưa có nói: « Qua đi, lại về quê cũ, cáo chết quay đầu về núi. Cầm thú còn thể, hưởng nữa là người?... Quân ta đi đến đâu, nghĩa thanh⁽²⁾ vang dậy, dân chúng bốn phương công dụ nhau mà kéo đến theo ta. Bọn các người nếu biết rửa lòng đồi dâm, bỏ nghịch theo thuận, hoặc ở làm nội ứng, hoặc ra đề đầu hàng thì không những rửa mối ho thẹn ngày trước, mà cũng được phần soi xét về sau. Ta không nói lời rồi lại ăn lời. Nếu các người lại còn tiếc tham nguy chức⁽³⁾, chống cự vương sư⁽⁴⁾, thì khi hãm thành, tội ác các người tất nặng hơn giấc Ngô đấy ».

Phải nói rõ rằng Nguyễn Trãi, một mặt vạch tội ác quân xâm lược và kiên quyết đánh chúng, mặt khác luôn luôn cố gắng hết sức của mình để giành thắng lợi trong cuộc chiến tranh cứu nước một cách

đồng tâm nhất trí, đồng thời sớm khôi phục bang giao⁽⁵⁾, bình thường với Trung quốc nhà Minh.

... Thơ của Nguyễn Trãi là tâm hồn của Nguyễn Trãi, trong sáng và đầy sức sống. Có người nói thơ của Nguyễn Trãi buồn vì cảnh đời của Nguyễn Trãi buồn. Thơ của Nguyễn Trãi có bài buồn, có câu buồn, vì lẽ gì chúng ta đều biết, nhưng cả tập thơ của Nguyễn Trãi, là thơ của một người yêu đời, yêu người, tâm hồn của Nguyễn Trãi sống một nhịp với non sông đất nước tươi vui.

Nguyễn Mộng Tuân, một người bạn của Nguyễn Trãi, đã ca ngợi Nguyễn Trãi như sau: « Gió thanh hây hây gác vàng, người như một ông tiên ở trong tòa ngọc. Cái tài làm hay, làm đẹp cho nước, từ xưa chưa có bao giờ... ». Nguyễn Trãi không phải là một ông tiên. Nguyễn Trãi là người chân đạp đất Việt nam, đầu đội trời Việt nam, tâm hồn lồng gió của thời đại lúc bấy giờ, thông cảm sâu xa với nỗi lòng dân lúc bấy giờ, suốt đời tận tụy cho một lý tưởng cao quý. Nguyễn Trãi là khí phách của dân tộc, là tinh hoa của dân tộc. Sự nghiệp và tác phẩm của Nguyễn Trãi là một bài ca yêu nước và tự hào dân tộc. Nguyễn Trãi rất xứng đáng lòng khâm phục và quý trọng của chúng ta. Ca ngợi người anh hùng của dân tộc, chúng ta đã rửa mối « hận nghìn năm » của Nguyễn Trãi !...

PHẠM VĂN ĐỒNG

(Lược trích báo Nhân dân
số 3099, 19-9-1962)

Chú thích :

- (1) Song toàn: hai mặt (văn và võ) đều trợn vẹn cả, giỏi cả.
(2) Kinh bang tế thế: kinh bang: trị nước; tế thế: cứu đời. Ở đây ý nói có tài giữ nước cứu dân khỏi họa xâm lăng. (3) Công minh: công bằng sáng suốt (4) Cùng khẩu: giặc đến lúc cùng đường. (5) Hiếu sinh: không nỡ sát hại, để cho sống:

(6) *Bĩ cực thái lai*: nghĩa đen là vận đen hết vận đỏ đã đến, rủi hết đến may. Ở đây ý nói qua cơn loạn lạc trở lại thái bình. (7) *Nghĩa thanh*: nổi tiếng làm việc nghĩa. (8) *Nguy chức*: ý nói làm tay sai cho địch. (9) *Vương sư*: chỉ Lê Lợi. (10) *Bang giao*: sự giao thiệp nước này với nước khác.

BÀI ĐỌC THÊM

QUANG TRUNG ĐẠI PHÁ QUÂN THANH

Nguyễn Hữu Chỉnh lộng quyền, Võ Văn Nhậm đem quân Tây sơn ra đánh: Chỉnh bị giết, Lê Chiêu Thống chạy, mẹ Lê Chiêu Thống và các quan tông vong⁽¹⁾ xin được vua Thanh cho viện binh sang đánh giúp. Đạo binh viện gồm 20 vạn, do tổng đốc Lương Quảng là Tôn Sĩ Nghị chỉ huy. Được tin, Nguyễn Huệ lên ngôi vua, kéo quân ra Bắc đánh tan quân xâm lược.

... Vua Quang Trung liền cho mở tiệc khao quân rồi chia đại quân ra làm năm đạo. Hôm ấy nhằm ngày 30 tháng chạp, ngài bảo ngầm với các tướng rằng:

— Ta với các người hãy tạm sửa lễ cúng tết trước đã. Đến tối trừ tịch⁽²⁾ lên đường. Hẹn ngày mồng bảy năm mới vào thành Thăng long, đặt tiệc ăn mừng. Các người nhớ lấy, chớ cho là ta nói hão!

... Luôn bữa đó, ngài đốc trung quân giống trống ra Bắc.

Khi qua sông Gian, viên tướng coi toán nghĩa quân⁽³⁾ ở đó tan vỡ chạy trước. Lúc đến sông Thanh quyết, quân Thanh đóng đồn ở đây cũng đều trông bóng chạy nốt. Vua Quang Trung thúc quân đuổi theo. Tới huyện Phú xuyên, bắt sống được hết, không còn tên nào trốn thoát. Bởi vậy, không có tin báo, những

đạo quân Thanh đóng ở Hà hồi và Ngọc hồi đều không hay biết gì cả.

Mồng ba tháng giêng năm Kỷ Dậu, vào khoảng nửa đêm, vua Quang Trung tới làng Hà hồi thuộc huyện Thượng phúc, ngài bèn im lặng cho quân vây kín làng ấy, rồi sai bắc loa truyền gọi. Quân lính các mặt đều dạ rầm rập, tưởng như có mấy vạn người. Trong đồn lúc ấy mới biết. Ai nấy sợ hãi cuống quýt tranh nhau ra hàng, lương thực khí giới đều bị quân Nam lấy hết. Vua Quang Trung truyền lấy sáu chục tấm ván ghép liền ba tấm làm một bức, tất cả là hai chục bức, dùng rơm đắp nước bên vào, rồi kén hàng lính khỏe tợn, giao cho mười người phải khiêng một bức, mỗi người đều vác một thanh đoản đao, mỗi bức lại có hai chục người nữa cầm các binh khí đi theo.

Toàn quân này dàn hàng chữ « nhất » tiến thẳng lên trước, vua Quang Trung cưỡi voi đi đốc thúc, mờ sáng ngày mồng 5 xông thẳng vào đồn Ngọc hồi.

Quân Thanh trong đồn chia súng bắn ra, chẳng tin một người nào hết. Nhân có gió bắc vừa nổi, chúng bèn gióng nhiều hỏa đồng⁽⁴⁾ bắn tên lửa ra. Lửa cháy khói bốc mù mịt, cách nhau gang tấc không trông thấy gì. Bản ý quân Thanh muốn làm cho quân Nam rối loạn, chẳng ngờ chỉ trong giây lát, trời bỗng quay sang gió nam, ngọn lửa tắt lại, thành ra quân Thanh lại tự đốt mình.

Vua Quang Trung tức thì sai đội khiêng ván chạy kíp vào trận, khi giáp lá cà, thì quăng tấm ván xuống đất và dùng đoản đao chém bừa, rồi thì những người có cầm binh khí đi sau nhất tề nhảy xổ lên đánh.

Quân Thanh không thể địch nổi luống cuống chạy trốn, giày xéo lên nhau mà chết.

Thái thú Điền châu là Sầm Nghi Đống trấn thủ đồn ấy, phải thắt cổ chết. Quân Nam thừa thế đánh tràn, giết được quân Thanh, thây nằm khắp đồng.

máu chảy thành suối. Những kẻ sống sót, tất cả tìm đường chạy về.

Trước đó, vua Quang Trung đã có sai một toán quân theo dê Yên ninh kéo lên, mở cờ đánh trống để làm nghi binh⁽⁵⁾ đẳng đông.

Khi ấy quân Thanh chạy qua, thấy có cờ trống thì đều hoảng sợ, bèn tìm lối tắt theo đường Vĩnh kiều đi lên. Thình lình lại thấy một đạo tượng binh⁽⁶⁾ ở làng Đại Áng kéo sang, chúng đều không còn hồn vía, chạy cả về xứ đầm Mực trong làng Quỳnh đô, quân Nam thúc voi đuổi theo, giày chết kẻ hàng vạn người.

Hôm ấy đô đốc Long vâng mệnh vua Quang Trung đem toán quân lên huyện Thanh trì đã đi đến làng Nhân mục. Khi vua Quang Trung đánh toán quân Thanh ở làng Ngọc hồi, thì từ sáng sớm, Long đã đánh với đội quân của thái thú Chấn châu ở trại Quảng đức, Khương thượng. Quân Thanh thua chạy, Long bèn tiến quân vào Thăng long.

Lúc ấy Tôn Sĩ Nghị và vua Chiêu Thống ở trong kinh thành, tuyệt nhiên không có tin tức báo đến. Vì vậy, trong mấy ngày Tết ai nấy chỉ mãi về sự ăn uống vui mừng không lo đến việc gì cả. Nào hay cuộc vui chưa tàn, vận trời đã đổi, trong ngày mồng bốn chợt thấy bại binh ở đồn Ngọc hồi chạy về cáo cấp, mọi người đều tưởng như «trống ở trên trời rơi xuống, quân chui ở dưới đất lên». Toán bại binh đó lại nói thêm rằng: «Quan quân ở đồn Ngọc hồi đều bị quân Tây đánh úp bắt gọn. Đây cách Ngọc hồi không xa, sớm chiều chắc sẽ bị đánh». Sĩ Nghị luống cuống cả sợ, tức khắc sai viên lãnh binh Nghiệp đến cứu. Lại sai hai mươi kỵ sĩ bộ hạ cùng đi với Nghiệp, và dặn họ rằng: trong khoảng giờ khắc phải có tin về báo luôn. Ý Nghị chỉ lo có một mặt đó, không ngờ lại có mặt khác.

Đêm ấy vào khoảng canh tư, chợt nghe phía Tây báo thành, tiếng súng nổi lên đùng đùng. Nghị vội cưỡi ngựa ra coi... Thấy báo đồn quân Chấn châu đã vỡ, quân Tây đã kéo vào đến cửa ô, chém giết bừa bãi, ánh lửa bốc lên rọi trời, thì Nghị không còn hồn vía nào nữa. Ngựa không kịp đóng yên, người không kịp mặc giáp, Nghị tự đem toán lính kỵ dưới trướng cầm cờ chạy xuống cầu phao rồi trốn sang Bắc. Quân sĩ các dinh nghe tin thấy hết kinh khiếp, nhón pháo cũng chạy tranh nhau qua cầu sang sông, người nọ xô đẩy người kia, chết ở trên cạn đã nhiều. Giày lát cầu gãy, hàng mấy vạn người lẫn cả xuống nước, nước sông không chảy được nữa...

(Trích *Hoàng Lê nhất thống chí* của
NGÔ GIA VĂN PHÁI Bản dịch của
NGÔ TẤT TỐ, Nhà xuất bản Văn hóa — 1958)

Chú thích:

(1) *Tông vong*: theo trốn, đây chỉ bọn quan theo Lê Chiêu Thống. (2) *Trừ tịch*: đêm cuối năm (30 tết). (3) *Nghĩa quân*: đây là quân do vua quan nhà Lê tuyển mộ để chống lại vua Quang Trung. (4) *Hỏa đồng*: ống lớn bằng đồng để bắn hỏa pháo ra đốt đối phương. (5) *Nghi binh*: dùng quân giả đánh lừa kẻ địch. (6) *Đội tượng binh*: đội quân cưỡi voi.

NGUYỄN DU – TRUYỆN KIỀU

NGUYỄN DU (1765 – 1820)

Nguyễn Du, tự Tố Như, hiệu Thanh Hiên, quê làng Tiên điền, huyện Nghi xuân, tỉnh Nghệ tĩnh, sinh trưởng trong một gia đình quý tộc nhiều đời làm

quan nhà Lê, lại nổi tiếng về văn học. Cha, anh và các cháu Nguyễn Du có để lại nhiều thơ văn bằng chữ Hán và chữ nôm.

Nguyễn Du, sinh năm 1765, mất năm 1820. Đời ông nằm vào cuối Lê đầu Nguyễn. Trong giai đoạn lịch sử này, chế độ phong kiến Việt nam bị khủng hoảng trầm trọng. Giai cấp thống trị thối nát. Đời sống xã hội đen tối. Nông dân khởi nghĩa khắp nơi. Cuộc khởi nghĩa Tây sơn thắng lợi đã đánh bại các tập đoàn phong kiến Nguyễn, Trịnh, Lê.

Nguyễn Du vốn trung thành với nhà Lê nên đã từng chống lại Tây sơn nhưng thất bại. Về sau ông lại có ý định trốn vào Nam theo Nguyễn Ánh. Việc bại lộ, ông bị bắt giam ít lâu rồi được thả ra. Suốt trong giai đoạn này, ông đã từng sống nhiều năm ở đất Bắc và ở quê hương, nếm đủ mùi gian khổ. Trong thời gian này, ông đã thông cảm nhiều nỗi đau thương, khổ cực của nhân dân. Nguyễn Ánh, sau khi cướp ngôi Tây sơn đã triệu ông ra làm quan. Từ chối mãi không được, cuối cùng bất đắc dĩ ông phải ra làm quan với nhà Nguyễn. Ông không tha thiết gì lắm với nghề làm quan, nhất là làm quan với nhà Nguyễn. Năm 1820, ông được lệnh đi sứ sang Trung quốc, nhưng chưa kịp đi thì bị bệnh mất tại Huế, năm 1820.

Ông để lại nhiều tác phẩm bằng chữ Hán và bằng tiếng Việt. Tác phẩm chính là cuốn truyện bằng thơ nhan đề *Đoạn trường tân thanh* còn gọi là *Truyện Kiều*.

TRUYỆN KIỀU

(Tác phẩm học trích)

Truyện Kiều là một tác phẩm viết dựa theo cốt truyện quyền Kim Vân Kiều truyện của Thanh Tâm tài nhân (Trung quốc). Tuy dựa vào cốt truyện nước

(1) Tóm tắt nội dung "Truyện Kiều"

Là con gái một gia đình trung lưu lương thiện, Thúy Kiều sống bên cạnh cha mẹ và hai em là Thúy Vân và Vương Quan. Trong ngày hội Đạp thanh, gần năm mỗ Đạm Tiên — một hình ảnh báo hiệu định mệnh oan nghiệt sau này của nàng — Thúy Kiều gặp Kim Trọng. Mỗi tình đầu chớm nở. Nhân nhặt được chiếc thoa rơi của Thúy Kiều, Kim trọng bày tỏ nỗi lòng và hai bên đính ước.

Khi Kim Trọng về quê hộ tang chú, gia đình Kiều bị vu oan, cha và em bị bắt. Kiều phải bán mình chuộc cha.

Lần lượt bốn buôn người Mã Giám Sinh, Sở Khanh, Tú Bà dùng mọi thủ đoạn lừa gạt, dồn Thúy Kiều vào cuộc sống ở lầu xanh. Nàng được Thúc Sinh, một khách làng chơi hào phóng, yêu thương và cứu vớt ra khỏi cuộc sống ở lầu xanh. Vợ cả Thúc Sinh là Hoạn Thư bày mưu bắt Kiều về hành hạ và đẩy dọa nàng. Kiều trốn đến nương nhờ sư Giác Duyên ở nơi cửa Phật. Sợ bị liên lụy, Giác Duyên gửi nàng cho Bạc Bà, không ngờ Bạc Bà lại lừa bán nàng cho một chủ lầu xanh. Ở đây, nàng gặp người anh hùng Từ Hải. Từ Hải chuộc nàng về làm vợ. Khi sự nghiệp thành, Từ Hải giúp Kiều báo ân, báo oán. Do mắc lừa Hồ Tôn Hiến, tên đại thần tráo trở, Từ Hải bị giết. Kiều bị nhục phải hầu rượu, đánh đàn trong tiệc mừng công của quân triều rồi lại bị ép gả cho một viên thổ quan. Đau xót và tủi nhục, Kiều nhảy xuống sông Tiền đường tự tử nhưng lại được Giác Duyên cứu. Lần thứ hai, Kiều nương nhờ nơi cửa Phật.

Kim Trọng sau khi hộ tang chú, chàng trở lại tìm người yêu. Hay tin thảm khốc, Kim Trọng vô cùng đau đớn. Theo lời dặn của Kiều, cha mẹ Kiều cho Thúy Vân kết duyên với Kim Trọng. Không nguôi tình xưa, Kim Trọng lặn lội tìm kiếm và chàng đã gặp lại Kiều, cả gia đình đoàn tụ. Trong ngày đoàn viên vui vẻ, để bảo vệ « danh tiết » và tỏ lòng kính trọng người yêu, Kiều đòi tình vợ chồng thành tình bạn.

ngoài nhưng phần sáng tạo của Nguyễn Du lại hết sức lớn lao và có ý nghĩa quyết định đối với giá trị của tác phẩm.

Thúy Kiều là người con gái có nhan sắc, có nhiều tài, đặc biệt tài đánh đàn. Nhưng quý hơn cả là đức hi sinh của nàng. Trước tai biến của gia đình, nàng đã hi sinh hạnh phúc của bản thân, khẳng khái quyết định « Dễ cho dễ thiếp bán mình chuộc cha ». Người con gái thông minh, tài hoa, giàu lòng vị tha ấy có một trái tim nồng nàn sôi nổi. Nàng mau mắn nhận lời gấn bó với Kim Trọng. Mỗi tình vượt ra ngoài lễ giáo phong kiến ấy cũng là mỗi tình rất trong sạch thủy chung. Nó phản ánh ước mơ giải phóng và phẩm chất đạo đức của nhân dân lao động. Nguyễn Du còn thể hiện ước mơ tự do công lý của thời đại nông dân khởi nghĩa qua hình ảnh Từ Hải. Từ Hải không chịu sống cảnh « vào luồn ra cúi », luôn khao khát cuộc sống « dọc ngang trời rộng, vẫy vùng bể khơi », « dọc ngang nào biết trên đầu có ai ». Từ Hải đã dám đứng lên « rạch đôi sơn hà » chống lại triều đình phong kiến. Lưỡi gươm của Từ Hải đem lại công lý cho những kiếp người bị đẩy dụa. Bao nhiêu lũ đầu trâu mặt ngựa từng đẩy dụa Kiều đều bị xử tội. Nhưng tiếc thay vì đầu hàng, Từ Hải đã bị chết. *Truyện Kiều* không chỉ thể hiện ước mơ của thời đại mà còn phản ánh chân thực xã hội phong kiến lúc suy tàn. Yêu thương, sáng khoái bao nhiêu khi viết về mối tình của Kiều, về chí khí và cuộc đời Từ Hải, Nguyễn Du lại căm hờn giận dữ bấy nhiêu khi phơi bày bộ mặt thật của xã hội phong kiến. Đó là xã hội lúc nhúc bọn quan lại, lũ cướp ngày, chỉ biết đục khoét nhân dân. Tiêu biểu nhất là tên tổng đốc trọng thần Hồ Tôn Hiến, một kẻ bất tài mà độc ác, tráo trở, lừa lọc, dâm ô và thô bỉ. Trong xã hội đó nhan nhản lũ xanh, đầy dẫy những « phường bán thịt », những « tay buôn người », những tên lừa lọc kiểu Sở Khanh. Đồng tiền trở thành

đồng lực chi phối cả xã hội, từ lương tâm tới công lý, từ tình nghĩa tới đạo đức.

*Trong tay đã sẵn đồng tiền
Đầu lòng đôi trắng thay đen khôn gì.*

Trong xã hội ấy cuộc sống của con người bị chà đạp. Là người có sắc có tài lại có đức, nhưng Thúy Kiều không hề được hưởng hạnh phúc. Cả xã hội phong kiến thời nạt đã đẩy dụa nàng, xô đẩy nàng vào cảnh « thanh y hai lượt thanh lâu hai lần ». Tình yêu, hạnh phúc rồi ước mơ hy vọng của nàng đều bị phá vỡ. Không thể sống được, nàng phải gieo mình xuống sông Tiền đường. Con đường cùng bi thảm của nàng là một lời kết án gay gắt xã hội phong kiến.

Bên cạnh đó tác phẩm còn thể hiện tư tưởng định mệnh, thái độ bi quan tiêu cực của Nguyễn Du trước cuộc đời. Tuy có bị tư tưởng phong kiến hạn chế, nội dung *Truyện Kiều* vẫn thấm nhuần tinh thần nhân đạo và có tình chất phê phán xã hội phong kiến khá sâu sắc.

Với *Truyện Kiều*, ngôn ngữ văn học dân tộc được nâng lên mức độ trong sáng, tươi đẹp... Cái ý nhị của ca dao tục ngữ, bao nhiêu khả năng diễn tả của tiếng Việt, của thể thơ lục bát đều được Nguyễn Du khai thác và sử dụng một cách rất tài tình. Nhiều cảnh sống và nhiều con người được Nguyễn Du xây dựng thành những điển hình bất hủ.

Tóm lại, *Truyện Kiều* có giá trị rất lớn về mặt nội dung và nghệ thuật, xứng đáng giữ một địa vị cao bậc nhất trong nền văn học cổ nước ta. *Truyện Kiều* cũng là một tác phẩm văn học có giá trị của nền văn học thế giới.

HƯỚNG DẪN HỌC BÀI

1. Dựa theo sách giáo khoa, làm dàn ý chi tiết bài giới thiệu.
2. Tìm những chi tiết chủ yếu trong tiểu sử Nguyễn Du giúp cho việc hiểu nội dung **Truyện Kiều**.
3. Tóm tắt **Truyện Kiều**. Tìm chủ đề, giá trị nội dung và nghệ thuật chủ yếu của **Truyện Kiều**.

CẢNH MÙA XUÂN

Ngày xuân con én đưa thoi⁽¹⁾
Thiều quang chín chục⁽²⁾ đã ngoài sáu mươi.
Cỏ non xanh tận chân trời,
Cành lê trắng điểm một vài bông hoa⁽³⁾
Thanh minh⁽⁴⁾ trong tiết tháng ba,
Lễ là Tảo mộ, hội là Đạp thanh⁽⁵⁾
Gần xa nô nức yến anh⁽⁶⁾
Chị em⁽⁷⁾ sắm sửa bộ hành chơi xuân.
Đập dìu⁽⁸⁾ tài tử, giai nhân⁽⁹⁾
Ngựa xe như nước, áo quần như nen⁽¹⁰⁾
Ngôn ngang gò đồng kéo lên,
Thoi vàng vó⁽¹¹⁾ rắc, tro tiền giấy bay⁽¹²⁾
Tà tà bóng ngả về tây,
Chị em thơ thẩn dan tay ra về,
Bước lần theo ngọn tiền khe⁽¹³⁾
Lần xem phong cảnh có bề thanh thanh.
Nao nao dòng nước uốn quanh,
Nhịp cầu nho nhỏ cuối ghềnh bắc ngang...

NGUYỄN DU

(Trích theo bản *Truyện Thúy Kiều*
của Bùi Kỷ)

Chú thích:

(1) *Ngày xuân con én đưa thoi*: mùa xuân chim én bay lượn qua lại thoăn thoắt như thoi đưa, hình ảnh chim én đưa thoi cũng dùng để nói ngày xuân đi qua nhanh chóng. (2) *Thiều quang*: ánh sáng đẹp đẽ, ý nói tiết mùa xuân. Cả câu thơ ý nói: 90 ngày mùa xuân, mà đã ngoài 60 ngày rồi, nghĩa là qua hai tháng rưỡi. (3) *Cỏ non... cành lê... bông hoa*: cỏ cỏ lên trời xanh, cành lê lúc đầu có một vài bông. Đó là cảnh tháng ba. (4) *Thanh minh*: thời tiết trong lịch cổ. Thanh minh là một tiết của mùa xuân, vào đầu tháng ba. Theo phong tục cổ, về tiết này người ta đi tảo mộ, nghĩa là đi sửa sang, vun đắp lại mồ mả. (5) *Đạp thanh*: đi chơi giẫm lên cỏ xanh tức là đi chơi xuân. (6) *Gần xa nô nức yến anh*: nơi gần nơi xa, thanh niên trai gái nô nức kéo nhau đi từng đoàn như chim yến, chim anh (loài chim này bay từng đàn). (7) *Chị em*: tức là Thúy Kiều, Thúy Vân và Vương Quan. (8) *Đập dìu*: qua lại đông đảo, nhộn nhịp. (9) *Tài tử giai nhân*: người con trai có tài, người con gái đẹp. (10) *Nên*: (có bản ghi là *nêm*). *Áo quần như nên*: ở đây ý chỉ người đi lại đông đúc, san sát. (11) *Vàng vó*: hay *vàng hồ* dùng để cúng và đốt cho người chết. (12) *Tiền giấy*: tiền giả làm bằng giấy để cúng và đốt cho người chết. (13) *Tiền khe*: khe nhỏ, dòng suối nhỏ.

HƯỚNG DẪN CHUẨN BỊ BÀI

1. Tác giả đã tả cảnh mùa xuân theo trình tự nào?
2. Tác giả đã chọn những hình ảnh nào làm rõ nét cho cảnh mùa xuân?
3. Cảnh vật và con người trong đoạn thơ thống nhất với nhau như thế nào?

GIA ĐÌNH THÚY KIỀU MẮC OAN

Tần ngần⁽¹⁾ dạo gót lầu trang,
Một đoàn mừng thọ ngoại hương⁽²⁾ mới về.
Hàn huyên chưa kịp giải dề⁽³⁾,
Sai nha⁽⁴⁾ bỗng thấy bốn bề xôn xao:

Người nách thước, kẻ tay đao,
 Đầu trâu, mặt ngựa, ào ào như sôi.
 Già giang⁽⁵⁾ một lão một trai,
 Một dây vô lại⁽⁶⁾ buộc hai thâm tình.
 Đầy nhà vang tiếng ruồi xanh⁽⁷⁾
 Rụng rời khung cửu, tan tành gói mai⁽⁸⁾
 Đồ tể nhuyển⁽⁹⁾ của riêng tây,
 Sạch sành sanh⁽¹⁰⁾ vết cho đầy túi tham.
 Điều đâu bay buộc ai làm?
 Nay ai đan rập, giắt giằm bồng dưng⁽¹¹⁾?
 Hỏi ra sau mới biết rằng:
 Phải tên xưng xuất⁽¹²⁾ là thằng bán tơ.
 Một nhà hoảng hốt, ngần ngơ,
 Tiếng oan dậy đất, án ngờ lòa mây⁽¹³⁾
 Hạ từ⁽¹⁴⁾, van lay suốt ngày,
 Diết tai lân tuất, phũ tay tồi tàn⁽¹⁵⁾
 Rường cao rút ngược⁽¹⁶⁾ dây oan,
 Dẫu là đá cũng nát gan, lợ người!
 Mặt trông đau đớn rụng rời
 Oan này còn một kêu trời, nhưng xa!
 Một ngày lạ thói sai nha⁽¹⁷⁾
 Làm cho khốc hại chẳng qua vì tiền
 Sao cho cốt nhục⁽¹⁸⁾ vẹn tuyền
 Trong khi ngộ biến tòng quyền⁽¹⁹⁾ biết sao?
 Duyên hội ngộ⁽²⁰⁾, đức cù lao,
 Bên tình bên hiếu, bên nào nặng hơn?
 Đề lời thệ hải minh sơn⁽²¹⁾,
 Làm con, trước phải đền ơn sinh thành⁽²²⁾
 Quyết tình, nàng mới hạ tình:
 « Dẽ⁽²³⁾ cho dẽ thiếp bán mình chuộc cha! »
 Họ Chung có kể lại⁽²⁴⁾ già,
 Cũng trong nhà địch⁽²⁵⁾ lại là từ tâm!
 Thấy nàng hiếu trọng tình thâm,
 Vì nàng, nghĩ⁽²⁶⁾ cũng thương thâm, xót vay

Tình bài lốt đó, luồn dây⁽²⁷⁾,
 Có ba trăm lạng, việc này mới xuôi.
 Hãy về tạm phó⁽²⁸⁾ giam ngoài,
 Dặn nàng quy liệu⁽²⁹⁾ trong đôi ba ngày.
 Thương lòng con trẻ thơ ngây,
 Gấp cơn vạ gió⁽³⁰⁾, tai bay bất kỳ!
 Đau lòng tử biệt sinh ly⁽³¹⁾
 Thân còn chẳng tiếc, tiếc gì đến duyên⁽³²⁾!

NGUYỄN DU

(Trích theo bản *Truyện Thúy Kiều*
của Bùi Kỷ)

Chú thích

(1) Tàn ngần: vãn vợ, ngơ ngần. (2) Ngoại hương: quê bên ngoài, quê mẹ, quê vợ. (3) Giải đề: bày tỏ, giải bày. (4) Sai nha: chỉ chung bọn lính hầu và vãn thư làm việc ở cửa quan ngày xưa. (5) Già giang: cái gông gông vào cổ (gông là một thứ đồ vật bằng tre hay bằng gỗ, đeo vào cổ người có tội). (6) Vô lại: nghĩa đen: chỉ hạng người du thủ du thực, lưu manh cùn đờ. Một dây vô lại: cái dây của bọn người vô lại. Hai thâm tình: chỉ hai cha con Vương ông, Vương Quan (bố và em Thúy Kiều). (7) Ruồi xanh: đây là cách dùng hình ảnh cụ thể diễn tả ý trừu tượng, ý nói bọn sai nha như một bầy nhặng xanh bần thủ, ồn ào. (8) Có bản chép: Rụng rời giọt liễu, tan tành gói mai. (9) Tể nhuyển: cái đồ dùng như quần áo, chăn gối... (10) Sạch sành sanh: chủ ý đây là loại từ láy trong tiếng ta, gồm một tiếng chính và một hoặc hai tiếng láy có tác dụng làm cho nghĩa tiếng chính mạnh thêm hoặc yếu đi: sạch sành sanh, tối mò mò, đen thui thui, xanh xanh, biêng biếc, sang sảng... (11) Rập: một thứ đồ dùng để bắt cá. Giắt: cái bẫy. Nay ai... bồng dưng: ý nói bồng nhiên mắc phải tai nạn không biết tại ai bày mưu, lập kế để làm hại mình. (12) Xưng xuất: khai ra, nói ra. Tên xưng xuất: trong bài ý nói tên vụ oan tội cho người khác. (13)... dậy đất... lòa mây: ý nói vụ án hết sức oan ức. (14) Hạ từ: lời nói nhún nhường. Cả câu ý nói chịu

nhún nhường mà bày tỏ, kêu van. (15) *Lân tuất*: thương xót. Cả câu ý nói tiếng kêu van (thương xót rầm rĩ (điếc tai) mà bọn người độc ác (tay tối tàn) thì cứ đánh đập tàn nhẫn (phũ phàng). (16) *Rường cao... rút ngược...*: cả câu ý nói treo người lên xà nhà cao (rường cao) mà tra tấn. (17) *Một ngày... sai nha...* ý nói: ngày nào mà không lo liệu được theo thói thường của bọn sai nha (đút lót) thì chúng hành hạ cho thật là khốc hại. (18) *Cốt nhục*: xương thịt, ý nói người thân thiết ruột thịt. (19) *Ngộ biến*: gặp biến. *Tòng quyền*: tùy hoàn cảnh mà xử trí. (20) *Duyên hội ngộ*: duyên gặp gỡ, ý nói mối tình giữa Thúy Kiều với Kim Trọng. *Đức củ lao*: ơn đức cha mẹ. (21) *Thề hải minh sơn*: chỉ non thề biển, ý nói lời thề. Đây là lời thề nguyên chung thủy của Kiều với Kim Trọng. (22) *Ơn sinh thành*: ơn cha mẹ. (23) *Dễ cho*: (tiếng cồ): hãy khoan đã, hãy chờ. (24) *Lại*: một loại viên chức ở các phủ huyện thời phong kiến. Chú ý phân biệt nghĩa khác nhau với chữ *lại* ở câu dưới. (25) *Nha dịch*: chỉ những người làm việc ở các phủ huyện. (26) *Nghĩ*: đại từ ngôi thứ ba, cũng như *hắn, nó*. (27) *Tính bài lót đó luôn đây*: tìm cách đút lót tiền cho bọn quan lại, sai nha. (28) *Tạm phó*: tạm cho. (29) *Quy liệu*: thu xếp. (30) *Vạ gió, lại bay*: thành ngữ, ý nói gặp việc tai vạ bất ngờ. (31) *Tứ biệt sinh ly*: sống chết biệt ly, thành ngữ, ý nói cảnh chia lìa đau xót. (32) *Duyên*: ở đây chỉ mối tình đối với Kim Trọng.

HƯỚNG DẪN CHUẨN BỊ BÀI

1. Đoạn trích giảng nằm ở phần nào của *Truyện Kiều*? Trước và sau đoạn này là những sự việc gì? Đoạn trích kể lại chuyện gì?

2. Nghệ thuật tả ngoại hình tài tình của Nguyễn Du cho ta thấy hình ảnh bọn sai nha như thế nào? Hình ảnh đó biểu hiện bản chất gì của chế độ phong kiến?

3. Phân tích diễn biến tâm lý của Kiều trước tai họa của gia đình để thấy tài tả nội tâm nhân vật của Nguyễn Du. Phê phán cách xử sự của Kiều để thấy chỗ đúng, chỗ sai

4. Đoạn thơ làm cho chúng ta có những suy nghĩ gì về thân phận người phụ nữ dưới chế độ phong kiến? So sánh với người phụ nữ trong xã hội ta hiện nay.

HAI ĐOẠN THÊM

CẦN BIẾT QUI TRỌNG VĂN HỌC DÂN TỘC

Chúng ta cần có lòng tự tin hơn, tin vào văn học dân tộc của chúng ta. Sự tự kiêu, huênh hoang là đáng ghê tởm và làm cho mù quáng không thể tiến bộ, còn tâm lý tự ti, tự khinh mình, thì làm yếu hoặc làm tê liệt sức sáng tạo.

Điều thật có ý nghĩa là phải có cuộc cách mạng do giai cấp công nhân lãnh đạo, và chính trong chế độ xã hội chủ nghĩa đang xây dựng ở miền Bắc hiện nay, thì lần đầu tiên trong lịch sử nước ta, nền văn học viết bằng tiếng Việt nam, nền văn học dân tộc của chúng ta mới được trở thành văn học chính thống của nhân dân và của Nhà nước. Trong hàng nghìn năm dưới chế độ phong kiến, văn học bằng tiếng mẹ đẻ chúng ta vẫn bị khinh là « nôm na mách què » và chỉ phát triển được theo hình thức thơ ca còn những tác phẩm văn xuôi đều viết bằng chữ Hán. Đến thời thống trị của đế quốc Pháp thì đau đớn hơn nữa, trong các trường, văn học tiếng Việt nam bị coi là một thứ « ngoại văn », và các học sinh phải học những thứ văn mạt hạng của những tên công sứ ⁽¹⁾ hay Tây đoan ⁽²⁾ mà không biết tác giả bài phú « *Tụng tây hồ* » ⁽³⁾ hay truyện « *Bích câu* » ⁽⁴⁾ là ai...

Nhưng dưới chế độ bóc lột như vậy, dân tộc ta vẫn tạo ra được *ca dao và Truyện Kiều*, « *Bình Ngô đại cáo* » hùng vĩ của Nguyễn Trãi và những tiếng

gầm sôi sục của Phan Bội Châu. Nghĩ lại, chúng ta càng quý trọng tất cả những gì mà nhân dân ta và các nhà văn đời trước đã sáng tạo ra được, trong hoàn cảnh bị cả cái tảng đá lớn⁽⁵⁾ của chế độ cũ nó đè lên trên đời sống tinh thần của dân tộc như vậy. Ngày nay, trên miền Bắc giải phóng, cái tảng đá ấy đã bị hất đi rồi.

Nền văn học dân tộc hàng nghìn năm của chúng ta thật đang được sống lại trong tâm hồn mỗi người dân Việt nam và nó đang phát triển, rất trẻ, rất mới, với cái nội dung của tinh thần yêu nước và tư tưởng xã hội chủ nghĩa. Cho nên văn học Việt nam đang đứng lên với tư thế của một nền văn học có truyền thống cổ điển rất lâu đời, và đồng thời với sức mạnh của tuổi «mười bảy bề gãy sừng trâu». Tôi nghĩ rằng hiện nay thế hệ chúng ta vẫn còn đang tiếp tục đặt nền tảng đầu tiên cho nhiều bộ môn văn học dân tộc, như tất cả các loại văn xuôi từ các thể văn báo chí, nghị luận, lời bút ký, truyện, tiểu thuyết, kịch v.v... và chúng ta đang tiếp tục sáng tạo lại các thể thơ ca dân tộc, làm cho văn học ta trở thành hoàn chỉnh. Nhưng tác phẩm của văn học cách mạng chúng ta ngày nay đang làm nhiệm vụ của những tác phẩm cổ điển đối với những nền văn học ở nhiều nước khác, nghĩa là đặt những nền tảng vững vàng, những mẫu mực trong sáng cho sự phát triển của văn học dân tộc mãi mãi về sau. Ở nhiều nước, việc ấy phải hàng hai ba trăm năm mới xong. Chúng ta có nhiệm vụ phải làm việc ấy trong vài chục năm. Nhiệm vụ không lồ, nhưng chúng ta đang làm và nhất định làm được.

NGUYỄN ĐÌNH THI
(Trích *Tiến lên hàng đầu*
của đời sống)

Chơ thích

(1) *Tảng đá*: một chức quan cai trị đứng đầu tỉnh của thực dân Pháp. (2) *Tây đoàn*: chỉ bọn thực dân Pháp trông coi về việc thuế quan. (3) *Tụng Tây hồ*: thường gọi là *Tụng Tây hồ phú* (bài phú ca tụng cảnh đẹp Hồ Tây). Bài này của Nguyễn Huy Lượng, trước làm quan dưới nhà Lê, sau làm quan đời Tây sơn. Bài này làm lúc Nguyễn Quang Toản ra Bắc hà làm là là trời đất ở Hồ Tây. Nội dung mượn cảnh Hồ Tây đề ca tụng sự nghiệp công đức triều đại Tây sơn... (4) *Bích câu*: tức là truyện *Hịch câu kỳ ngộ* (cuộc gặp gỡ kỳ lạ ở Bích câu) của Vũ Quốc Trân, sống đồng thời với Nguyễn Văn Siêu, Cao Bá Quát. Nhân vật chính trong truyện là Trần Tú Uyên và tiên nữ Giáng Kiều. (5) *Tảng đá lớn*: ý nói sự đè nén, áp bức.

NGUYỄN ĐÌNH CHIỀU – LỤC VÂN TIÊN

NGUYỄN ĐÌNH CHIỀU (1822-1888)

Nguyễn Đình Chiểu sinh ngày 1-7-1822 tại làng Tân Khánh, huyện Bình dương, tỉnh Gia định (nay thuộc thành phố Hồ Chí Minh) trong một gia đình nhà nho nghèo. Bố ông là một viên thư lại nhỏ ở Gia định, sau lại bị cách chức.

Nguyễn Đình Chiểu sống trong giai đoạn lịch sử «khổ nhục nhưng vĩ đại» của dân tộc ta. Đó là thời đại nhân dân liên tiếp nổi dậy chống chế độ phong kiến nhà Nguyễn hà khắc. Đó là thời kỳ thực dân Pháp xâm lược, bọn phong kiến nhà Nguyễn từng bước đầu hàng giặc nhục nhã. Còn nhân dân ta, với truyền thống yêu nước đã đứng lên kháng chiến chống Pháp ở khắp nơi, đặc biệt là ở Nam bộ, nơi Nguyễn Đình Chiểu sống.

Cuộc đời Nguyễn Đình Chiểu có nhiều éo le. Năm 1846, ông ra Huế chuẩn bị thi nhưng được tin mẹ chết phải trở về chịu tang. Vì thương khóc nhiều, vì mệt nhọc, ông bị bệnh rồi bị mù mắt. Về đến quê, gia đình vợ chưa cưới lại bội ước. Với nghị lực lớn lao, ông vượt qua mọi nỗi đau buồn riêng tư, vừa dạy học, vừa bốc thuốc, vừa sáng tác thơ văn thể hiện lý tưởng của mình. Năm 1858, Pháp xâm lược nước ta. Năm 1859, chúng đánh Gia định rồi chiếm ba tỉnh miền Đông, ba tỉnh miền Tây, Nguyễn Đình Chiểu chạy về Cần giuộc sau về Bến tre. Căm giận bọn xâm lược và bọn bán nước, Nguyễn Đình Chiểu một mặt liên hệ với các sĩ phu yêu nước để góp ý kiến, mặt khác ông dùng thơ văn lên án bọn xâm lược, bọn tay sai, ca ngợi những anh hùng liệt sĩ đã hy sinh cho Tổ quốc. Sau khi chiếm được ba tỉnh miền Đông Nam bộ, biết Nguyễn Đình Chiểu là nhà nho có uy tín lớn trong nhân dân, thực dân Pháp nhiều lần tìm cách mua chuộc ông. Ông đã dứt khoát khước từ, nêu cao khí phách bất khuất của một người yêu nước. Ông mất ngày 3-7-1888, thọ 66 tuổi.

Sáng tác của Nguyễn Đình Chiểu đều viết bằng tiếng Việt. Trước khi Pháp đánh chiếm Nam bộ, ông có làm thơ văn và viết hai tác phẩm dài là *Dương Từ Hà Mậu* và *Lục Vân Tiên*. Khi Pháp xâm lược Nam bộ, ông viết khá nhiều các bài thơ điệu *Trương Định*, *Phan Tông*, *Văn tế vong hồn dân mộ nghĩa ở Cần giuộc* (còn gọi là *Văn tế nghĩa sĩ Cần giuộc*), *Ngư tiều y thuật vấn đáp*, v.v... Toàn bộ tác phẩm của ông đều thấm nhuần lý tưởng nhân nghĩa và lý tưởng yêu nước thiết tha.

LỤC VÂN TIÊN

(Tác phẩm giới thiệu phân tích)

Truyện *Lục Vân Tiên*⁽¹⁾ là tác phẩm tiêu biểu cho giai đoạn sáng tác của Nguyễn Đình Chiểu trước khi Pháp xâm lược, đồng thời là tác phẩm ưu tú của văn

(1) Tóm tắt truyện *Lục Vân Tiên*

Truyện *Lục Vân Tiên* gồm 2080 câu và có thể chia làm bốn đoạn:

1. *Lục Vân Tiên gặp Kiều Nguyệt Nga*: *Lục Vân Tiên* là một người học trò có tài và có đức, từ thuở nhỏ gia đình đã đính hôn với *Võ Thái Loan*, con *Võ công*. *Lục Vân Tiên* lên kinh đô thi, giữa đường gặp *Kiều Nguyệt Nga* bị cướp bắt. *Lục Vân Tiên* phá tan bọn cướp, cứu *Kiều Nguyệt Nga* thoát nạn. *Kiều Nguyệt Nga* cảm công ơn của *Lục Vân Tiên* nguyện sẽ lấy *Lục Vân Tiên*.

2. *Lục Vân Tiên gặp nạn*: *Lục Vân Tiên* đến kinh đô, sắp vào thi thì được tin mẹ mất, nên phải bỏ kinh đô về nhà để chịu tang, giữa đường vì đau buồn nên mắc bệnh, mắt mù. *Lục Vân Tiên* bị bọn thầy lang, thầy pháp lừa dối lấy hết tiền rồi lại bị một tên bạn xấu (*Trịnh Hâm*) lập mưu đẩy xuống sông. Được vợ chồng ngư ông vớt lên. *Lục Vân Tiên* tìm đến nhà *Võ Thái Loan* để nhờ cậy, nhưng lại bị cha con *Võ Thái Loan* mưu hại, mang bỏ vào trong hang. *Lục Vân Tiên* được một tiên ông cứu và nhờ có thuốc tiên cho, *Lục Vân Tiên* khỏi mù, rồi lại được người bạn tốt là *Hán Minh* đem về ở một ngôi chùa.

3. *Kiều Nguyệt Nga phải sang cống Phiên*: Còn *Kiều Nguyệt Nga*, nhớ công ơn *Lục Vân Tiên*, không chịu lấy con một tên gian thần. Tên gian thần trả thù, âm mưu bắt nàng sang cống *Phiên*. Giữa đường *Kiều Nguyệt Nga* phải xuống sông, nhưng được Phật cứu khỏi chết và sau vào ở nhờ nhà một bà lão.

4. *Lục Vân Tiên và Kiều Nguyệt Nga được sum họp*: *Lục Vân Tiên* sau khi đỗ trạng nguyên, được vua cử đi đánh *Phiên*. Lúc thắng trận trở về tỉnh cơ gặp *Kiều Nguyệt Nga*. Hai người nhận được nhau, đưa nhau về triều, cùng nhau sum họp một nhà, còn bọn gian nịnh tham ác đều bị trừng trị.

Nhóm nhau ở chốn sơn đài,
 20 Người đều sợ nó có tài khôn⁽¹³⁾ đương.
 Bây giờ xuống cướp thôn hương⁽¹⁴⁾
 Thấy con gái tốt⁽¹⁵⁾ qua đường bắt đi!
 Xóm làng chẳng dám nói chi,
 Cảm thương hai gã nữ nhi mắc nạn⁽¹⁶⁾!
 25 Con ai vóc ngọc mình vàng.
 Má đào mày liễu⁽¹⁷⁾ dung nhan lạnh lùng⁽¹⁸⁾.
 E⁽¹⁹⁾ khi mắc đảng hành hung,
 Ưng trang thực nữ⁽²⁰⁾ sánh cùng thất phu⁽²⁰⁾
 Thôi thôi chẳng dám nói lâu
 30 Chạy đi cho khỏi, kéo âu⁽²¹⁾ tới mình ».

Vân Tiên nổi giận lời đình⁽²²⁾,
 Hỏi thăm: « Lũ nó còn đình⁽²³⁾ nơi nao.
 Tôi xin ra sức anh hào⁽²⁴⁾
 Cứu người cho khỏi lao đao buổi này! »
 35 Dân rằng: « Lũ nó còn đây!
 Qua xem tướng bâu⁽²⁵⁾ thơ ngây đã đành;
 E khi họa hổ bắt thành⁽²⁶⁾
 Khi không mình lại xô mình xuống hang! »
 Vân Tiên ghé lại bên đảng.
 40 Bẻ cây làm gậy nhắm làng xông vô.
 Kêu rằng: « Bớ đảng hung đồ⁽²⁷⁾!
 Chớ quen làm thói hồ đồ⁽²⁸⁾ hại dân! »
 Phong Lai mặt đỏ phừng phừng⁽²⁹⁾:
 « Thằng nào lại dám lầy lừng vào đây!
 45 Trước gây việc dữ tại mày!
 Truyền quân bốn phía bõ vây bịt bùng »
 Vân Tiên tả đột hữu xông⁽³⁰⁾
 Khác nào Triệu Tử mở vòng Đương dương⁽³¹⁾.
 Lâu la bốn phía vỡ tan,
 50 Đều quăng gươm giáo tìm đường chạy ngay
 Phong Lai trở chẳng kịp tay
 Bị Tiên một gậy thác rây thân vong⁽³²⁾.

NGUYỄN ĐÌNH CHIỀU
 (Trích Lục Vân Tiên)

Chú thích:

(1) Tách dặm: dời bước trên dặm đường. (2) Xông sương: xông pha sương gió. (3) Voi voi: nghĩa chính và nghĩa tiếng miền Bắc là càn bốt, càn dân, hơi voi. Đã voi voi công việc. Ở đây sao giả dùng theo tiếng miền nam có nghĩa là thăm thẳm, mênh mông. (4) Dặm cũ: ở đây chỉ dặm đường về nhà (tên Lâu gia: nhà hàng xóm, ở đây nói nhà ở gần đó). (5) Tung bừng: rộn rịp, vui vẻ; ở đây có nghĩa là ồn ào. (6) Bon bon: chạy nhanh. Xe chạy bon bon. (7) Tiểu tử: chú bé. Nhân dân thấy Vân Tiên ít tuổi nên gọi như thế. (8) Lũ sơn đài: Chỉ bọn cướp ở núi. (9) Phân qua: bày tỏ cho rõ sự việc. (10) Đảng: ở đây là bọn, phe, có nghĩa xấu (đảng cướp). (11) Lầu la: bọn cướp tụ họp ở rừng núi. (12) Khôn đương: ở đây có nghĩa là khó định nỗi (khôn: khó; đương: đương đầu). (13) Thôn hương: xóm làng. (14) Con gái tốt: con gái đẹp (theo nghĩa miền nam). (15) Nữ nhi mắc nạn: con gái mắc tai nạn. (16) Má đào mày liễu: thành ngữ, ý chỉ con gái đẹp. (17) Dung nhan lạnh lùng: nét mặt đẹp (lạnh lùng tiếng cổ miền nam có nghĩa là đẹp). (18) E: ngại, sợ. (19) Thực nữ: người con gái dịu dàng, đoan chính. Trang: tiếng xưng hô có ý đề cao, kính trọng. Thất phu: kẻ hèn mọn, thô bỉ. (20) Kéo âu tới mình (âu: lo): ở đây ý nói kéo mang tai họa (lo âu) đến cho mình. (21) Nổi giận lời đình (lời đình: sấm sét): nổi giận dữ dội như sấm sét. (22) Đình: dừng lại. (23) Anh hào: bậc tài giỏi hơn người. (24) Qua: ta (tiếng miền nam); bâu: mây, thường dùng chỉ người dưới mình hay ít tuổi (tiếng miền nam). (25) Họa hổ bắt thành: vẽ cọp chẳng nên hình, thành ngữ, ý nói muốn làm việc lớn, nhưng không làm nổi. Cả hai câu ý nói: chỉ ngại Vân Tiên làm việc tốt giúp dân không thành, mà mình lại gặp phải tai nạn. (26) Đảng hung đồ: bọn làm điều tàn ác, bọn kẻ cướp. (27) Hồ đồ: lơ mờ, không rõ ràng (ăn nói hồ đồ). Ở đây có nghĩa là bừa phứa, càn rỡ. (28) Đỏ phừng phừng: đỏ bừng bừng. (29) Tả đột hữu xông: (thành ngữ: tả xung hữu đột) đánh bên trái, xông bên phải: ý nói tung hoành xông xáo trong trận. (30) Triệu Tử... Đương dương: tức Triệu Vân, còn gọi là Triệu Tử Long, tướng tài của Lưu Bị đời Tam quốc, một mình phá vòng vây của Tào Tháo ở trận Đương dương bảo vệ được con của Lưu Bị thoát nạn. (31) Thác rây thân vong: mất mạng, chết bỏ thân.

THÀ ĐUI MA GIỮ ĐẠO NHÀ

Thà cho trước mắt mù mù,
 Chẳng thà ⁽¹⁾ ngồi thấy kẻ thù quân thân ⁽²⁾.
 Thà cho trước mắt vô nhân ⁽³⁾,
 Chẳng thà ngồi ngó sinh dân nghiêng nghèo.
 Thà cho trước mắt vắng hui,
 Chẳng thà thấy cảnh trời chiều phân xâm ⁽⁴⁾.
 Thà cho trước mắt tối sầm,
 Chẳng thà thấy đất lục trầm ⁽⁵⁾ can qua.
 Dù đui mà giữ đạo nhà,
 Còn hơn có mắt ông cha không thờ.
 Dù đui mà khỏi danh nhờ,
 Còn hơn có mắt ăn dơ tanh rình.
 Dù đui mà dặng trợn mình,
 Còn hơn có mắt đổi hình tóc râu ⁽⁶⁾.
 Sáng chi theo thói chiêm cầu ⁽⁷⁾.
 Dọc ngang chẳng đoán trên đầu có ai.
 Sáng chi dắm sắc tham tài ⁽⁸⁾.
 Lung lòng nhân đức ⁽⁹⁾ chuốc tai họa trời,
 Sáng chi đua nịnh theo đời,
 Nay vinh mai nhục mang lời thị phi ⁽¹⁰⁾.
 Sáng chi nhân nghĩa ⁽¹¹⁾ bỏ đi
 Thảo ngay chẳng biết, lỗi nghi thiên luân ⁽¹²⁾.
 Thấy rồi muôn việc trong trần ⁽¹³⁾,
 Xin còn hai chữ « tâm thần » ⁽¹⁴⁾ ở ta.

NGUYỄN ĐÌNH CHIỀU

(Trích *Ngư, Tiều vãn đáp*)

do Vũ Đình Liên, Lê Thước giới thiệu)

Giới thiệu sơ lược « Ngư Tiều vãn đáp »

Ngư, Tiều vãn đáp hay *Ngư, Tiều vãn đáp y thuật* là chuyện hai người Mộng Thê Triền và Bào Tử Phược ở đất U yên bên Trung quốc, vì vua nhà Tấn cắt đất U yên cho họ xâm lược Liêu, nên Mộng Thê Triền cùng Bào Tử Phược đi ẩn, không chịu sống dưới ách nhà Liêu. Mộng Thê Triền đi làm tiều phu, Bào Tử Phược thì làm nghề chài lưới. Vợ con hai người chẳng may đều bị ốm chết cho nên họ muốn đi tìm thầy học thuốc. *Ngư, Tiều vãn đáp* kể lại cuộc hành trình của hai người bạn đi tìm Ký Nhân Sư là một thầy thuốc rất giỏi và cũng là người U yên đi ẩn.

Truyện gồm 3.642 câu thơ lục bát (có bản chép 3.644 câu), có nhiều bài thơ thất ngôn bát cú hoặc tứ tuyệt và nhiều bài ca dài nói về y thuật. Có thể chia hai phần chính: phần dài nhất là phần nói về nghề thuốc còn một phần nói về thời thế, về lòng yêu nước thương dân. Nhưng trình bày y thuật chỉ là một cơ, còn bộc lộ tư tưởng của mình, nêu cao lòng yêu nước, thương người, đạo đức cao quý của người trí thức phong kiến chân chính mới thật là mục đích mà tác giả *Ngư, Tiều vãn đáp y thuật* muốn thực hiện.

Đoạn thơ trên trích ở phần thứ 4. Vua nhà Liêu mời Nhân Sư làm thầy thuốc chữa bệnh cho mình. Vì không chịu phụng sự cho tên vua nhà Liêu xâm lược nên Nhân Sư đã xông hai mắt cho mù và đi lánh mình ở núi. Khi *Ngư, Tiều* đến Đan kỳ thì không được gặp Nhân Sư, chỉ có Đạo Dẫn (học trò Nhân Sư) kể lại chuyện Nhân Sư xông mắt cho mù, không chịu phục vụ cho Liêu. Đạo Dẫn nhắc lại lời của Nhân Sư.

Chú thích :

(1) *Thà... chẳng thà...* (*thà*: đành thế): chịu thế này còn hơn phải chịu thế kia. Đây là lối dùng cũ, bây giờ thường nói: *Thà... còn hơn...* *Thà chết vinh còn hơn sống nhục*. (2) *Kẻ thù quân thân*: kẻ thù của vua (trong chế độ phong kiến, vua là người đại diện cho đất nước). (3) *Vô nhân*: ý nói không thấy người. (4) *Phân xâm*: ý nói đất nước bị chia cắt, xâm lược. (5) *Lục trầm*: chết đuối trên cạn: ý nói nước mất nhân dân bị chìm đắm trong chiến tranh (can qua). (6) *Đổi hình tóc râu*: theo cách để tóc, để râu bôi mặt mày như quân xâm

lược. Ý nói làm tay sai cho giặc. (7) *Chiên cầu*: áo bằng da con chiên. Ý nói ăn mặc theo cách ăn mặc của bọn xâm lược. (8) *Đắm sắc tham tài*: tham gái, tham tiền của, ý nói ăn chơi hưởng lạc. (9) *Lung lòng nhân đức*: lòng ham muốn của con người bị lung lạc. (10) *Lời thị phi*: (thị: phải, phi: trái): lời phải trái, ý nói lời bàn luận khen chê của người đời. (11) *Nhân nghĩa*: tình thương yêu, quý trọng con người. (12) *Lỗi nghi thiên luân*: có lỗi với nghĩa thiên luân (lẽ thường trong đời), ý nói trái với lẽ thường, đạo đức trong đời sống. (13) *Trần*: chỉ cõi đời. (14) *Tâm thần*: ý nói xin giữ trọn chính nghĩa theo đúng lương tâm.

VĂN TẾ NGHĨA SĨ ⁽¹⁾ CẦN GIUỘC ⁽²⁾

1. Hỡi ôi! Súng giặc đất rền, lòng dân trời tỏ
2. Mười lăm công võ ruộng, chưa ắt còn danh nổi như phao; một trận nghĩa đánh Tây, tuy là mất tiếng vang như mõ.
3. Nhớ linh xưa:
Coi cút ⁽³⁾ làm ăn, toan lo nghèo khó.
4. Chưa quen cung ngựa, đâu tới trường nhung ⁽⁴⁾ chỉ biết ruộng trâu, ở trong làng bộ.
5. Việc cuốc, việc cày, việc bừa, việc cấy, tay vốn làm quen; lập khiên ⁽⁵⁾, tập súng, tập mác, tập cờ, mắt chưa từng ngó
6. Tiếng phong hạc ⁽⁶⁾ pháp phòng hơn mười tháng, trông tin quan như trời hạn trông mưa, mùi tinh chiên ⁽⁷⁾ vấy vá ⁽⁸⁾ đã ba năm, ghét thói mặt như nhà nông ghét cỏ.
7. Bữa thấy bông bong ⁽⁹⁾ che trắng lớp, muốn tới ăn gan; ngày xem ống khói chạy đen sì, muốn ra cắn cỏ.

8. Một mối xa thư ⁽¹⁰⁾ đồ sộ, há để ai chém rần đuôi hươu ⁽¹¹⁾; hai vàng nhật nguyệt chói lòa, đâu dung lũ treo dê, bán chó.

9. Nào ai đòi, ai bắt, phen này xin ra sức đoạn kình ⁽¹²⁾; chẳng thèm trốn ngược trốn xuôi, chuyến này dốc ra tay bộ hổ ⁽¹³⁾.

10. Khá thương thay!

Vốn chẳng phải quân cơ, quân vệ, theo dòng ở lính diễn binh ⁽¹⁴⁾; chẳng qua là dân ấp, dân lân, mến nghĩa làm quân chiêu mộ ⁽¹⁵⁾.

11. Mười tám ban võ nghệ, nào đợi tập rèn, chín chục trận binh thư, không chờ bày bố.

12. Ngoài cật có một manh áo vải, nào đợi mang bao tấu ⁽¹⁶⁾, bầu ngòi ⁽¹⁷⁾; trong tay cầm một ngọn tầm vông, chi nài sắm dao tu ⁽¹⁸⁾, nón gõ ⁽¹⁹⁾.

13. Hỏa mai đánh bằng rơm con cúi, cũng đốt xong nhà dạy đạo kia: gươm đeo dùng bằng lưỡi dao phay, cũng chém rớt đầu quan hai nọ.

14. Chi nhọc quan quân giống trống kị, trống giục, đập rào lướt tới, coi giặc cũng như không; nào sợ thằng Tây bắn đạn nhỏ, đạn to, xô cửa xông vào, liều mình như chẳng có.

15. Kẻ đâm ngang, người chém ngược, làm cho mã-tà ⁽²⁰⁾ Ma-ni ⁽²¹⁾ hồn kinh; bọn hè trước, lũ ó sau, trối kệ tàu thiếc, tàu đồng súng nổ.

16. Những lăm lòng nghĩa lâu dùng; đâu biết xác phàm vội bỏ.

17. Một chắc sa trường rằng chữ hạnh ⁽²²⁾ nào hay da ngựa bọc thây; trăm năm âm phủ ấy chữ quy, nào đợi gươm hùm treo mộ ⁽²³⁾.

18. Đoái sông Cần giuộc cỏ cây mấy dặm sầu giăng; nhìn chợ Trường bình ⁽²⁴⁾, già trẻ hai hàng lụy nhỏ.

19. Chẳng phải án cướp, án gian đầy tội, mà vì binh⁽²⁴⁾ đánh giặc cho cam tâm; vốn không giữ thành, giữ lũy bỏ đi, mà hiệu lực⁽²⁵⁾ theo quân cho đáng số.
20. Nhưng nghĩ rằng:
Tắc đất ngọn rau ăn chúa, tài bồi⁽²⁶⁾ cho nước nhà ta; bát cơm manh áo ở đời, mắc mớ chi ông cha nó.
21. Vì ai khiến quan quân khó nhọc, ăn tuyết nằm sương; vì ai xui đồn lũy tan tành, xiêu mưa ngã gió.
22. Sống làm chi theo quân tà đạo⁽²⁷⁾, quăng vùa hương⁽²⁸⁾, xô bàn độc⁽²⁹⁾, thấy lại thêm buồn; sống làm chi ở lĩnh mã tà, chia rượu lạt, gặm bánh mì, nghe càng thêm hồ.
23. Thà thác mà đặng câu địch khái⁽³⁰⁾ về theo tở phụ⁽³¹⁾ cũng vinh; hơn còn mà chịu chữ đầu Tây, ở với man di⁽³²⁾ rất khổ.
24. Ôi thôi thôi!
Chùa Tân thành⁽³³⁾ năm canh ứng động lạnh, tấm lòng son, gửi lại bóng trăng rằm. Đồn Lang-sa⁽³⁴⁾ một khắc đặng trả hồn, túi phân bạc⁽³⁵⁾ trôi theo dòng nước đỏ.
25. Đau đớn bấy mẹ già ngồi khóc trẻ, ngọn đèn khuya leo lét trong lều; nảo nùng thay vợ yếu chạy tìm chồng, cơn bóng xế dật dờ⁽³⁶⁾ trước ngõ.
26. Ôi một trận khời tan, nghìn năm tiết rở.
27. Binh tướng nó hãy đóng sông Bến ghé làm bốn phía mây đen; ông cha ta còn ở đất Đồng nai ai cứu đặng một phùng con đỏ⁽³⁷⁾.
28. Thác mà trả nước non rồi nợ, danh thơm đồn sáu tỉnh chúng đều khen; thác mà ứng đình miếu đề thờ, tiếng ngay trải muôn đời ai cũng mộ.
29. Sống đánh giặc, thác cũng đánh giặc, linh hồn theo giúp cơ binh; muôn kiếp nguyện được trả

thù kia. Sống thờ vua, thác cũng thờ vua, lời du dương đã rành rành, một chữ ấm⁽³⁸⁾ đủ đền công đó.

30. Nước mắt anh hùng lau chẳng ráo, thương vì hai chữ thiên dân⁽³⁹⁾; cây hương nghĩa sĩ thắp thêm thơm, cảm bởi một câu vương thổ⁽³⁹⁾.

NGUYỄN ĐÌNH CHIỂU
(Trích theo Nguyễn Đình Chiểu
của VŨ ĐÌNH LIÊN)

Chú thích:

Hải này, còn gọi là « Văn tế vong hồn dân mộ nghĩa ». Dân mộ nghĩa là những người dân mến trọng việc nghĩa, ở đây chỉ những người nông dân theo Trương Định đánh giặc, cứu nước.

Bài dài, ý phong phú. Khi giảng ở lớp chỉ phân tích từ câu 1 đến câu 18, những câu khác để giáo viên và học sinh tham khảo.

(1) Nghĩa sĩ: người có khí khái làm việc nghĩa như cứu người, cứu nước, dù phải hy sinh cũng không e ngại. (2) Cần giuộc: quận Cần giuộc, nay thuộc Chợ Lớn, (thành phố Hồ Chí Minh). (3) Côi cút: côi cút làm ăn có nghĩa là một mình một thân âm thầm lặng lẽ làm ăn. (4) Trường nhung: chỗ đánh nhau (nơi chiến trận xảy ra). (5) Khiên: thứ binh khí dùng để đỡ mũi giáo, nhát gươm, v.v... của đối phương. (6) Phong hạc: lấy ở câu « phong thanh hạc lệ », « thảo mộc giai bình », ý nói dân hồi hộp lo sợ, nghe tiếng gió thổi hạc kêu, thấy cây cỏ cũng tưởng là giặc đến đánh. (7) Tinh chiến: (tinh: tanh, chiến: hôi): tanh hôi. (8) Vấy vá (vấy: dính vào, bết vào): dây dính bầy bọ. (9) Bông bong: xơ tre vót ra đồn lại ở đầu thanh tre bị rối lại. Đây không rõ tác giả muốn chỉ thứ gì. Có người cho là tác giả muốn nói đến những chiếc lều vải của địch che để ở. (10) Xa thư: xe cộ và chữ viết, do chữ « xa đồng quỹ, thư đồng văn », nghĩa là xe cộ cùng một đường (quỹ: dấu xe đi), sách viết cùng một thứ chữ, ý nói sự thống nhất hoàn toàn. (11) Chém rắn đuổi hươu: (Lấy tích Lưu Bang cướp ngôi nhà Tần) đến chiếm cướp. Cả vế « Một mối xa thư đồ sộ, há để ai chém rắn

đuôi hươu có nghĩa là đất nước ta là một khối thống nhất vĩ đại... không thể để cho kẻ nào đến chiếm cướp. (12) *Đoạn kinh, bộ hồ*: chém cá kinh, bắt hồ. (13) *Diễn binh*: luyện tập việc binh. (14) *Chiêu mộ* (*chiêu*: vờ, mời; *mộ*: câu tìm khắp nơi): ở đây là tuyên trên cơ sở tự nguyện. (15) *Bao tấu*: bao đựng đạn. (16) *Bầu ngòi*: bầu đựng ngòi thuốc nổ. (17) *Dao tu*: dao dùng để chặt, thường đeo ngang lưng. (18) *Nón gỗ*: nón của lính. (19) *Mã-là*: theo tiếng Mã lai là cảnh sát. (20) *Ma-ni*: lính của Tây ban nha mộ ở Phi-líp-pin (Ma-ni-la: thủ đô của Phi-líp-pin). (21) *Chữ hạnh*: chữ may, ý nói may được sống. (22) *Gươm hùm treo mộ*: một nghĩa sĩ đời Chiến quốc, không thỏa mãn được chí mình, trước khi chết dặn con treo cây gươm trên mộ để tỏ chí khí. (23) *Chợ Trường bình*: chợ tại thị trấn Cần giuộc. (24) *Vì binh*: bắt làm lính. (25) *Hiệu lực*: (*hiệu*: hết sức): làm hết sức để chuộc tội hoặc có tội phải sung quân để chuộc tội. (26) *Tài bồi*: (*tài*: trồng cây; *bồi*: vun bù thêm): vun đắp. (27) *Tà đạo*: đạo bất chính, ở đây tác giả muốn nói đạo gia tô. Bấy giờ bọn cướp nước lợi dụng đạo gia tô để chia rẽ nhân dân ta và mượn cơ để truyền đạo để đo thám, các nhà chí sĩ của ta chưa thấy rõ đâu là kẻ thù, đâu là kẻ bị lợi dụng, nên chủ trương bài đạo. (28) *Vua hương*: bình hương. (29) *Bàn đọc*: bàn kê một mình để đọc sách. Có khi nghĩa là bàn thờ. Từ dùng trong bài này là theo nghĩa thứ hai. (30) *Địch khải*: tinh thần chống lại kẻ mình căm giận. (31) *Tổ phụ*: ông, người sinh ra cha mẹ mình. Trong bài này *tổ phụ* dùng theo nghĩa rộng là cha ông. (32) *Man di*: mọi rợ, ở đây chỉ bọn cướp nước. (33) *Chùa Tân thanh*: có bản chép chùa *Tân hạnh*. Bọn thực dân Pháp khi tấn công quân ta, dựa vào một phòng tuyến gồm một số chùa dọc theo sông Chợ lớn (rạch Tào hú). (34) *Đồn Lang-sa*: đồn Pháp. (35) *Phận bạc*: (*bạc*: mỏng): số phận mỏng manh. (36) *Dật dờ*: vất vơ, lang thang. (37) *Con đỏ*: người thương dân (sách cũ nói: bảo vệ dân như bảo vệ con con đỏ). (38) *Ấm*: chức ban cho còn những người có công lao. (39) *Thiên dân, vương thổ*: dân của trời, đất của vua. Ý nói người dân sống trên đất nước của mình, đó là quyền thiêng liêng, nay phải hy sinh tính mạng để bảo vệ quyền đó.

HƯỚNG DẪN CHUẨN BỊ BÀI

1. Tìm hiểu bố cục của một bài văn tế. Ý chính của bài văn tế này là gì?

2. Hãy tìm và phân tích những biện pháp nghệ thuật miêu tả người nghĩa quân.

3. Truyền thống chiến đấu của người nghĩa quân được phát huy trong cuộc chiến đấu chống Mỹ vừa qua như thế nào?

Gợi ý:

+ Trong thời đó, Nguyễn Đình Chiểu là người sớm nhìn thấy được khá rõ lòng yêu nước, căm thù giặc và sức trỗi dậy của nông dân. Sau ông, trong một thời gian khá lâu, chưa mấy ai thấy được điều đó, kể cả Phan Bội Châu (trong *Hải ngoại huyết thư*, Phan Bội Châu có kêu gọi tất cả các thành phần xã hội phải đoàn kết để mưu việc chống Pháp, nhưng ông đã quên thành phần cơ bản là nông dân). Cần đánh giá đúng mức sự tiến bộ đó của Nguyễn Đình Chiểu.

Hình ảnh người nghĩa quân trong bài văn:

— Nghĩa quân là những người nông dân suốt đời nghèo khổ, chỉ lo sao có đủ bát cơm ăn, manh áo mặc (cối cút làm ăn... mắt chưa từng ngó)...

— Vì lòng yêu nước và căm thù giặc cao độ, họ xung phong vào quân mộ nghĩa. Họ làm những việc anh hùng một cách tự nguyện, không suy tính dấn đo, họ đã khắc phục mọi khó khăn để đánh giặc.

(Bữa thấy bông bong che trắng lớp)

Chi nài sẵn dao tu nón gỗ)

Họ đã chiến đấu với tinh thần anh dũng tuyệt vời (Hỏa mai đánh bằng rơm con cúi..., trời kệ tàu thiếc, tàu đồng súng nổ).

— Họ đã hy sinh một cách bình thản, anh dũng. Lịch sử không thể không ghi chép về họ. Nhân dân vô cùng thương tiếc, kính mến họ (đoạn cuối).

Giá trị hiện thực của bài văn: Tác giả có giúp ý kiến cho cuộc kháng chiến của Trương Định, thấu hiểu tình hình nghĩa quân, biết rõ những khó khăn về mọi mặt, miễn

phục tinh thần hy sinh, lòng yêu nước của họ, hiểu được thực tế chiến đấu của họ cũng như sự đồng tình ủng hộ của nhân dân, nên bài văn này rất có giá trị về mặt hiện thực và lịch sử khá sâu sắc.

Những sự việc và hình ảnh nêu ra đều rất thực và rất cảm động.

Phân tích những câu:

Ngồi cắt cỏ một manh áo vải, nào đợi mang bao tấu bầu ngòi; trong tay cầm một ngọn tầm vông, chỉ nài sấm dao tu nón gõ... Chỉ nhọc quan quân giống trống kị, trống giục, đập rào lướt tới, coi giặc cũng như không; nào sợ thằng Tây bắn đạn nhỏ, đạn to, xô cửa xông vào, liều mình như chẳng có.

.. Chùa Tân thành năm canh uring đóng lạnh... cơn bóng xế dật dờ trước ngõ.

+ Bài văn có tính chất trữ tình sâu sắc (hùng hồn, cảm khái thiết tha, lâm ly).

+ Trong bài có nhiều điển tích, chữ Hán khó hiểu. Nhưng về mặt khác, tác giả cũng đã đưa vào bài văn những từ ngữ, hình ảnh rất gần gũi, quen thuộc với nhân dân (cột cỏ làm ăn, toan lo nghèo khó; bữa thấy bông bông che trắng lớp, muốn tới ăn gan; ngày xem ống khói chạy đen sì, muốn ra cắn cỏ; kẻ đâm ngang, người chém ngược làm cho mã-tà Ma-ní hồn kinh, bọn hè trước, lũ ó sau, trời kệ tàu thiếc, tàu đồng súng nổ...).

+ Cách trình bày có ý làm nổi bật những khó khăn của nghĩa quân đề cao tinh thần của họ: từ câu «*Khả thương thay! Vốn chẳng phải quân cơ, quân vệ*», đến câu «*Kẻ đâm ngang, người chém ngược*», cách sử dụng từ rất khéo léo làm nổi bật ý diễn tả.

*Vốn chẳng phải quân cơ, quân vệ
Chẳng qua là dân ấp dân lân
Nào đợi tập rèn
không chờ bày bố
nào đợi mang bao tấu bầu ngòi!
chỉ nài sấm dao tu nón gõ
cũng đốt xong nhà dạy đạo kia
cũng chém rớt đầu quan hai nọ
chỉ nhọc quan quân...*

*nào sợ thằng Tây
làm cho mã-tà
trời kệ tàu thiếc...*

+ Với tư tưởng yêu nước, thương dân sâu sắc, những bài văn tế của Nguyễn Đình Chiểu lúc đương thời đã kích động rất nhiều nhân dân miền nam đứng lên đánh giặc, cứu nước. Ngày nay, đọc bài *Văn tế nghĩa sĩ Cần Giuộc*, ta vẫn như được thấy hình ảnh người bộ đội nông dân trong cuộc cách mạng và kháng chiến chống Pháp cũng như trong cuộc đấu tranh của nhân dân miền nam chống Mỹ xâm lược, giành độc lập, tự do và thống nhất Tổ quốc.

MÙA THU CÂU CÁ

*Ao thu lạnh lẽo nước trong veo,
Một chiếc thuyền câu bé tẻo teo.
Sóng biếc⁽¹⁾ theo làn hơi gợn tí,
Lá vàng trước ngõ khẽ đưa vèo.
Tầng mây lơ lửng⁽²⁾ trời xanh ngắt,
Ngõ trúc⁽³⁾ quanh co khách vắng teo.
Tựa gối ôm cần lâu chẳng được
Cá đâu đớp động⁽⁴⁾ dưới chân bèo.*

NGUYỄN KHUYẾN

Trích *Thơ văn Nguyễn Khuyến* — Văn học
Hà nội — 1971)

NGUYỄN KHUYẾN (1835 - 1909)

Nguyễn Khuyến sinh năm 1835, người làng Yên đồ, huyện Bình lục, tỉnh Hà nam ninh. Ông xuất thân dòng dõi nho gia, học giỏi. Vì cả ba kỳ thi ông đều đỗ đầu, nên người ta thường gọi là Tam nguyên Yên đồ. Ông làm quan đến chức

tổng đốc. Năm 1884, vì không muốn hợp tác với Pháp, ông bèn lấy cớ đau mắt cáo quan về nhà dạy học. Sau bọn Pháp lại cho người mời nhưng ông nhất định chối từ, đến năm 1909 thì ông mất. Ông làm quan thanh liêm, về nhà sống cuộc đời thanh bạch.

Qua thơ văn, ta thấy ông rất hiểu sinh hoạt nông thôn, rất mến cảnh thiên nhiên; ông là một nhà nho đạo đức, tư cách thanh cao, thường lo lắng đến việc nước và khinh ghét ngấm ngấm bọn thực dân xâm lược.

Bên cạnh những bài thơ trào phúng, nhạo báng, đả kích quan lại và thực dân, ông còn có những bài thơ trữ tình nói lên tình yêu gia đình, bè bạn, thông cảm với đời sống lam lũ, vất vả ở nông thôn, xót xa cho bản thân mình bất tài, bất lực trước cuộc đời.

Lòng yêu nước của ông tuy còn tiêu cực nhưng thật cảm động. Ông làm khá nhiều thơ bằng chữ Hán và thơ bằng tiếng Việt gồm đủ loại: Đường luật, song thất lục bát, phú, văn tế, câu đối... Nhưng hay nhất vẫn là những bài thơ Đường luật và lục bát.

Chú thích:

(1) *Sóng biếc*: sóng nước trong xanh. (2) *Lơ lửng*: chơi vơi nửa chừng, không cao hẳn mà cũng không thấp hẳn. (3) *Ngõ trúc*: lối đi hẹp ở nông thôn, hai bên trồng tre trúc. (4) *Cá dâu dớp động*: cá ở đâu đến đóp mỗi làm rung động chiếc phao cần câu.

HƯỚNG DẪN CHUẨN BỊ BÀI

1. Sắc thái mùa thu trong bài thơ được miêu tả bằng những từ ngữ nào?

2. Đây là bài thơ thất ngôn bát cú (8 câu, mỗi câu 7 tiếng), cả bài thơ chỉ có 1 vần (độc vận), em tìm xem vần đó gieo ở tiếng thứ mấy, ở những câu nào? Trong bài thơ có 2 cặp câu đối thanh và đối ý với nhau là cặp câu 3 + 4 và cặp câu 5 + 6, em hãy tìm hiểu xem trong từng cặp câu những từ nào đối thanh với nhau (*thanh bằng*: thanh không và thanh huyền, đối với *thanh trắc*: thanh hỏi, thanh sắc, thanh ngã, thanh nặng).

3. Thơ của Nguyễn Khuyến là thơ của quê hương, thôn xóm Việt nam. Qua bài thơ trên và những bài đọc thêm, em thấy nhận định trên có đúng không? Việc miêu tả được làng xóm Việt nam quen thân tha thiết như vậy chứng tỏ Nguyễn Khuyến đã thể hiện tình cảm như thế nào đối với quê hương đất nước?

BÀI ĐỌC THÊM

HỘI TÂY

Kia hội thăng bình⁽¹⁾ tiếng pháo reo,
Bao nhiêu cờ kéo với đèn treo.
Bà quan tênh nghếch xem bơi chải⁽²⁾
Thằng bé lom khom ghé⁽³⁾ hát chèo
Cây sực, cây đu nhiều chị nhún
Tham tiền, cột mỡ⁽⁴⁾ lắm anh leo.
Khên ai khéo vẽ cho vui thế.
Vui thế bao nhiêu nhục bấy nhiêu!

NGUYỄN KHUYẾN

Chú thích:

(1) *Hội thăng bình*: hội mừng nước được thái bình vui vẻ. Ở đây chỉ ngày hội của thực dân Pháp tổ chức hằng năm vào ngày 11 tháng bảy để kỷ niệm Cách mạng Pháp (11-7-1789): ngày đó bọn thực dân tổ chức vui chơi khắp các tỉnh lỵ; nhất là ở Hà nội, quanh hồ Gươm có những trò chơi rất dã man: liếm chảo, chọc thủng, leo cột mỡ... để làm vui cho gia đình "quan Tây và quan An nam". (2) *Trải*: thuyền nhỏ, dài, thường dùng để bơi đua. (3) *Ghé*: nghiêng mắt mà trông. (4) *Cột mỡ*: một trò chơi có một cái cột cao bôi chất nhờn thật trơn, trên đỉnh treo giải thưởng. Lúc leo lên lấy giải thưởng phải cõi trần. Có người leo lên gần đến nơi lúc giờ tay lấy giải thì bị tuột xuống đất, sây sát chân tay.

VỊNH⁽¹⁾ MÙA THU

Trời thu xanh ngắt mấy tầng cao,
Cần trúc⁽²⁾ lơ phơ gió hắt hiu.
Nước biếc trông như từng khói phủ,
Song thưa để mặc bóng trăng vào.
Mấy chùm trước giậu, hoa năm ngoái⁽³⁾,
Một tiếng trên không, ngỗng nước nào⁽⁴⁾
Nhân hứng cũng vừa toan cất bút,
Nghĩ ra lại thẹn với ông Đào⁽⁵⁾.

NGUYỄN KHUYẾN

Chú thích :

(1) *Vịnh* : tả bằng thơ. (2) *Cần trúc* : loại cây họ tre thân nhỏ thanh mảnh, ít cành mà không có gai. (3) *Hoa năm ngoái* : thú hoa đã nở mùa thu năm ngoái, năm nay lại nở. Ở đây có lẽ là hoa cúc. (4) *Ngỗng* : tức là chim hồng nhạn, về mùa thu thường bay từng đàn từ xứ lạnh đến xứ ấm, ta thường gọi là con cà kêu. (Cà kêu ăn măng cho béo, kéo lũ cho dài - Ca dao. (5) Ông Đào : Đào Tiềm (Đào Uyên Minh) một nhà thơ đời Tấn, không chịu luồn cúi bọn gian nịnh, bỏ quan về nhà làm thơ văn. *Cả hai câu 7, 8 ý nói* : nhân cảm hứng muốn cầm bút lên (cất bút) để làm mấy vần thơ, nghĩ ra lại thẹn với ông Đào Tiềm (vì mình chưa được như Đào Tiềm).

CHÚC TẾT

I

Lẳng lẳng mà nghe nó chúc nhau,
Chúc nhau trăm tuổi bạc đầu râu.
Phen này ông quyết đi buôn cối⁽¹⁾,
Thiên hạ bao nhiêu đĩa giã trầu.

II

Nó lại chúc nhau cái sự sang,
Đưa thời mua tước, đưa mua quan⁽²⁾.
Phen này ông quyết đi buôn lọng⁽³⁾
Vừa bán, vừa la cũng đắt hàng.

III

Nó lại mừng nhau cái sự giàu,
Trăm nghìn vạn mớ⁽⁴⁾ để vào đâu?
Phen này ắt dễ gà ăn bạc,
Đồng rụng đồng rơi, lọ phải cầu!

IV

Nó lại mừng nhau có lắm con,
Sinh năm để bầy được vuông tròn.
Phổ phước chắt hẹp người đông đúc,
Bồng bềnh nhau lên nó ở non.

TRẦN TẾ XƯƠNG

TRẦN TẾ XƯƠNG (1870—1907)

Trần Tế Xương thường gọi là Tú Xương, người làng Vị Xuyên, huyện Mỹ Lộc (nay thuộc thành phố Nam Định), tỉnh Hà Nam Ninh, sinh năm 1870. Ông học giỏi, thơ hay, đỗ tú tài nhưng thi mãi không đỗ cử nhân. Nhiều người cho rằng hoàn cảnh gia đình ông túng quẫn. Ông sống phóng khoáng, giao thiệp rộng. Ông có đi lại với một số nhà nho yêu nước. Ông mất năm 1907, giữa cái tuổi 37 tài ba đang phát triển.

Tú Xương sống trong thời đại mà chế độ phong kiến đã suy tàn: thực dân Pháp đang thiết lập chế độ thuộc địa ở nước ta. Thơ văn ông phản ánh cái xã hội cũ đang tàn tạ và cái xã hội mới với những con người lố lăng, giả dối, tàn bạo, vô lương tâm; ông vạch ra những mưu mô và lộng quyền.

được cái tâm lý xấu xa của bọn ấy. Đối với vận mệnh của nước nhà, thơ ông biểu lộ nỗi u hoài, đau xót tuy ông không đủ nghị lực đi theo cách mạng.

Ông là một nhà thơ có biệt tài về trào phúng, song giọng trào phúng của ông không thâm trầm, kín đáo như Nguyễn Khuyến mà nó mỉa mai chua chát, độc địa, nói thẳng, đập mạnh.

Tú Xương là nhà thơ kể nghiệp xứng đáng sự nghiệp văn thơ trào phúng của nhân dân ta về cả phương diện tư tưởng và nghệ thuật.

Chú thích:

(1) *Cối*: chỉ cái cối mà người già dùng để giã trầu trước khi ăn cho đỡ phải nhai. (2) *Mua tước, mua quan*: tước chỉ một danh vị của vua ban cho, quan chỉ một chức phẩm của người làm việc công trong chế độ phong kiến. Thời phong kiến, vua chúa đem chức tước làm vật để mua bán, lấy tiền và mua chuộc tay sai. (3) *Lọng*: một đồ dùng để che mưa nắng của những người có quan tước thời phong kiến. (4) *Vạn mở*: ý nói nhiều vô kể.

HƯỚNG DẪN CHUẨN BỊ BÀI

1. Trong xã hội cũ, tầng lớp trên chúc Tết nhau những điều gì? Tại sao phải «lẳng lẳng» mới nghe được?

2. Tác giả đã kích lời chúc Tết, chúc sống lâu, chúc sang, chúc giàu, chúc lắm con bằng hình ảnh nào? Bằng từ ngữ nào? Thành ngữ nào?

3. Qua lời chúc Tết, tác giả nêu bật «lý tưởng» sống của bọn giàu sang như thế nào? Thái độ của tác giả thể hiện ra sao?

Gợi ý:

Ý nghĩa của bài thơ:

— Bọn giàu sang chúc Tết nhau được sống lâu, giàu có, được sang trọng, được đông con. Đó là cái lời chúc Tết giả dối, tâng bốc lẫn nhau của bọn giàu sang thống trị, đó

cũng là cái lý tưởng sống của bọn bóc lột. Tác giả đã đứng ngoài cái xã hội xấu xa, «lẳng lẳng mà nghe» chúng chúc nhau, bày tỏ thái độ của mình. Phân tích thái độ của tác giả (đập rất mạnh vào cái lý tưởng sống của bọn chúng).

Phân tích nghệ thuật trào phúng của tác giả:

— Thơ trào phúng của Tú Xương di dỏm, mỉa mai, bao giờ cũng trôi chảy. Đi vào vấn đề một cách hết sức tự nhiên mạnh mẽ:

Lẳng lẳng mà nghe nó chúc nhau,
Chúc nhau trăm tuổi bạc đầu râu.

Câu kết thúc bất ngờ, chua chát làm mắt mặt kẻ bị chế giễu hay làm cho ta phải suy nghĩ về những vấn đề xã hội.

... Phên này ông quyết đi buồn lọng.
Vừa bán vừa la cũng đắt hàng.

— Mấu chốt của sự trào phúng trong mỗi đoạn là ở những câu kết thúc rất đột ngột, rất tài tình của tác giả.

Giọng văn nhẹ nhàng, dễ dàng, không có từ Hán khúc mắc, khó hiểu. Từ dùng chính xác, mô tả được sự việc, hình ảnh một cách sắc gọn, rõ nét, đã in vào trí người đọc. Thái độ của tác giả qua cách xưng hô «nó, đũa, ông» là thái độ trịch thượng, khinh bỉ bọn giàu sang giả dối.

BÀI ĐỌC THÊM

LÊN ĐỒNG

Khen ai khéo vẽ sự lên đồng⁽¹⁾
Một lúc lên ngay sáu bảy ông,
Sát quỷ⁽²⁾ ông⁽³⁾ dùng thanh kiếm gỗ
Ra oai bà⁽³⁾ giắt cái khăn hồng

Cô⁽³⁾ giương tay ấn tan tành núi
Cậu⁽³⁾ chỉ ngọn cờ cạn rốc sông
Đồng giỗ sao đồng không giúp nước
Hay là đồng sợ sùng thần công⁽⁴⁾.

TRẦN TẾ XƯƠNG

(Trích *Tú Xương—Con người và nhà thơ*—
Nhà xuất bản Văn hóa—Hà nội—1961)

Chú thích:

(1) *Lên đồng*: một hành vi mê tín của một số người trong xã hội cũ. Họ cúng vái, hát xướng để cho linh hồn người chết nhập vào người ngồi đồng và phán xét mọi việc có tính cách lừa bịp. (2) *Sát quỷ*: diệt quỷ. (3) *Ông, bà, cô, cậu*: những linh hồn về nhập vào người ngồi đồng. (4) *Sùng thần công*: (từ cũ) sùng đại bái; ý nói sùng của bọn thực dân Pháp.

BÀI ĐỌC THÊM

HÀ NAM TỨC SỰ⁽¹⁾

Hà nam danh giá nhất ông cò⁽²⁾
Trông thấy ai ai chẳng dám ho.
Hai mái trống tung đánh chịu dột⁽³⁾
Tám giờ chuông đánh phải nằm cò⁽⁴⁾
Người quên mất thẻ âu trời cãi⁽⁵⁾
Chó chạy ra đường có chủ lo
Ngó ngần đi xia may vớ được,
Chuyến này ắt hẳn kiếm ăn to⁽⁶⁾.

TRẦN TẾ XƯƠNG

Chú thích:

(1) *Tức sự*: cảm hứng trước những sự trông thấy. Thơ tức sự là một lối thơ nhân thấy một việc gì mà làm ra. (2) *Ông cò*: (do tiếng Pháp phiên âm ra): tên viên chức thực dân Pháp coi việc cảnh sát ở một thành phố (còn gọi là viên *cầm* theo một cách phiên âm khác). (3) *Trống tung*: chỉ mái nhà đã hư hỏng, trống trải, dột nát mà thực dân không cho phép sửa chữa lại (hồi đó bọn thực dân ở thành phố cấm dân không được làm nhà tranh mà chỉ được làm nhà gạch, nên những nhà tranh hỏng chúng không cho phép chữa lại). Tiếng « trống » ở đây là tính từ nhưng đồng thời tác giả lợi dụng tiếng ấy đồng âm với tiếng *trống* là cái trống để đối với *chuông* ở câu sau cho được cân chỉnh. Đó là cách đối *tiếng* trong luật làm thơ thất ngôn bát cú. (4) *Nằm cò*: ở đây ý nói phải chịu nằm yên ở nhà, không dám ra ngoài đường phố. Hồi ấy, từ 8 giờ tối, thực dân cấm nhân dân không được ra đường. Ai đi ra ngoài phải có đèn đuốc nếu không sẽ bị phạt giam và phạt tiền. (5) *Mất thẻ... âu trời cãi* (*mất thẻ*: mất thẻ tùy thân, một thứ giấy thông hành thực dân cấp cho mỗi người sau khi đã đóng thuế thân—*âu trời cãi*: ý nói không thể chối cãi). Ai quên thẻ tùy thân, khi đi ra đường, lính cảnh sát hỏi không có là bị phạt, không nói phải trái gì được với chúng. (6) *Hai câu thơ này có ý châm biếm rất sâu cay*: Ông cò tìm người đi xia để phạt lấy tiền thưởng không khác loại chó tìm người đi ỉa để kiếm ăn.

Lời dẫn:

Nhà thơ đi thăm bạn ở thị trấn Hà nam. Bạn ở nhà tranh vách đất, mái dột tứ tung, hỏi thì bạn cho biết sở cầm (bộ máy cảnh sát của thực dân) không cho phép chữa. Đêm đến nhà thơ và bạn không dám đi chơi khuya, v.v... Nhà thơ nhận thấy thằng cò (còn gọi là *thằng cầm*) ở đây cũng chẳng khác gì *thằng cò* ở Nam định. Cái chế độ thống trị mới của thực dân có rất nhiều điều ác nghiệt. Chúng dùng chính sách thống trị tàn bạo hòng đàn áp, bóc lột nhân dân ta.

Bài thơ đã kích rất sâu cay và bạo dạn, nói thẳng và đập mạnh vào chế độ thực dân. Đây là bài thơ trào phúng có giá trị trong những bài thơ trào phúng hồi bấy giờ.

ÔN TẬP VĂN THƠ CỔ

Năm 938, với chiến thắng lịch sử Bạch Đằng, Ngô Quyền đã chấm dứt hơn 1.000 năm đô hộ của bọn phong kiến Trung hoa và mở đầu thời kỳ tự chủ của nhà nước phong kiến Việt nam.

Từ khi giành độc lập cho đến hết thế kỷ 14, nhà nước phong kiến đó có khi thịnh khi suy, nhưng nói chung là đang ở trong quá trình phát triển. Nó đạt đến giai đoạn cực thịnh trong thế kỷ 15. Nhưng bước sang thế kỷ 16, 17, với những cuộc tranh giành quyền lợi của các tập đoàn thống trị Lê, Mạc, Trịnh—Nguyễn, nhà nước phong kiến dần dần đi vào con đường suy yếu. Trong thế kỷ 18 và nửa đầu thế kỷ 19, nhiều cuộc khởi nghĩa của nông dân liên tiếp nổ ra, lớn nhất là cuộc khởi nghĩa Tây sơn, thúc đẩy chế độ phong kiến Việt nam vốn suy yếu sẵn mau chóng đi vào con đường tan rã. Cuối cùng vào những năm cuối thế kỷ 19, trước tiếng súng xâm lược của thực dân Pháp, tập đoàn phong kiến thống trị nhà Nguyễn, vì quyền lợi ích kỷ của chúng, đã đầu hàng và bán rẻ nước ta cho giặc.

Lịch sử văn thơ cổ điển nước ta bắt đầu với những trang đầu của nhà nước phong kiến dân tộc và có vận mệnh liên quan với quá trình hưng vong của nhà nước đó. Những tác phẩm của nền văn thơ này là sản phẩm của các nhà thơ, nhà văn xuất thân từ giai cấp phong kiến. Nó được viết ra bằng chữ Hán, chữ nôm, phần lớn là bằng chữ Hán. Trong quá trình phát triển, giai cấp phong kiến đã có lúc đóng một vai trò tích cực trong lịch sử dân tộc. Trước nạn ngoại xâm, một số phần tử, có khi một bộ phận của giai cấp phong kiến đã thấy lợi ích của họ gắn bó với lợi ích của dân tộc. Những khi đó họ có thể vươn lên tới tinh thần dân tộc và lòng yêu nước. Ngoài ra, do

sự phân hóa giai cấp, một số trí thức phong kiến có điều kiện sống gần gũi nhân dân, ít nhiều thông cảm với nhân dân. Vì vậy, mặc dù còn nặng ý thức tư tưởng phong kiến do hoàn cảnh lịch sử và điều kiện giai cấp của các tác giả ràng buộc, nhiều tác phẩm văn thơ cổ điển đã chứa đựng một nội dung tư tưởng, tình cảm tiến bộ.

I — MỘT VÀI NHẬN XÉT VỀ NỘI DUNG

1. Lòng yêu nước và tinh thần dân tộc.

Tư tưởng, tình cảm bao trùm, nổi bật trong các tác phẩm ưu tú là tình cảm đối với quê hương, đất nước, niềm tự hào dân tộc, tinh thần tự lập, tự cường, ý chí đấu tranh bất khuất chống ngoại xâm.

Sông núi nước Nam được coi là một bản tuyên ngôn độc lập, khẳng định đất nước Việt nam là của người Việt nam.

Hịch tướng sĩ của Trần Hưng Đạo là lời kêu gọi kháng chiến. *Bài cáo bình Ngô* của Nguyễn Trãi là khúc ca khải hoàn tuyên bố với nhân dân cả nước biết quân giặc đã bị đánh tan, Tổ quốc đã được giải phóng. Những tác phẩm trên đều thể hiện lòng yêu nước chân thành, lòng căm thù giặc và ý chí đấu tranh mãnh liệt cho nền độc lập của dân tộc. Cùng với sự phát triển của xã hội, chủ nghĩa yêu nước trong văn thơ cổ ngày càng được thể hiện phong phú và sâu sắc. Mục đích ~~đòi~~ giặc trong *Hịch tướng sĩ* trước hết là để bảo vệ thái ấp của giai cấp quý tộc và bổng lộc của tướng sĩ, còn trong *Bài cáo bình Ngô* chủ yếu là để bảo vệ tài sản dồi dào và nền văn hóa lâu đời của đất nước. Quan niệm nước là dân, việc nước là việc chung của mọi người chứ không phải riêng của một ông vua cũng dần được thể hiện trong nhiều tác phẩm. *Văn tế nghĩa sĩ Cần giuộc* của

Nguyễn Đình Chiểu đã diễn tả rõ nét tác dụng to lớn của quần chúng nhân dân trong sự nghiệp kháng chiến cứu nước.

Lòng yêu nước và tự hào dân tộc còn thể hiện trong xu hướng ca ngợi những cảnh tươi đẹp của non sông. Thơ của Nguyễn Trãi, của Nguyễn Du, Nguyễn Khuyến, v.v... đã ghi được nhiều cảnh đất nước hùng vĩ, làng mạc thân yêu bằng những màu sắc tươi tắn.

Tóm lại yêu nước là tình cảm tốt đẹp nhất của nhân dân ta, luôn luôn được các tác giả thể hiện trong thơ văn và làm phong phú thêm qua nhiều thế kỷ.

2. Tình cảm nhân đạo.

Mặt khác, nhiều tác phẩm đã phản ánh thực tế xã hội một cách khá trung thành, mạnh dạn tố cáo giai cấp thống trị mục nát, thông cảm sâu sắc với nỗi khổ của nhân dân, lên tiếng đòi giải phóng tình cảm con người thoát khỏi sự ràng buộc khắc nghiệt của đạo đức, lễ giáo phong kiến. *Truyện Kiều* là bức tranh hiện thực rộng lớn trong đó Nguyễn Du đặt ra một cách sâu sắc và gần như toàn diện vấn đề vận mạng con người, nhất là người phụ nữ, trong xã hội phong kiến. Tác giả lên tiếng tố cáo mạnh mẽ cái xã hội đầy tội ác, thông cảm sâu sắc nỗi đau thương của con người bị chà đạp, thể hiện ước mơ vươn lên đòi giải phóng của quần chúng nhân dân. *Lục Vân Tiên* của Nguyễn Đình Chiểu nêu cao đạo đức nhân nghĩa, thể hiện nhiều tình cảm tốt đẹp của nhân dân ta, như lòng chung thủy, lòng căm ghét bọn gian tà, lòng yêu chuộng chính nghĩa, lòng hy sinh cao cả để bảo vệ chính nghĩa, tinh thần lạc quan, v.v...

Với ngòi bút trào phúng xuất sắc, Nguyễn Khuyến và Trần Tế Xương đã kích mạnh mẽ bọn quan lại và thực dân bóc lột cùng mọi rác rưởi khác nổi trên bề mặt của cái xã hội

thực dân nửa phong kiến hình thành ở nước ta trong buổi giao thời của thế kỷ 19 và thế kỷ 20.

Có thể nói nội dung phản ánh, phê phán hiện thực, nội dung nhân đạo trong nhiều tác phẩm văn thơ cổ đã đạt đến mức độ sâu sắc, giàu tính chiến đấu. Chủ nghĩa yêu nước, chủ nghĩa nhân đạo trong văn thơ cổ vẫn là chủ nghĩa yêu nước, chủ nghĩa nhân đạo của quần chúng được thể hiện trong văn thơ dân gian, tuy mức độ phản phong ở đây không cao bằng trong văn thơ dân gian.

II—MỘT VÀI NHẬN XÉT VỀ HÌNH THỨC NGHỆ THUẬT

Do điều kiện lịch sử nên phần lớn các tác phẩm văn học cổ đều được viết bằng chữ Hán. Đến đời Trần, với cuộc kháng chiến chống quân Nguyên thắng lợi, tinh thần tự lập, tự cường của dân tộc được biểu hiện trong nhiều lĩnh vực. Riêng trong lĩnh vực văn học, phong trào sáng tác bằng chữ nôm được nhóm lên và phát triển mạnh ở đời Lê. Đến thế kỷ 18, những khả năng tiềm tàng của tiếng Việt đã được khai thác để diễn tả mọi khía cạnh tinh vi, phức tạp của tâm hồn (*Cung oán ngâm khúc*, *Truyện Kiều*). Với *Truyện Kiều*, ngôn ngữ văn học trong thơ ca của ta đã trưởng thành.

Trong kho tàng văn thơ cổ nước ta, tác phẩm viết bằng văn xuôi có rất ít. Đó là một thiếu sót lớn. Hầu hết là các tác phẩm viết bằng văn vần. Các tác giả đã sử dụng nhiều thể thơ. Thể thất ngôn của thơ Đường dần dần được dân tộc hóa (Nguyễn Khuyến, Trần Tế Xương...). Thể lục bát càng ngày càng được dùng rộng rãi để viết các truyện thơ dài. Thể song thất lục bát cũng được phát triển và thường được dùng trong các khúc ngâm (*Chinh phụ ngâm...*). Đó là hai thể thơ dân tộc.

Ngôn ngữ trong văn thơ thời kỳ này đã trưởng thành mạnh mẽ. Từ *Chinh phụ ngâm* đến *Truyện Kiều*... ý thơ đã thấm vào lòng người bằng những từ ngữ vừa gợi cảm, vừa trong sáng.

III — KẾT LUẬN

Vì hoàn cảnh lịch sử nên nói chung văn thơ cổ điển còn có nhiều hạn chế về nội dung cũng như về hình thức. Giá trị lớn nhất của nó là ở nội dung yêu nước, nội dung nhân đạo và ở hình thức nghệ thuật dân tộc điêu luyện (đối với những tác phẩm nôm). Chính vì lẽ đó, nhiều tác phẩm đã vượt qua mọi thử thách của thời gian truyền đến ngày nay và sẽ mãi mãi chiếm một vị trí xứng đáng trong kho tàng văn học dân tộc ta.

HƯỚNG DẪN HỌC BÀI

1. Văn thơ cổ điển hình thành và phát triển trong hoàn cảnh lịch sử nào và do ai sáng tác?

2. Qua những bài trích giảng và những bài đọc thêm, hãy chứng minh rằng tư tưởng, tình cảm bao trùm và nổi bật trong các tác phẩm cổ điển ưu tú là lòng yêu nước và tinh thần dân tộc.

3. Những bài nào phản ánh nội dung nhân đạo của văn thơ cổ điển? (tố cáo xã hội thời nát chà đạp con người, thông cảm với con người bị áp bức, thể hiện ước mơ đòi giải phóng, ca ngợi đạo đức nhân nghĩa của nhân dân).

4. Về nghệ thuật, văn thơ cổ điển đạt được những thành tựu nào đáng kể?

PHẦN THỨ HAI

VĂN THƠ YÊU NƯỚC VÀ CÁCH MẠNG TRONG THỜI PHÁP THUỘC

Á - TẾ - Á CA

(Trích một đoạn)

Nón sông then với nước nhà,
Vua là trượng gỗ, dân là thân trâu!
Việc dây thép, việc tàu, việc pháo,
Việc luyện binh, việc giáo học đường⁽¹⁾.
Việc kỹ nghệ, việc nông, thương.
Việc khai mỏ quặng, việc đường hỏa xa.
Giữ các việc chẳng qua người nước,
Người chức bồi⁽²⁾, người tước cu li⁽³⁾!
Thông ngôn⁽⁴⁾, ký lục⁽⁵⁾, chi chi,
Mãn đời lính tập, trọn vì quan sang⁽⁶⁾!
Các hạng thuế, các làng tăng mãi,
Hết dinh điền, rồi lại trâu bò,
Thuế chó cũi, thuế lợn lò,
Thuế diêm, thuế rượu, thuế đồ, thuế xe.
Thuế các chợ, thuế chè, thuế thuốc,
Thuế môn bài⁽⁷⁾, thuế nước, thuế đèn.
Thuế nhà cửa, thuế chùa chiền,
Thuế rừng tre gỗ, thuế thuyền bán buôn.

Thuế đến cả phần sơn phờng phố⁽⁸⁾
 Thuế những anh thuốc lọ⁽⁹⁾ gây mòn,
 Thuế gò, thuế bãi, thuế cồn,
 Thuế người chức sắc⁽¹⁰⁾, thuế con hát đàn.
 Thuế dầu, mật, thuế sơn mọi chỗ,
 Thuế gạo, rau, thuế lúa, thuế bông,
 Thuế tơ, thuế sắt, thuế đồng,
 Thuế chim, thuế cá, khắp trong lưỡng kỳ⁽¹¹⁾
 Các hạng thuế kể chi cho xiết,
 Thuế xia kia mới thiệt là lung!...
 Làm cho thập thất cửu không⁽¹²⁾
 Làm cho xơ xác, khốn cùng chưa thôi!
 Lại nghe nói Lào cai, Yên bãi.
 Mấy muôn người xẻ núi, đào sông⁽¹³⁾
 Cực thay! Lam chương⁽¹⁴⁾ nghìn trùng,
 Sông sâu ném xác, hang cùng chắt xương.
 Họa diệt chủng vừa thương, vừa sợ,
 Nòi giống ta biết có còn không?
 Nói ra ai chẳng sờn lòng,
 Cha con tủi nhục, vợ chồng ha tan!
 Nghĩ lắm lúc thâm gan tím ruột,
 Vạch trời kêu mà tuốt gươm ra:
 Cùng xương, cùng thịt, cùng da,
 Cùng hồn máu đỏ con nhà Lạc Long.
 Thế mà chịu trong vòng trời buộc,
 Bốn mươi năm nhor nhuốc lăm than!
 Thương ôi! Bách Việt giang sơn⁽¹⁵⁾,
 Văn minh đã sẵn, khôn ngoan có thừa.
 Hồn mê mẩn tỉnh chưa, chưa tỉnh?
 Anh em ta phải tính làm sao?...

(Chưa rõ tác giả)

(Trích Văn thơ cách mạng Việt nam đầu thế kỷ XX
 ĐẶNG THAI MAI — Nhà xuất bản Văn hóa — 1961)

Lời dẫn:

Á-tế-á ca (bài ca châu Á — Á-tế-á: phiên âm từ tiếng Bắc kinh, chỉ châu Á) xuất hiện trong dân gian vào khoảng năm 1905 — 1906.

Tên tác giả bài này hiện nay chưa biết là ai. Có người nói là của Nguyễn Thiện Thuật, lại có người nói của Tăng Bạt Hổ. Đó là những lời đoán phỏng chưa có căn cứ rõ ràng. Tạm đề là khuyết danh trong khi chờ đợi nghiên cứu.

Chú thích:

(1) *Việc giáo học đường*: việc dạy học ở các nhà trường.
 (2) *Bồi*: người hầu hạ: phiên âm từ tiếng Anh. (3) *Cu li*: tên gọi đầy khinh miệt của bọn thực dân Pháp đối với những người làm công việc lao động chân tay. (4) *Thông ngôn*: người dịch tiếng nước nọ ra tiếng nước kia. Nay ta gọi là *phiên dịch*. (5) *Ký lục*: viên chức nhỏ thời thuộc Pháp, giữ việc biên chép công văn. (6) *Mãn đời lính tập... quan sang*: kẻ thi hết đời làm lính tập, người thi trọn đời hầu quan. (7) *Thuế môn bài*: môn bài là cái biển ghi ngành buôn bán của một cửa hàng. *Thuế môn bài* là thuế đánh vào các hiệu buôn dưới thời thuộc Pháp. (8) *Phần sơn phờng phố*: chỉ những người làm nghề mãi dâm ở nơi thành thị dưới thời thuộc Pháp. (9) *Anh thuốc lọ*: chỉ những người nghiện thuốc phiện. (10) *Người chức sắc*: người có phẩm hàm ở một địa phương dưới thời thuộc Pháp. (11) *Lưỡng kỳ*: hai kỳ, chỉ Bắc kỳ và Trung kỳ. Thực dân Pháp tách Nam bộ (Nam kỳ) làm thuộc địa, còn Trung, Bắc kỳ là hai xứ bảo hộ. (12) *Thập thất cửu không*: mười gia đình thì đến chín gia đình nghèo đói, không còn gì nữa. Chỉ cảnh khốn cùng của nhân dân ta dưới ách thống trị của thực dân. (13) *Lại nghe nói Lào cai, Yên bãi. Mấy muôn người xẻ núi, đào sông*: chỉ việc thực dân Pháp bắt nhân dân ta đi làm đường xe lửa Lào cai, Yên bãi thời ấy. (14) *Lam chương*: khi đục và âm thấp ở nơi rừng cao núi rậm, làm cho người đau ốm. (15) *Bách Việt giang sơn*: núi sông Việt nam: *Bách Việt* đây chỉ nòi giống, nhân dân Việt nam.

HƯỚNG DẪN CHUẨN BỊ BÀI

1. Tìm đại ý đoạn thơ. Đoạn thơ chia ra làm mấy đoạn nhỏ? Đặt tên cho từng đoạn nhỏ đó.
2. Thực tế mất nước được tác giả nêu ra bằng nghệ thuật đối lập và dùng từ trùng điệp. Phân tích.
3. Tại sao có thể nhận định đoạn nói về nạn sưu thuế là một bản cáo trạng danh thép, cụ thể, có tác dụng truyền cảm sâu sắc?
4. Phân tích giá trị hiện thực và ý nghĩa của đoạn thơ đối với ngày nay.

BÀI ĐỌC THÊM

HỘT LÚA

Giã từ đồng nội dạo xa chơi,
Lớn nhỏ ai mà chẳng mượn hơi⁽¹⁾
Cối giáp vàng kia phơi chồn chồn⁽²⁾,
Bảy đá ngọc nọ rang nơi nơi⁽³⁾
Ông cha giúp nước đã nhiều thuở⁽⁴⁾
Dòng giống nuôi dân biết mấy đời⁽⁵⁾
Vì thế, liều mình cơn nước lửa⁽⁶⁾
Ai mà có thấu hỡi ai ơi!

PHAN VĂN TRỊ
(Trích Văn thơ yêu nước
nửa sau thế kỷ XIX)

PHAN VĂN TRỊ (1830 - 1910)

Phan Văn Trị người làng Hạnh thông, huyện Bảo an, Gia định, nay thuộc thành phố Hồ Chí Minh. Ông đậu cử nhân khóa Kỷ Dậu (1849). Chán ghét triều đình mục nát, hèn yếu, Phan Văn Trị không ra làm quan, về sống tại làng Bình chánh (Tân an) rồi mở trường dạy học tại Phong điền (Cần thơ, nay thuộc tỉnh Hậu giang).

Thực dân Pháp xâm lược Nam kỳ. Ngay từ đầu, Phan Văn Trị là một trong những người kiên trì kháng chiến và hăng hái đứng về phía nhân dân đánh giặc. Cùng với bạn bè tâm huyết, ông luôn luôn bàn kế hoạch cứu nước. Phan Văn Trị thường đi đây đi đó cổ động nhân dân đánh giặc, giúp nước. Là một trong những người đề xướng phong trào ty địa⁽⁷⁾, ông đã được đông đảo sĩ phu Nam kỳ hưởng ứng. Phong trào ấy gây cho địch nhiều khó khăn trong việc ổn định nền thống trị ở những nơi chúng chiếm đóng.

Phan Văn Trị đã đi đầu trong cuộc bút chiến sôi nổi giữa những sĩ phu yêu nước với tên bán nước Tôn Thọ Tường. Ông đã lôi kéo đông đảo sĩ phu Nam kỳ tham gia bút chiến như Bùi Hữu Nghĩa, Hồ Huân Nghiệp, Huỳnh Mẫn Đạt...

Phan Văn Trị sống trong sạch trong cảnh nghèo với nghề dạy học ở nơi thôn dã. Ông mất tại Phong điền (Cần thơ).

Chú thích:

Trong bài này, tác giả mượn "Hột lúa" để gửi gắm tâm sự yêu nước của mình. (1) *Mượn hơi*: nhờ hơi cơm để mà sống. (2) *Giáp vàng*: vỏ trấu. Ý trong câu: người chiến sĩ thắng trận trở về cối giáp ra. (3) *Bảy đá ngọc*: màu trắng của hạt gạo. Ý trong câu: khi tiết của người anh hùng hào kiệt. (4) *Nhiều thuở*: có bản chép là *ghe thuở* (*ghe* cũng là *nhiều*). (5) *Dòng giống*: giống lúa. Ý nói: dòng họ này đã từng giúp ích cho dân. (6) *Nước lửa*: gạo ngâm nước, đun lửa cho chín. Ý nói: chiến sĩ không quản gian nguy. (7) *Ty địa*: lấn đất, bỏ vùng địch chiếm đến vùng khác.

TOÀN DÂN ĐOÀN KẾT

... Mà xem gương chuyện xưa kia,
Kẻ công trùng vũ⁽¹⁾ ai bị được đâu!
Nọ thuở trước đánh Tàu mấy lớp,
Cối trời Nam cơ nghiệp mở mang,
Sông Đằng⁽²⁾ lớp sóng Trần vương⁽³⁾
Núi Lam⁽⁴⁾ rẽ khói mở đường nhà Lê.

Quang Trung để từ khi độc lập,
 Khí anh hùng đầy lấp giang sơn,
 Lòng trời mở rộng nước non,
 Ta nay may vẫn hãy còn nước ta.
 Song chức ấy nghĩ ra chẳng khó,
 Trong vòng trời riêng có một câu,
 Thử ngồi suy trước nghĩ sau,
 Cốt rằng người nước cùng nhau một lòng,
 Bởi lúc trước của chung không giữ,
 Đến bây giờ sức chữa làm xong,
 Sao cho cái sức đến cùng ⁽⁵⁾
 Sức cùng là bởi cái lòng cùng nhau.
 Hai mươi triệu đồng bào đua sức,
 Năm mươi nghìn giống khác được bao ⁽⁶⁾ ?
 Cùng nhau bên ít bên nhiều,
 Lọ ⁽⁷⁾ là gươm sắc súng kêu mới là...
 Cốt trong nước người ta một bụng,
 Nghìn muôn người cùng giống một người,
 Phòng khi sự thuế đến nơi,
 Bảo nhau không đóng, nó đòi được chẳng?
 Gọi đến lính, không thẳng nào chịu,
 Bắt một người, ta kéo muôn người,
 Bảy giờ có lẽ giết ai?
 Hẳn thôi nó cũng chịu lui nước mình.
 Việc gì phải bài binh ⁽⁸⁾ dụng kế.
 Cứ thi gan kiện lý ⁽⁹⁾ cho già.
 Của nhà ta, phải giả ta,
 Dầu tham muốn nuốt ắt là chẳng trôi.
 Song trong nước mỗi người một khác
 Vốn cùng nhau xung khắc ⁽¹⁰⁾ bất hòa,
 Những là ta lại hại ta,
 Cầu thân dị chủng ⁽¹¹⁾ mà xa đồng bào!
 Quắc đã diệt, Ngu ⁽¹²⁾ sao còn vẹn,
 Vạ đồng căn ⁽¹³⁾ lửa bén dây dưa,
 Người ta ai chẳng biết lo,
 Cùng nhau sao vẫn thờ ơ trong lòng!

Nỗi ngu dại nói không kể xiết,
 Lại ngờ nhau chẳng biết tin nhau,
 Coi nhau như thể quân thù,
 Thù mong nhau hại, ghét cầu nhau hư.
 Bụng có hợp thì nhà mới hợp,
 Lòng đã tan thì nước cũng tan!
 Bằng nay tay mỗi chân chồn ⁽¹⁴⁾,
 Còn hơi còn thở, may còn sống lâu.
 Nếu chẳng biết bảo nhau nghĩa ấy,
 Tổ tôn mình chắc cậy nhờ ai?
 Thương ôi trăm sự tại người!
 Chữ « đồng » ai dám ngăn rời chữ « tâm ».
 Thôi chẳng kể sự trăm năm trước,
 Xin từ đây cả nước một niềm:
 Người kiếm củi, kẻ đun cơm,
 Này anh xẻ gỗ, này em đắp đường.
 Việc dầu nặng, chia mang cũng nổi,
 Xúm tay vào kéo lại non sông,
 Làm cho sáng rõ tổ tông,
 Tôi xin kể hết cách dùng như sau:
 Nào là kẻ phú hào ⁽¹⁵⁾, trong nước
 Nào là người quan tước thế gia ⁽¹⁶⁾,
 Nào là sĩ tịch ⁽¹⁷⁾ dân ta
 Nào là lính tập nào là gia tô ⁽¹⁸⁾.
 Nào những kẻ còn đồ nghịch tử ⁽¹⁹⁾
 Nào những người nhi nữ anh si ⁽²⁰⁾
 Bếp bồi thông kỹ ⁽²¹⁾ chi chi.
 Cừu gia đệ tử ⁽²²⁾ nào thì những ai?
 Ấy kể bậc số người trong nước,
 Còn người đi du học mọi nơi,
 Người trong chò đến người ngoài,
 Chữ « tâm » cốt phải ai ai cũng « đồng ».

1906

PHAN BỘI CHÂU
 (Bản dịch của Lê Đại)

PHAN BỘI CHÂU (1867 — 1940)

Phan Bội Châu, tên hiệu là Sào Nam, quê ở huyện Nam đàn, tỉnh Nghệ tĩnh, lớn lên trong phong trào đấu tranh của Văn thân Cần vương nên từ nhỏ ông đã có nhiệt tình yêu nước. Năm 17 tuổi, ông đã viết bản hịch *Bình Tây thu Bắc* (đẹp giặc Tây lấy lại đất Bắc kỳ), sau khi thực dân Pháp chiếm thành Hà nội lần thứ nhất. Vì nhà nghèo, mẹ chết, bố lại hay ốm đau nên ông chưa thoát ly được gia đình để hoạt động; tuy nhiên, ông vẫn liên kết các nhà có chí làm cách mạng như Đặng Thái Thân, v.v...

Năm 33 tuổi, Phan Bội Châu thi hương đỗ đầu (đỗ giải nguyên). Năm ấy bố ông mất, từ đó Phan Bội Châu tích cực hoạt động. Ông vào Huế vận động giới quan trường, nhất là giới sĩ phu như Nguyễn Thượng Hiền, Phan Châu Trinh, v.v... Năm 1902, ông ra Bắc liên lạc với Hoàng Hoa Thám. Sau đó Phan Bội Châu viết bản *Lưu cầu huyết lệ lân thư*²³ kêu gọi các nhân sĩ trong nước. Năm 1904, ông lập *Hội Duy tân*.

Tháng 2-1905, Phan Bội Châu sang Nhật, hy vọng có thể nhờ chính phủ Nhật giúp đỡ vũ khí để đánh Pháp. Nhưng Nhật bản lúc bấy giờ đã trở thành một nước đế quốc, nên việc của ông làm không thành công, ông viết bài gửi về nước khuyên thanh niên du học. Phong trào Đông du từ 1905 đến 1908 lan rộng khắp nước. Ở Nhật, Phan Bội Châu có gặp Phan Châu Trinh sang tìm ông để bàn luận việc nước, nhưng hai ông không thống nhất ý kiến.

Năm 1906, Phan Bội Châu viết bài *Hải ngoại huyết thư*²⁴ gửi về nước. Sau cách mạng Tân Hợi ở Trung quốc (1911), Phan Bội Châu trở về Quảng đông tổ chức *Việt nam quang phục hội* để mưu khởi nghĩa. Nhưng năm 1913, ông bị chính quyền quân phiệt Quảng đông bắt giam. Năm 1916 ông mới được tha. Thời kỳ hoạt động cách mạng tích cực của Phan Bội Châu đến đây là hết. Ở trong ngục, ông viết tập *Ngục trung thư* kể lại cuộc đời cách mạng của ông. Sau chiến tranh thế giới lần thứ nhất, thực dân Pháp càng đàn áp cách mạng mạnh hơn. Tháng 7-1925, chúng lập mưu bắt Phan Bội Châu ở Thượng hải. Thực dân Pháp kết án ông khổ sai chung thân. Sau vì phong trào nhân dân phản đối, nên chúng phải tuyên bố « ân xá » và an trí²⁵ ông ở Huế. Phan Bội Châu mất ngày 29-10-1940. Tuy không thành công, nhưng Phan Bội Châu đã

góp một phần quan trọng vào sự nghiệp cách mạng của dân tộc chống thực dân Pháp đầu thế kỷ thứ XX. Ông tiêu biểu cho tinh thần đấu tranh giành tự do và độc lập của dân tộc. Văn chương của ông nồng nàn nhiệt tình cách mạng, có tác dụng kích thích lòng yêu nước rất mạnh.

Chú thích:

Đoạn thơ trên đây trích ở bức « Hải ngoại huyết thư » của Phan Bội Châu từ Nhật gửi về năm 1907 cho những nhà chí sĩ trong nhóm Đông kinh nghĩa thực. Bức « Hải ngoại huyết thư » nguyên văn viết bằng chữ Hán, bản dịch của Lê Đại, một nhà chí sĩ đồng thời với Phan Bội Châu.

(1) *Trùng vũ* : xây dựng lại đất nước. (2) *Sông Đằng* : tức sông Bạch đằng, tên khúc sông ở gần tỉnh Quảng yên (nay thuộc tỉnh Quảng ninh) chảy ra cửa Nam triều là chỗ Ngô Quyền và Trần Hưng Đạo đánh tan quân xâm lược nước ngoài thời nhà Ngô và nhà Trần. (3) *Trần vương* : vua nhà Trần. (4) *Núi Lam* : núi Lam sơn (huyện Thọ xuân, tỉnh Thanh hóa), nơi người anh hùng dân tộc Lê Lợi khởi nghĩa chống quân Minh. (5) *Sao cho cái sức đến cùng* : làm cho sức mạnh của nhân dân phát triển lên đến tận cùng. (6) *Năm mươi nghìn giống khác được bao* : lực lượng bốn thực dân Pháp chiếm đóng nước ta kể con số chỉ độ năm vạn không được là bao. (7) *Lọ* : tiếng cồ, nghĩa là cần gì. (8) *Bãi binh* : dàn bày quân đội để đánh trận. (9) *Cứ thi gan kiên lý* : cứ kiên trì dùng lý lẽ để đấu tranh. (10) *Xung khắc bất hòa* : ý kiến, tình cảm trái ngược nhau, không cùng một lòng, một ý. (11) *Dị chủng* : thuộc một nòi giống khác. (12) *Quắc, Nga* : trong sử cũ Trung quốc Quắc và Nga là hai nước nhỏ bị nhà Tấn chia rẽ, không đoàn kết với nhau, đều bị nhà Tấn lần lượt xâm chiếm. Nga cho vua Tấn mượn đường đánh nước Quắc, diệt xong Quắc, Tấn quay lại diệt luôn nước Nga. (13) *Vạ đồng căn* : mượn điển tích câu thơ của Tào Thục đời Ngụy (Trung quốc) để ví cái vạ anh em một nhà giết nhau (đồng : cùng ; căn : gốc). (14) *Tay mỗi, chân chồn* : thành ngữ, ý nói một mỗi, chùn bước. (15) *Kẻ phú hào* : những người giàu có, có thế lực trong xã hội cũ. (16) *Người quan tước thế gia* : người làm quan, có chức tước vua ban, xuất thân từ dòng dõi quyền quý. (17) *Sĩ tịch* : những người trí thức ở trong hay ngoài quan trường, những người thuộc tầng lớp sĩ phu hồi bấy giờ. (18) *Gia tổ* : chỉ những người theo đạo

Thiên chúa. (19) *Còn đồ nghịch tử*: chỉ những kẻ lưu manh trộm cướp, phản bội, những người hư hỏng (*ngịch tử*: những đứa con hư). (20) *Nhi nữ anh si*: ý nói người phụ nữ, không kẻ là giỏi hay kém, thông minh hay ngu si. (21) *Thông ký*: tên gọi chung những viên chức nhỏ dưới thời thuộc Pháp. (22) *Cừu gia đệ tử*: con em những nhà có thù với thực dân Pháp (những người trước kia đã chống lại thực dân Pháp bị chúng giết hại, bắt đi đày), v.v... (23) *Lưu cầu huyết lệ tân thư*: bức thư mới viết bằng máu và nước mắt về câu chuyện mất nước bi đát của nhân dân Lưu cầu. (24) *Hải ngoại huyết thư*: bức thư tâm huyết từ nước ngoài gửi về (*huyết thư*: thư viết bằng máu). *An trí*: giam lỏng.

HƯỚNG DẪN CHUẨN BỊ BÀI

1. Đoạn thơ trên đây có thể chia làm ba đoạn nhỏ. Tìm ý mỗi đoạn nhỏ đó.

2. Tìm hiểu cách nêu vấn đề truyền thống dân tộc đi từ khái quát đến cụ thể và cách dẫn chứng tiêu biểu của tác giả. Tác dụng gợi cảm xúc tự hào dân tộc của các thủ pháp nghệ thuật ấy.

3. Tìm hiểu nghệ thuật sử dụng cách đối ý, đối lời trong lập luận của tác giả để nêu sức mạnh của sự đoàn kết.

4. Tác giả kết hợp việc dẫn chứng toàn diện, tiêu biểu với lời văn thông thiết để phê phán tình trạng chia rẽ. Hãy tìm hiểu.

5. Tác giả sử dụng nghệ thuật gì để kêu gọi đoàn kết? Chủ trương đoàn kết của Phan Bội Châu có điểm nào tiến bộ, có điểm nào hạn chế? Vì sao?

6. Ngày nay, ta học tập được gì ở đoạn văn về nội dung và nghệ thuật?

Gợi ý:

Bức *Hải ngoại huyết thư* có thể coi như một thiên anh hùng ca bi tráng: vừa hào hùng mạnh mẽ khi nói lên quá khứ vẻ vang và giang sơn gấm vóc của Tổ quốc, vừa lâm ly thống thiết khi nói đến nỗi khổ nhục của kiếp sống nô lệ; lại vừa thiết tha như lời khuyên nhủ khi kêu gọi đoàn kết.

+ Nội dung chủ yếu trong thơ văn Phan Bội Châu nói riêng và thơ văn yêu nước cách mạng từ đầu thế kỷ XX đến

năm 1930 nói chung là nội dung dân tộc. Khi kêu gọi đánh thực dân Pháp người ta không còn nêu nhiệm vụ người dân là phải trả ơn vua, mà người ta gọi lại lịch sử anh hùng của dân tộc, nhắc đến sự nghiệp hiên hách của tổ tiên ngày trước, gây lòng tự tin, tự hào, kích thích chí quật cường tự lập.

(Mà xem gương chuyện xưa kia... Ta nay may vẫn hãy còn nước ta).

+ Phân tích lập luận của Phan Bội Châu về sự đoàn kết:

— Đoàn kết, đấu tranh thì thực dân Pháp phải thua ta.

— Vì không biết đồng tâm hiệp lực với nhau nên đến nỗi mất nước.

— Vậy từ nay, chúng ta phải đoàn kết với nhau để “kéo lại non sông”.

+ Chủ trương đoàn kết của Phan Bội Châu:

— Đoàn kết rộng rãi: chủ trương đoàn kết với cả phú hào, quan tước thế gia.

— Điểm tiến bộ của Phan Bội Châu trong chủ trương đoàn kết: đoàn kết với những người theo đạo Thiên chúa, tức là đoàn kết lương giáo (so với thời kỳ trước là có tiến bộ).

— Hạn chế của Phan Bội Châu trong chủ trương đoàn kết: chưa thấy lực lượng cơ bản của cách mạng (nông dân, công nhân).

Một chủ trương đoàn kết như vậy, không thực hiện được vì chưa phân biệt rõ bạn thù, chưa dựa vào công nông, là động lực chủ yếu của cách mạng.

+ Giọng văn lúc hùng hồn, lúc tha thiết, có tác dụng truyền cảm động viên, kêu gọi làm cách mạng.

BÀI ĐỌC THÊM

BÀI CA CHÚC TẾT THANH NIÊN

Dậy! Dậy! Dậy!

Bên án một tiếng gà vừa gáy,

Chim trên cây liền ngỏ ý chào mừng.

Xuân ơi xuân, xuân có biết cho chăng?

Thẹn cùng sông, buồn cùng núi, tủi cùng trăng,

Hai mươi năm lẻ đã từng chua với xót.

Trời đất may còn thân sống sót,
 Tháng ngày khuây khoả lũ đầu xanh.
 Thừa các cô, các cậu, lại các anh:
 Trời đã mới, người càng nên đời mới,
 Mở mắt thấy rõ ràng tân vận hội⁽²⁾,
 Ghé vai vào xốc vác cừu giang san,
 Đi cho êm, đứng cho vững, trụ cho gan,
 Dây đoàn thể quyết ghe phen⁽³⁾ thành nghiệp lại.
 Ai hữu chí từ nay xin gắng gỏi,
 Cởi lốt xưa mà tu dưỡng lấy tinh thần.
 Chẳng thêm chơi, chẳng thêm mặc, chẳng thêm ăn.
 Đức gan sắt để đời non lấp bể
 Xối máu nóng rửa vết dơ nò lệ,
 Mới thế này là mới hỡi chư quân⁽⁴⁾
 Chử rằng:
 « Nhật nhật tân, hựu nhật tân »⁽⁵⁾

1926

PHAN BỘI CHÂU

(Văn thơ Phan Bội Châu
 Nhà xuất bản Văn hóa—1960)

Chú thích:

(1) Hai mươi năm lẻ: thời gian Phan Bội Châu bốn ba hoạt động ở nước ngoài (1905 — 1925). (2) Tân vận hội: một giai đoạn mới mở ra một khả năng biến chuyển mới có lợi cho nước nhà. (3) Ghe phen: nhiều phen. (4) Chư quân: các người. (5) Nhật nhật tân, hựu nhật tân: ngày ngày mới, lại ngày một mới.

HÀI ĐỌC THÊM

ĐẬP ĐÁ Ở CÔN LÔN

Làm trai đứng giữa đất Côn lôn⁽¹⁾
 Lừng lẫy làm cho lở núi non.
 Xách búa đánh tan năm bảy đống
 Ra tay đập bể⁽²⁾ mấy trăm hòn.
 Tháng ngày bao quản thân sành sỏi⁽³⁾
 Mưa nắng chi sờn da sắt son⁽⁴⁾
 Những kẻ vá trời⁽⁵⁾ khi lỡ bước.
 Gian nan chi kể⁽⁶⁾ việc con con!

1908

PHAN CHÂU TRINH

(Trích Văn thơ cách mạng Việt nam
 đầu thế kỷ XX — ĐẶNG THAI MAI
 Nhà xuất bản Văn hóa — 1961)

PHAN CHÂU TRINH (1872 — 1926)

Phan Châu Trinh tự Hy Mã, biệt hiệu Tây Hồ, người làng Tây lộc (sau này là xã Tiên hồ), huyện Tiên phước, tỉnh Quảng nam — Đà nẵng. Ông đậu phó bảng, làm quan một thời gian ngắn rồi cáo về, đi khắp trong nước và sang Nhật để xem xét thời cuộc.

Ông chủ trương bãi bỏ chế độ quân chủ phong kiến, thực hiện dân chủ, khai thông dân trí, mở mang công thương nghiệp. Không bạo động, không nhờ ngoại viện, ông muốn lợi dụng chính quyền thực dân, vin vào những lời tuyên bố hứa hẹn của chúng mà làm chính trị công khai. Năm 1906, ông gửi một bức thư lên chính phủ Đông dương tố cáo chính sự tệ hại trong nước. Năm 1907, ông cổ động nhân dân mở mấy chục trường học ở Quảng nam rồi được mời ra giảng dạy ở Đông kinh nghĩa thực. Ít lâu sau nhân vụ chống thuế

ở Trung kỳ năm 1908, ông bị bắt đày đi Côn đảo. Sau ba năm, được tha, ông xin sang Pháp với hy vọng vận động các chính khách Pháp thi hành cải cách chính trị ở Đông dương, nhưng không có kết quả. Lúc Khải Định sang Pháp, ông có viết một bức thư nổi tiếng kể bảy tội đáng chết của hân, thường gọi là «*thư thất điều*», với mục đích tố cáo hân trước dư luận, ngăn trở hân ký kết những điều ám muội hại dân, nhục nước.

Năm 1925, ông về Sài gòn, có diễn thuyết vài lần, sau đó ốm nặng rồi mất ngày 24-3-1926. Đám tang ông là một lễ tang lớn của nhân dân, hầu khắp các đô thị lớn nhỏ trong nước đều làm lễ truy điệu.

Chú thích :

(1) *Côn đảo* : một hòn đảo về phía đông nam Nam bộ nước ta, nơi thực dân Pháp lập nên nhà tù lớn giam cầm các nhà yêu nước của dân tộc ta. (2) *Bề* : vỡ. (3) *Thân sành sỏi* : ý nói thân đàn dày mưa gió có sức chịu đựng mọi khó khăn, thử thách thuộc loại ăn dụn (vì ngấm). (4) *Dạ sắt son* : cũng như lòng son sắt, ý nói chí quyết tâm, cứng rắn không gì lay chuyển được (lời ăn dụn trong mỹ từ pháp). (5) *Kẻ vá trời* : ý nói những người mưu đồ làm việc lớn. Ở đây tác giả nói bóng gió tới thần thoại Nữ Oa luyện đá vá trời.

BÀI CA CÁCH MẠNG ⁽¹⁾

Hỡi anh chị em Nam Việt,
Nông nổi này ai biết chẳng ai
Đã non tám chục năm trời,
Làm thân trâu ngựa cho loài chó đẻ ⁽²⁾.

Quân Tây nó nhiều bề ác độc,
Người ta càng lắm lúc nguy nan.
Lại thêm áp bức tham tàn,
Càng nô lệ mãi càng oan khổ dày.

Miệng bảo hộ mà tay bóc lột,
Mặt nhân từ mà ruột hiểm sâu.

Rày sưu mai thuế trưng cầu ⁽³⁾,
Cầm con, cầm vợ, bán trâu, bán bò
Rượu ta nấu, nó cho rượu lậu,
Muối ta làm, nó bảo muối gian.

Lại thêm những kẻ hung tàn,
Cảnh binh hiệp chúng, phu đoàn hiệp dân ⁽⁴⁾.
Kể sao xiết muôn phần nhục nhã,
Văn minh chi, khai hóa chi chi.

Than ôi giấc ngủ còn mê!
Những phường bán nước nhiều bề vinh thân.
Lũ mật thám chó săn khéo rúc,
Tụi quan trường một đực chui ra ⁽⁵⁾.

Người ta làm hại dân ta,
Mồ voi giầy xéo, gà nhà đá nhau.
Bón khổ rách sắn dù sơn kiệu ⁽⁶⁾
Hút máu dân làm rượu làm trà.

Khổ ta lại phải lo ta ⁽⁷⁾,
Thế không chịu nổi, liệu mà tỉnh mau!
Kia Bến thủy đứng đầu dậy trước,
Nọ Thanh chương tiếp bước bước lên.

Nam đàn, Nghi lộc, Hưng nguyên
Anh sơn, Hà tĩnh một phen dậy rồi
Không có lẽ ta ngồi chịu chết,
Phải cùng nhau cương quyết một phen ⁽⁸⁾.

Tổng này xã nọ kết liên,
Ta hò, ta hét, thét lên thử nào!
Trên gió cả cờ đào phất thẳng,
Dưới đất bằng giấy trắng ⁽⁹⁾ tung ra.
Giữa thành một trận xông pha,
Bên kia đạn sắt, bên ta gan vàng.

Hơi nghĩa khí đồn vang bốn mặt,
 Dải đồng tâm thắt chặt muôn người.
 Lợi quyền ta cố ta đòi,
 Dồn xương để quốc, xẻo môi quan trường;
 Làm cho nó không đường an nghỉ,
 Đến thời cơ ta sẽ dùng binh
 Ở ngoài, quốc tế liên minh,
 Ở trong, quần chúng đồng tình kéo lên.
 Non nước cũ, tay liền kéo lại,
 Nòi giống ta tới cõi vinh quang.
 Dầu ai liều giữa chiến trường,
 Rồi đây bia đá tượng vàng nghìn thu.
 Ai ơi tỉnh dậy mau mau!

Xô viết Nghệ - Tĩnh (1930)

(Trích *Thơ văn cách mạng 1930 - 1945*)

Nhà xuất bản Giáo dục)

Chú thích:

(1) Năm 1930, dưới sự lãnh đạo của Đảng, nông dân Nghệ an, Hà tĩnh nổi dậy chống đế quốc phong kiến, lập chính quyền Xô viết, tạo ra phong trào «Xô viết Nghệ - tĩnh». Trên đây là một bài ca được truyền bá rất rộng ở Nghệ - Tĩnh trong thời kỳ ấy, nhằm kêu gọi khích lệ nhân dân lao động nổi dậy làm cách mạng. (2) *Chó đẻ*: chỉ bọn thực dân Pháp. (3). *Trung cầu*: ở đây ý nói bắt ép phải nộp. (4) *Cảnh binh... hiếp dân*: trước cách mạng, ở thành phố có cảnh binh, ở nông thôn, có phu đoàn, tức tuần phu hay tuần phiên, giữ trật tự cho thực dân phong kiến. Cảnh binh, phu đoàn đều theo mệnh lệnh của đế quốc, ức hiếp quần chúng nhân dân. (5) *Quan trường một đực*: bọn quan lại đực khoét dân như con một đực khoét gỗ, nên gọi là bọn một dân, bọn sâu một. (6). *Bòn khố rách... làm trà*: đây chỉ bọn quan lại, cường hào bóc lột của dân để chè chén và sắm này sắm nọ. (7) *Lo ta*: (hơi ép) ta lo cho ta. (8) Trong lúc phong trào ở các nơi Bến thủy (thị trấn gần cửa sông Lam, Nghệ tĩnh), Thanh chương, Nam đàn, Nghi lộc, Anh sơn (mấy huyện ở Nghệ tĩnh) lên cao thì ở các vùng khác, phong trào còn thấp. Bài này cốt cổ động những vùng đó. (9) *Giấy trắng*: chỉ truyền đơn.

HƯỚNG DẪN CHUẨN BỊ BÀI

1. Tại sao nói bốn câu thơ mở đầu có giá trị kích động tình cảm người nghe một cách mạnh mẽ và có tính chất đặt vấn đề?
2. Tác giả đã dùng nghệ thuật gì để vạch trần bản chất độc ác, tham tàn, xấu xa của bọn thực dân Pháp và bè lũ phong kiến tay sai?
3. Tại sao có thể nói phần kêu gọi đấu tranh là một hồi kèn xung trận sôi nổi, hùng tráng, kích thích mạnh mẽ tình cảm người đọc?
4. Nội dung tư tưởng của bài thơ có điểm gì tiến bộ hơn so với các bài văn học yêu nước đã học? (nội dung vạch tội ác kẻ thù, khi thế đấu tranh, đường lối đấu tranh).

TỪ ẤY!

Từ ấy trong tôi bừng nắng hạ
 Mặt trời chân lý⁽¹⁾ chói qua tim
 Hồn tôi là một vườn hoa lá
 Rất đậm hương và rộn tiếng chim...

Tôi buộc lòng tôi với mọi người
 Để tình trang trải⁽²⁾ với trăm nơi
 Để hồn tôi với bao hồn khổ
 Gắn gũi nhau thêm mạnh khối đời.

Tôi đã là con của vạn nhà
 Là em của vạn kiếp⁽³⁾ phôi pha⁽⁴⁾
 Là anh của vạn đầu em nhỏ
 Không áo cơm cù bất cù bơ⁽⁵⁾.

7-1938

TỐ HỮU

(Trích tập *Từ ấy*)

Chú thích :

(1) *Chân lý* : lẽ phải, sự thật; nhận thức đúng đắn của con người về thế giới khách quan, về tự nhiên và xã hội. Chúng ta có thể hiểu « Mặt trời chân lý » ở đây theo nghĩa « ánh sáng của cách mạng » (*chân* : thật, *lý* : lẽ). (2) *Trang trải* : trải lại, hoàn lại, thanh toán cho xong (*trang trải công nợ* ở đây dùng theo nghĩa bóng). (3) *Kiếp* : đời (kiếp người). (4) *Phôi pha* : nhạt đi, kém vẻ tươi thắm (ở đây ý nói : tàn tạ, khốn cùng). (5) *Củ bắt củ bơ* : (củ bắt củ bơ) : bơ vơ không có nơi nương tựa.

HƯỚNG DẪN CHUẨN BỊ BÀI

1. Tác giả đã dùng những biện pháp nghệ thuật gì để biểu hiện niềm phấn khởi của mình khi bắt gặp lý tưởng của Đảng?

2. Lý tưởng của Đảng đã đem lại cho tác giả những chuyển biến gì về tình cảm, tâm hồn và hướng hành động? Phân tích giá trị biểu cảm của các từ : *con, em, anh, phôi pha, củ bắt củ bơ*.

BÀI ĐỌC THÊM

BÀ MÁ HẬU GIANG

Trời Hậu giang⁽¹⁾, tù và dậy rúc
Phèng la kêu, trống giục vang đồng⁽²⁾
Đường quê đỏ rực cờ hồng
Giáo gươm sáng đất, tầm vông nhọn trời
Quyết một trận, quét đời nô lệ
Quăng máu xương, phá bể xiềng gông!
Hỡi ơi! Việc chữa thành công
Hôm nay máu chảy đỏ đồng Hậu giang

Giặc lòng, giặc đốt xóm làng
Xác xơ cây cỏ, tan hoang cửa nhà
Một vùng trắng bãi tha ma
Lặng im, không một tiếng gà gáy trưa.

Có ai biết, ai ngờ trong đó
Còn chơ vơ một ổ lều con
Đạn bom qua, hãy sống còn
Núp sau lưng rộng một hòn đá to
Có ai biết trong tro còn lửa
Một má già lần lửa không đi
Ở đây sóng gió bất kỳ

Má ơi, má ở làm chi một mình?
Rừng một dải U minh tối sớm
Má lom khom đi lượm củi khô

Ngày đêm củi chất bên lò
Ai hay má cắt củi khô làm gì?
Hay má lần quên vì tuổi tác
Hay má liêu một thác cho yên?

Bỗng đâu một buổi mai lên
Trên đường quê ấy, qua miền nghĩa quân
Một toán quý rầm rầm rộ rộ
Mắt mèo hoang, mũi chó, râu dê
Súng trường nhọn hoắt lưỡi lê
Khét nồng khí chết, tanh dề máu oan!
Chúng rảo bước, linh quan nện gót
Mắt nhìn quanh lục mót dạng người
Đồng không, lạch vắng, im hơi
Chỉ đôi bóng qua ngang trời loáng qua
Ách là⁽³⁾! Thằng quan ba dừng bước
Rút ống dòm, và ngược mắt nheo.

Xa xa, sau lớp nhà xiêu
 Một tia khói nhỏ ngoằn ngoèo bay lên...
 Hẳn khoái trá cười điên sáng sặc
 Nhe hàm răng sáng quắc như gươm
 Vẫy tay lũ tớ gườm gườm
 Như bầy chó đói chực chồm miếng ăn.
 Rồi lặng lặng bước chân hùm sói
 Tiến dần lên tia khói, vây quanh...
 Má già trong túp lều tranh
 Ngồi bên bếp lửa, đun canh củi khô
 Một mình má, một nồi to.
 Cơm vừa chín tới vùi tro, má cười...
 Chết! Có tiếng gì rơi sột soạt?
 Má già run, trán toát mồ hôi
 Chạy đâu? Thôi chết, chết rồi!
 Gót giày dẫu đã đạp rơi liếp mảnh
 Một thằng cướp, mắt xanh mũi lõ
 Đốc⁽⁴⁾ gươm dài tuốt vỏ cầm tay
 Rung rinh bậc cửa tre gầy
 Nghênh ngang một ống chân dầy lối đi.
 Hẳn dươn cồ, giương mi, trợn mắt
 Như hổ mang chột bắt được mồi
 Trùng trùng trông ngược trông xuôi
 Trông vào bếp lửa: một nồi cơm to
 Hẳn rống hét: — « Con bò cái chết!
 Một mình mày ăn hết này sao?
 Đừng hòng che được mắt tao
 Khai mau du kích ra vào nơi đâu?
 Khai mau, tao chém mất đầu!»
 Má già lầy bầy như tàu chuối khô
 Má ngã xuống bên lò bếp đỏ
 Thằng giặc kia đứng ngó trùng trùng

Má già nhắm mắt, rưng rưng
 « Các con ơi, ở trong rừng U minh
 Má có chết, một mình má chết
 Cho các con trừ hết quân Tây!»
 Thằng kia bỗng giậm gót giày
 Đạp lên đầu má: — « Mày, nói không?»
 Lưỡi gươm lạnh toát kề hông
 « Các con ơi! Má quyết không khai nào!»
 Sức đâu như ngọn sóng trào
 Má già đứng dậy, ngó vào thằng Tây
 Má hét lớn: « Tụi bay đồ chó!
 Cướp nước tao, cắt cổ dân tao!
 Tao già không sức cầm dao!
 Giết bay, có các con tao trăm vùng!
 Con tao, gan dạ anh hùng
 Như rừng được mạnh, như rừng tràm thơm!
 Thân tao chết, dạ chẳng sờn!»
 Thương ôi! Lưỡi má lưỡi gươm cắt rồi!
 Một dòng máu đỏ lên trời
 Má ơi, con đã nghe lời má kêu!
 Nước non muôn quý ngàn yên
 Còn in bóng má sớm chiều Hậu giang.

1941
 TỐ HỮU
 (Từ ấy)

Chú thích:

(1) Hậu giang: một trong hai nhánh của sông Cửu long — Tiền giang. Hậu giang — chảy vào địa phận Nam bộ. (2) Ở đây chỉ cuộc khởi nghĩa Nam kỳ ngày 23-11-1941. (3) Ách là: đứng lại! (tiếng hô của bọn nhà binh Pháp). (4) Đốc gươm: cán gươm, còn gọi là chuôi gươm.

NHẬT KÝ TRONG TÙ

KHÔNG NGỦ ĐƯỢC

Một canh... hai canh... lại ba canh.
Trần trọc, bần khoản giấc¹ chẳng thành,
Canh bốn, canh năm vừa chợp mắt
Sao vàng năm cánh mộng hồn quanh².

TRÊN ĐƯỜNG ĐI

Mặc dù bị trói chân tay,
Chim ca rộn núi, hươu bay ngát rừng
Vui say ai cấm ta dừng,
Đường xa âu cũng bớt chùng quanh hiu.

HỒ CHÍ MINH
(Trích Nhật ký trong tù)

Chủ tịch Hồ Chí Minh sinh ngày 19-5-1890 tại làng Kim liên, huyện Nam đàn, tỉnh Nghệ tĩnh. Từ tuổi niên thiếu cho đến lúc qua đời, Hồ Chủ tịch suốt đời chiến đấu hy sinh cho sự nghiệp giải phóng dân tộc và cách mạng vô sản thế giới. Ngoài những văn kiện chính trị quan trọng, Hồ Chủ tịch để lại cho chúng ta nhiều tác phẩm văn thơ thuộc nhiều loại thể: thơ ca, truyện, ký, kịch, nghị luận, v.v... được phổ biến sâu rộng trong nhân dân ta và nhân dân thế giới.

Các bài thơ trên trích trong tập *Nhật ký trong tù* của Hồ Chủ tịch. *Nhật ký trong tù* là một tập thơ dịch từ *Ngục trung nhật ký*, một cuốn sổ tay của Bác, gồm những bài thơ bằng chữ Hán mà Bác đã viết trong cảnh lao tù từ mùa thu 1942 đến mùa thu 1943. Tháng 8 năm 1942, vị lãnh tụ kính yêu của chúng ta, trên đường công tác, đi từ Cao bằng sang

Trung quốc đã bị bọn Tưởng Giới Thạch bắt lúc vừa qua khỏi biên giới Việt - Trung và bị giải tới giải lui hơn một năm trời qua mấy chục nhà lao tỉnh Quảng tây.

Nhật ký trong tù là tập thơ của một người cộng sản vĩ đại, hơn nửa thế kỷ đã không ngừng phấn đấu cho lý tưởng cộng sản chủ nghĩa, cho Tổ quốc, cho loài người. Những bài thơ trong *Nhật ký trong tù* có tác dụng giáo dục sâu sắc phẩm chất, đạo đức cách mạng cho tất cả chúng ta ngày nay. *Nhật ký trong tù* là một tác phẩm văn học cách mạng ưu tú

Chú thích:

(1) *Giấc*: giấc ngủ. (2) *Sao vàng... mộng hồn quanh*: hồn cứ lần quần mơ thấy sao vàng năm cánh trên lá cờ cách mạng (nay là cờ nước).

HƯỚNG DẪN CHUẨN BỊ BÀI

1. Nói rõ vì sao Bác «trần trọc, bần khoản» không ngủ được? Hình ảnh «sao vàng năm cánh» hiện lên khi Bác vừa chợp mắt đã thể hiện những suy nghĩ gì của Bác? Những suy nghĩ đó biểu hiện tấm lòng của Bác đối với cách mạng, đối với Tổ quốc và dân tộc như thế nào?

2. Tìm hiểu cách ngắt nhịp và gieo vần của thể thơ thất ngôn tứ tuyệt (bảy chữ, bốn câu) trong bài *Không ngủ được*.

3. Phân tích cách miêu tả thiên nhiên của Bác trong bài thơ *Trên đường đi*. Bác tả cảnh ấy trong hoàn cảnh nào? Ý nghĩa và giá trị của cảnh vật thiên nhiên trong hoàn cảnh đó?

4. Vì sao Bác vẫn vui say trong hoàn cảnh đi tù và bị trói? Vì sao không kẻ thù nào cấm đoán dập vùi được niềm vui của Bác?

CHÁU BÉ (1) TRONG NHÀ LAO TÂN DƯƠNG

Oa...! Oa...! Oa...!
Cha trốn không đi lính nước nhà;
Nên nỗi thân em vừa nửa tuổi.
Phải theo mẹ đến ở nhà pha².

NGHE TIẾNG GIÃ GẠO

Gạo đem vào giã bao đau đớn
Gạo giã xong rồi trắng tựa bông
Sống ở trên đời người cũng vậy
Gian nan rèn luyện mới thành công.

HỒ CHÍ MINH

(Trích Nhật ký trong tù)

Chú thích:

(1) Đây là một lối bắt lính tàn bạo của bọn Tưởng Giới Thạch. Người chồng sợ, bỏ trốn, nên người vợ bị chúng bắt bỏ tù, mang theo cả con nhỏ. (2) Nhà pha: nhà lao, nhà tù.

HƯỚNG DẪN CHUẨN BỊ BÀI

1. Tiếng khóc của cháu bé nửa tuổi vang lên trong nhà tù Tưởng Giới Thạch đã giúp em hiểu những gì về chế độ đó?

2. Vì sao Bác Hồ đã đưa tiếng khóc của em bé vào trong bài thơ và tưởng tượng ra tiếng nói của em trong bài thơ? Điều đó phản ánh tình cảm gì ở Bác? Tìm những dẫn chứng khác trong thực tế để chứng minh tấm lòng yêu thương vô bờ bến của Bác đối với nhi đồng và thiếu niên nói chung.

3. Hãy phân tích nghệ thuật tả thực, nghệ thuật so sánh trong bài thơ *Nghe tiếng giã gạo*, từ đó rút ra ý nghĩa tư tưởng sâu sắc của bài thơ.

4. Chứng minh rằng những bài thơ trên của Bác ý tình rất sâu sắc, cô đọng mà lời lẽ lại giản dị, dễ hiểu.

BÀI ĐỌC THÊM

ĐÊM LẠNH

Đêm thu không đêm cũng không chẵn,
Gối quắp, lưng cong, ngủ chẳng an⁽¹⁾,
Khóm chuối trắng soi càng thấy lạnh,
Nhóm song⁽²⁾, Bắc đẩu⁽³⁾ đã nằm ngang.

NGƯỜI BẠN TÙ THỜI SÁO

Bỗng nghe trong ngục sáo vi vu.
Khúc nhạc tình quê chuyển điệu sầu;
Muôn dặm quan hà⁽⁴⁾ khôn xiết nỗi
Lên lầu, ai đó ngóng trông nhau⁽⁵⁾.

ĐI ĐƯỜNG

Đi đường mới biết gian lao,
Núi cao rồi lại núi cao trập trùng,
Núi cao lên đến tận cùng
Thu vào tầm mắt muôn trùng nước non.

PHU LÀM ĐƯỜNG

Dãi gió, dầm mưa⁽⁶⁾ chẳng nghỉ ngơi,
Phu đường vất vả lắm ai ơi!
Ngựa xe, hình khách thường qua lại,
Biết cảm ơn anh được mấy người.

NHỚ BẠN

Ngày đi, bạn tiễn đến bên sông,
Hẹn bạn về khi lúa đỏ đồng;
Nay gặt đã xong, cây đã khắp,
Quê người ⁽¹⁾ tôi vẫn chốn lao lung! ⁽⁸⁾

HỒ CHÍ MINH

(Trích Nhật ký trong tù)

Chú thích:

- (1) *Ngủ chẳng an*: ngủ không yên, không ngủ được.
(2) *Nhòm song*: nhìn qua cửa sổ. (3) *Bắc đầu*: chòm sao Bắc đầu trên bầu trời, mọc từ hướng bắc. *Bắc đầu đã nằm ngang*: ý nói trời đã về khuya nên chòm sao Bắc đầu đã đổi vị trí.
(4) *Quan hà*: cửa ải và sông, nói nơi xa xôi cách trở. *Muôn dặm quan hà*: xa cách nhau ngàn dặm núi sông. (5) *Lên lầu ai đó ngóng trông nhau*: ý nói người vợ ở nhà bước lên lầu cao để ngóng trông chồng. Ý toàn bài thơ: trong nhà tao bỗng nghe khúc nhạc nhớ quê hương. Tiếng sáo trở nên lạnh lùng, điệu nhạc trở nên sầu thảm. Nghĩ cảnh xa nhau nghìn dặm núi sông mà lòng không kể hết nỗi buồn. Người vợ bước lên trên lầu cao ngóng chồng ở phương xa. (6) *Dãi gió, dầm mưa*: thành ngữ ý nói làm lung cực khổ, vất vả trong mưa dầm, gió dãi. (7) *Quê người*: nơi đất khách, ý chỉ Trung quốc.
(8) *Chốn lao lung*: *Lao lung*: nghĩa đen là chuồng và lồng, nghĩa bóng là giam hãm. *Chốn lao lung*: nơi bị giam hãm (nhà giam, nhà tù). *Lao khổ*: mệt nhọc, cực khổ (nói về người lao động).

BÀI ĐỌC THÊM

HỊCH KHÁNG NHẬT, CỨU NƯỚC

Tổng bộ Việt minh ngày 15-3-1945

Hỡi quốc dân đồng bào!
Nhật, Pháp bắn nhau chí tử.
Quyền thống trị của Pháp tan rã. Giặc Nhật cho bọn
Việt gian thân Nhật « Đại Việt quốc gia liên minh » và

« Việt nam phục quốc đồng minh » lập chính phủ bù nhìn để hại nước, lừa dân.

Giặc Nhật truất quyền giặc Pháp để chiếm hẳn nước ta làm thuộc địa riêng của chúng, để độc quyền cướp của, hiếp dâm, giết người. Chúng không giải phóng cho dân tộc ta đâu! Nếu chúng ta không sớm đuổi chúng đi, chúng sẽ thu hết thóc gạo, bông dầu, bắt hết thanh niên, trai tráng ta ra lính. Những thói tham tàn của chúng đối với dân ta mấy năm nay, bà con có nhớ không?

Giặc Nhật là kẻ thù số một của nhân dân châu Á và của cả loài người. Trên thế giới chúng mất hết vây cánh, vì Ý phát xít đổ, Đức Hít-le bại. Bên Viễn đông chúng đang bị đuổi ra khỏi Diến diện và Phi-luật-tân. Ở Đông dương, quân Pháp vẫn cầm cự tại vài tỉnh. Quân du kích cách mạng của ta bắt đầu hoạt động. Nhiều cuộc biểu tình chính trị chống Nhật đã nổ. Dưới quyền chỉ đạo của Việt minh, một cao trào *kháng Nhật, cứu nước* đang dâng. Quân Trung hoa, Mỹ, Anh sắp kéo vào nước ta đánh Nhật. Càng ngày giặc Nhật càng bị đánh túi bụi, nhất định chúng không thể đứng vững. Cách mạng nhất định sẽ nổi dậy hất xác bọn phát xít quân phiệt Nhật xuống hố.

Hỡi các giới đồng bào!

Hãy biểu tình thị oai ⁽¹⁾, bãi công, bãi thị, bãi khóa ⁽²⁾ làm cho giặc Nhật bối rối thêm. Hãy phá các đường giao thông vận tải, dây thép, kho tàng của Nhật. Hãy táo bạo đánh úp các đồn lẻ, đánh chặn các đội quân tuần tiễu của Nhật, đừng để cho chúng xông xáo hoành hành

Hỡi các bạn cựu chính trị phạm ⁽³⁾!

Hỡi các bạn thân hào ⁽⁴⁾, trí thức!

Hỡi các vị quan lại, hương lý ⁽⁵⁾, chức viên!

Hãy bảo nhau không ra làm việc cho Nhật, không hợp tác với kẻ thù, không giúp chúng áp bức bóc lột nhân dân, không giúp chúng dò xét phá hoại cách mạng.

Hỡi quốc dân đồng bào!

Vận mệnh dân tộc ta đang treo trên sợi tóc. Những cơ hội ngàn năm có một đang lại.

Muốn có đủ cơm ăn áo mặc;

Muốn giữ nhà, giữ nước;

Muốn khỏi đi lính, đi phu;

Muốn thoát nạn bom rơi, đạn lạc;

Muốn cho dân tộc mở mặt với hoàn cầu;

Hãy vùng dậy, dân nghèo, gái trai, già trẻ, triệu người như một.

Tốt gươm, chĩa súng;

Giết giặc, trừ gian;

Đựng lên một nước Việt nam hùng cường, tự do và độc lập.

Hãy trút được đau thương, uất hận thành một ngọn thác cuốn sạch quân thù.

Hãy thề quyết không phụ các bậc dân tộc anh hùng đã hy sinh giữ gìn đất nước. Thề noi gương chiến đấu anh dũng của dân Nga, dân Nam tư, dân Trung hoa.

Hỡi quốc dân đồng bào!

Giờ kháng Nhật, cứu nước đã đánh. Kịp nhắm theo lá cờ đỏ sao vàng năm cánh của Việt minh:

Tiến lên!

Xông tới!

Cứu nước, cứu nhà!

Lấy máu đào rửa hận cho Tổ quốc. Ráng hết sức chặt xiềng phá ách, giăng lại giang sơn!

Đánh đuổi giặc Nhật!

Tiêu trừ Việt gian, Pháp gian và Hán gian!

Cách mạng Việt nam thành công muôn năm!

Chính quyền cách mạng của nhân dân Việt nam muôn năm!

Nước Việt nam dân chủ cộng hòa muôn năm!

(Trích Văn thơ yêu nước và cách mạng
Nhà xuất bản Giáo dục — 1959)

Chú thích:

(1) *Thị oai*: (còn nói *thị uy*) bày tỏ uy lực, ở đây ý nói biểu tình đề biểu dương lực lượng, sức mạnh. (2) *Bãi công, bãi thị, bãi khóa*: không đi làm, không họp chợ, không đi học để đấu tranh. (3) *Cựu chính trị phạm*: những người trước đã bị tù đầy vì hoạt động chính trị chống thực dân. (4) *Thân hào*: những người thuộc tầng lớp trên có thế lực trong xã hội cũ. (5) *Hương lý*: những người làm việc trong bộ máy chính quyền thực dân phong kiến ở làng, xã trước kia.

ÔN TẬP VĂN THƠ YÊU NƯỚC VÀ CÁCH MẠNG THỜI THUỘC PHÁP

Từ khi thực dân Pháp đặt chân lên nước ta đến suốt thời kỳ nước ta bị chúng thống trị, nhân dân ta đã bền bỉ, liên tục đấu tranh với chúng. Phong trào cách mạng đã trải qua nhiều giai đoạn, nhiều xu hướng và có khi lên khi xuống, nhưng bất kỳ trong giai đoạn nào, các chiến sĩ cách mạng cũng dùng văn thơ để làm vũ khí tuyên truyền giáo dục nhân dân và phục vụ cho đường lối đấu tranh chính trị.

Văn thơ yêu nước trong thời thuộc Pháp có một số lượng khá phong phú. Nó là bộ phận văn học dân tộc tiến bộ nhất trong nền văn học dân tộc trước Cách mạng tháng Tám. Đỉnh cao nhất của nó là bộ phận văn thơ cách mạng của Đảng trong giai đoạn 1930 — 1945 mà tiêu biểu xuất sắc nhất là văn thơ của Nguyễn Ái Quốc (Hồ Chủ tịch), người đã phát cao ngọn cờ tiên phong, khai sinh cho dòng văn thơ ấy.

VÀI NÉT VỀ NỘI DUNG VÀ NGHỆ THUẬT

Qua các bài thơ, văn đã học, chúng ta thấy nội dung văn thơ yêu nước trong thời thuộc Pháp thay đổi theo từng giai đoạn cách mạng (trước năm 1930 có khác với sau năm 1930), nhưng nói chung, nó vẫn thống nhất về việc vạch trần tội ác của bọn thực dân Pháp xâm lược, bọn vua quan bán nước, phơi bày mọi nỗi khổ cực của nhân dân ta, kêu gọi lòng yêu nước, kêu gọi độc lập tự cường và hô hào đứng lên đánh Pháp.

Ý thức bao trùm văn thơ yêu nước trong ba mươi năm đầu thế kỷ XX là ý thức cách mạng tư sản, gồm văn thơ của Phan Bội Châu, của Phan Châu Trinh, của nhóm Đông kinh nghĩa thực, của phong trào Duy tân ở Trung kỳ, v.v...

Thơ văn yêu nước giai đoạn này phản ánh nỗi khổ của nhân dân dưới ách thực dân (*ca dao trong thời thuộc Pháp*), vạch trần tính chất dã man của các thứ thuế (*Á-tế-á-ca*), đả kích chính sách tàn bạo của thực dân Pháp, đồng thời kêu gọi lòng yêu nước và kích thích tinh thần chống Pháp một cách mãnh liệt (*Hải ngoại huyết thư*). Mặt khác, thơ văn của nhóm Đông kinh nghĩa thực, của phong trào Duy tân, nêu cao việc mở mang dân trí, phát triển kinh tế,

cải cách xã hội làm cho dân giàu, nước mạnh tiến lên con đường tự lập, tự cường. Nó đả kích nền học cũ và thói hủ nho, chủ trương việc học chuyên nghiệp; nó bài trừ mọi hủ tục, cổ vũ đời sống văn minh (cắt tóc ngắn, ăn mặc giản dị...), dùng đồ nội hóa, khuyến thanh niên gánh vác việc nước việc đời, khuyến phụ nữ tham gia công việc xã hội, quốc gia; chú trọng phổ biến các kiến thức về địa lý, lịch sử, khoa học thường thức, v.v... cho nhân dân.

Hoàn cảnh lịch sử từ năm 1930 trở về sau làm cho văn thơ yêu nước phát triển mạnh mẽ, chứa đựng một nội dung tiến bộ hơn hẳn so với trước và mang tính chất giai cấp vô sản rõ rệt. Văn thơ yêu nước giai đoạn này xứng đáng là văn thơ cách mạng. Yêu nước bây giờ không phải là yêu chung chung dòng dõi Rồng Tiên, nòi giống Hồng Lạc như trong thơ văn yêu nước giai đoạn trước, mà là yêu quần chúng công nông — lực lượng cách mạng chủ yếu của dân tộc. *Bài ca cách mạng* (xuất hiện trong thời kỳ Xô viết Nghệ Tĩnh) bắt đầu bằng những lời kêu gọi cụ thể tha thiết: « *Hỡi anh chị em Nam Việt. Nông nổi này ai biết chẳng ai?* ». Nhiệm vụ cách mạng do Đảng đề ra lúc đó là phản đế, phản phong. *Bài ca cách mạng* đã kịp thời kêu gọi quần chúng nhằm trúng kẻ thù thực dân, phong kiến địa chủ mà xông tới « *Lợi quyền ta cổ ta đòi, Dân xương để quốc, xẻ moi quan trường* ».

So với thơ văn của các sĩ phu kháng chiến trong phong trào Cần vương ở giai đoạn trước, thơ văn yêu nước của các chí sĩ cách mạng Phan Bội Châu, Phan Châu Trinh, v.v... thấm đượm một tinh thần lạc quan tin tưởng hơn nhiều (*Đập đá ở Côn lôn* của Phan Châu Trinh, *Bài ca chúc Tết thanh niên* của Phan Bội Châu). Nhưng đây cũng chưa phải là tinh thần lạc quan của người chiến sĩ vô sản. Điều

đó cũng rất dễ hiểu. Giai cấp vô sản là giai cấp đang lên, tuy tạm thời chưa quật ngã được giai cấp thống trị, nhưng họ đã nắm chắc trong tay vận mệnh của xã hội, của dân tộc. Chính vì thế, đọc thơ văn cách mạng dù nó được sáng tác trong hoàn cảnh đấu tranh hợp pháp, công khai, hay trong hoàn cảnh bị khủng bố trắng, đấu tranh bí mật, chúng ta vẫn thấy luôn luôn toát lên một không khí vui tươi, một khí thế vươn lên mạnh mẽ, một niềm lạc quan tin tưởng tuyệt đối vào thắng lợi của cách mạng.

Thơ văn cách mạng trong giai đoạn 1930 — 1945 đáng chú ý nhất là *Nhật ký trong tù* của Hồ Chủ tịch và *Từ ấy* của Tố Hữu.

Đó là những tập thơ có giá trị giáo dục tư tưởng, tình cảm cách mạng rất cao đồng thời lại có giá trị nghệ thuật đặc sắc.

Tóm lại, thơ văn yêu nước cuối thế kỷ XIX chủ yếu ca ngợi cuộc chiến đấu anh dũng của nhân dân ta đang tiến hành lúc ấy. Sang đầu thế kỷ XX, thơ văn các phong trào Đông du của Phan Bội Châu chủ yếu nêu cao việc dùng vũ lực để đánh đổ giặc Pháp và chủ trương cầu ngoại viện; còn thơ văn của nhóm Đông kinh nghĩa thực, của phong trào Duy tân nói chung chủ trương bồi dưỡng dân khí, mở mang dân trí làm cho nước mạnh, dân giàu. Văn thơ cách mạng từ sau năm 1930 giáo dục tinh thần cách mạng triệt để chống đế quốc, chống phong kiến; đề cập mọi mặt của cuộc đấu tranh: kinh tế, chính trị, quân sự, xã hội, văn hóa; phản ánh sự lãnh đạo cách mạng toàn diện của giai cấp công nhân và Đảng tiên phong. Nó là một bộ phận không thể thiếu của cuộc đấu tranh cách mạng giải phóng dân tộc, giải phóng giai cấp do Đảng lãnh đạo.

Về mặt nghệ thuật, thơ văn yêu nước nói chung sử dụng ngôn ngữ quần chúng nhân dân, dễ hiểu,

cách diễn đạt cụ thể, giọng văn hùng hồn, tha thiết, có tác dụng truyền cảm, động viên mạnh mẽ. Các tác giả thường dùng các thể văn vần (ca dao, lục bát, song thất lục bát...) để sáng tác nên dễ truyền bá trong nhân dân. Tuy vậy thơ văn yêu nước cũng có nhược điểm là có khi còn viết bằng chữ Hán hoặc dùng nhiều từ Hán nên hạn chế việc phổ biến rộng rãi, nhất là thơ văn của các chí sĩ trước 1930.

KẾT LUẬN

Sau khi đặt chân lên Tổ quốc chúng ta, thực dân Pháp xâm lược đã phải đương đầu với một cuộc đấu tranh trường kỳ và anh dũng của dân tộc ta. Thực tế đấu tranh vô cùng phong phú đó đã làm nảy nở nền văn thơ yêu nước, cách mạng.

Đọc thơ văn yêu nước và cách mạng, chúng ta thấy toát lên lòng yêu nước nồng nàn, lòng căm thù địch sâu sắc và tinh thần đấu tranh bất khuất của cả một dân tộc anh hùng. Mặt khác, thơ văn yêu nước, cách mạng đã đem lại cho văn học nước nhà những trang hiện thực, trữ tình, trào phúng, bút chiến có giá trị. Ngôn ngữ của nó giản dị, dễ hiểu. Tuy còn bị ít nhiều hạn chế về nội dung cũng như hình thức, nhưng nói chung thơ văn yêu nước, cách mạng là di sản quý báu trong kho tàng văn học nước ta. Ngay từ khi ra đời văn thơ yêu nước và cách mạng đã có ảnh hưởng sâu rộng trong nhân dân, góp phần thúc đẩy phong trào đấu tranh cách mạng của quần chúng làm cho bọn thực dân Pháp nhiều phen hoảng sợ. Ngày nay, nó còn có tác dụng quan trọng trong việc giáo dục tư tưởng yêu nước, lý tưởng xã hội chủ nghĩa cho nhân dân và nhất là cho thanh niên, thiếu niên chúng ta.

HƯỚNG DẪN HỌC BÀI

1. Tìm hiểu hoàn cảnh lịch sử đã làm xuất hiện dòng văn thơ yêu nước và cách mạng.

2. Tại sao nói văn thơ yêu nước và cách mạng là dòng văn thơ có giá trị hiện thực và tố cáo cao? Phân tích các bài văn thơ tiêu biểu để chứng minh nhận định đó.

3. Phân biệt sự khác nhau về nội dung và nghệ thuật của văn thơ yêu nước và cách mạng trước 1930 và sau 1930. Giải thích bằng hoàn cảnh lịch sử khác nhau đó.

4. Ngày nay, văn thơ cách mạng do Đảng lãnh đạo kế thừa và phát huy truyền thống của văn thơ yêu nước và cách mạng như thế nào?

PHẦN THỨ BA

VĂN THƠ HIỆN THỰC PHÊ PHÁN TRONG THỜI THUỘC PHÁP (1930 – 1945)

VÀO CỬA QUAN

... Pha dựng cái ô vào tường, rồi vào, khom lưng vái chào:

— Lạy quan lớn.

Quan vẫn cạo quân bài mà chược⁽¹⁾ và hút thuốc lá như ban nãy. Ngài không ngẩng đầu lên, mà cũng không đáp. Cho nên Pha đứng khoanh tay chờ.

Quan phụ mẫu⁽²⁾ là một người có nhiều cái đặc biệt. Đứng trước ngài, ta có cảm tưởng hồn xược như ta lại phải ăn một mâm cỗ đầy ắp những thịt mỡ, khi ta đã no nê. Nghĩa là ta phát ngấy về sự phì nộn của ngài. Ngài cúi mặt xuống, cả tấm thịt trên quai hàm bị cổ áo là cứng nó đùn lên, nó vẽ lên một nét dẫn chia má ra làm hai khu đều nhau, khu nào cũng phình phình và nung núc những thịt. Cái tấm má ấy đầy đặn đến nỗi giá chỉ một mũi ghim nhỏ lỗ đụng vào, là có thể chảy ra hàng lít nước nhờn nhờn mà ta quen gọi là mỡ. Lông mi ngài rậm mà vòng lên, đối với đôi mắt hùm hụp cong xuống. Từ thái dương

đến má, đến xung quanh miệng ngài, người ta tưởng mặt ngài làm bằng sắt, vì nó đen đen. Nhưng không, màu ấy chỉ là di tích bộ râu quai nón mà sáng nay ngài quên chưa cạo.

Ngài đặt lên đầu một vòng khăn không xứng đáng. Vì đối với cái mặt vĩ đại ấy, nó phải nhiều nếp hơn. Cho nên quấn quanh đầu ngài, nó như chiếc vành sắt đai quanh một thùng gánh nước. Mà khăn ấy, ngài đội một cách rất chững, đến nỗi một người nào trong Mặt trận dân chủ, tất phải phát cáu mà vô phép ngài ấn thật mạnh đằng sau xuống cho nó trùm nốt gáy.

Riêng ở người ngài, sự oai vệ cũng đã quá đầy đủ rồi. Thế mà đằng sau, đằng trước, bên phải, bên trái, còn bày la liệt những thứ khiến người yếu bóng vía phải rùng mình: thanh quất⁽³⁾, súng lục, súng trường, gươm giáo, bát xà mâu⁽⁴⁾ vân vân, rất những thứ chỉ quệt vào thẳng dân nào là thẳng ấy đủ chết mất ngáp.

Ngắm từng ấy thứ, tự nhiên mặt Pha xám dần.

Bỗng quan ngẩng lên nhìn: một luồng điện làm anh choáng vía. Anh run lên, nói không ra hơi nữa.

— Việc gì!

Nghe hai tiếng ồ ồ ở cuống họng quá rộng, Pha hoàn toàn níu tắc lưỡi lại. Nhưng hỏi xong, quan đưa mắt xuống quần bài ngay. Lúc ấy, Pha mới hoàn hồn dần và nhớ mang máng lại các việc.

Pha móc túi lấy bức thư, vuốt cho thẳng thăn, tiến đến cạnh bàn giấy. Tự nhiên anh lại bắt đầu run và quên, đến nỗi chỉ nói được rõ có mấy tiếng:

— Lay... lớn... nghị...

Như cây sậy⁽⁵⁾, anh đặt thư trên bàn, và lùi lại góc phòng, đứng khoanh tay để lấy hồn vía.

Quan vẫn cắm vào mảnh xương trắng, đưa tay vào lấy thư, rồi bóc phong bì ra. Đọc được vài dòng, ngài ngẩng đầu nói:

— Quái, tao lạ cho ông nghị nhà mày ăn nói lắm giọng! Hôm nọ vừa viết cho tao nhờ xử cho thằng Thi được kiện, hôm nay đã nhờ tao xử hòa cho mày rồi.

Pha càng bối rối, không hiểu bụng dạ ông này thế nào mà đòn xóc hai đầu⁽⁶⁾ làm vậy.

Quan đọc nốt bức thư, rồi vẫn không ngẩng lên, gật đầu nói:

— Được, nể lời ông nghị, tao sẽ tha cho mày nghe chưa. Sang buổi thầy lục, tao bảo thầy ấy liệu lấy cung⁽⁷⁾.

Pha dạ, và ngắm nghĩa quan như ngắm nghĩa vị ân nhân. Lúc ấy quan vẫn vừa đọc thư, vừa vờ tay vào cái đĩa không, để ở góc bàn. Ngài vét mấy lượt chẳng được gì. Bỗng ngài ngẩng lên nhìn thẳng vào Pha, ngạc nhiên, hỏi:

— Đâu?

Pha ngạc nhiên chẳng kém gì quan, vì chẳng hiểu quan hỏi gì. Song anh cũng trả lời:

— Dạ.

Quan cau mặt hỏi:

— Dạ cái gì? Đâu? Thế ông nghị mày không dặn mày phải thế nào à?

— Bẩm có, con phải đem đầu đến kêu quan lớn thương cho.

Quan gật.

— Biết rồi, nhưng vào quan không có lối nói bằng nước dãi⁽⁸⁾.

Rồi ngài bắt đầu nói xằng⁽⁹⁾:

— Mày đừng láo. Ông nghị viết cả cho tao là mày trình tao năm đồng và tạ tao hai chục, vì thế ban nãy tao mới bảo tha cho mày.

Pha dựng tóc gáy như nghe tiếng sét. Thực là tự nhiên anh chui vào hang hùm. Năm đồng thì có, chứ hai chục, anh lấy đâu ra. Anh oán ông nghị bỗng dựng đưa anh vào chỗ chết. Anh run lên nói như mếu máo:

— Lay quan lớn, cảnh nhà con nghèo, quan lớn đèn trời soi xét cho.

Quan quắc mắt:

— Nghèo thì bước! Làm mất thì giờ của ông.

Nói xong, ngài gọi:

— Linh đâu mày? Tổng cổ thẳng này xuống trại!

— Lay quan lớn...

Anh lính ban nãy lại hùng hổ hiện ra, giơ tay và luôn vào mồm Pha hai cái, rồi cầm cổ anh lôi ra ngoài.

Trong khi ấy không biết quan đã cúi mặt xuống từ bao giờ, bình tĩnh cạo nốt quân bài mà chược.

NGUYỄN CÔNG HOAN
(Trích *Bước đường cùng*)

Giới thiệu tác giả:

Nguyễn Công Hoan sinh năm 1903, tại thôn Xuân cầu, xã Nghĩa trụ, huyện Văn Giang, tỉnh Hải Hưng, trong một gia đình nho học. Ông căm ghét chế độ thực dân phong kiến bấy giờ. Làm nghề dạy học, sống cuộc đời một nhà giáo thanh bạch bị bọn cầm quyền nghi ngờ, chèn ép nên ông thường bị dời đi nhiều nơi xa, cũng vì vậy mà ông có điều kiện tiếp xúc với đời sống nhân dân lao động ở những vùng nông thôn nghèo khó. Bước vào làng văn năm 1920, ông có xu hướng hiện thực ngay từ những truyện ngắn đầu tay. Trong những năm 1936 – 1939, thời kỳ Mặt trận dân chủ, chịu ảnh hưởng của Đảng, ông đã viết một số tác phẩm hiện thực phê phán có giá trị (*Bước đường cùng*...). Ông có biệt tài về viết truyện ngắn. Những mẫu chuyện của ông là những sự việc bình thường diễn ra hằng ngày trong cuộc sống dưới chế độ cũ,

nhưng với lối nhìn sắc sảo và hài hước, ông đã dựng lên những nghịch cảnh tiêu biểu. Người đọc nhiều lúc phải bật cười vì sự dốt nát, ngu xuẩn, đê hèn của bọn thống trị và cái xã hội lố lăng, nhưng nhiều khi phải ngậm ngùi đau xót cho số phận hẩm hiu của những người nghèo khổ. Nhược điểm của ông là đôi lúc còn có những biểu hiện của chủ nghĩa tự nhiên, với những tiếng cười hoặc những nét miêu tả hài hước không đúng chỗ.

Sau Cách mạng tháng Tám, ông làm công tác tuyên truyền báo chí, và chuyên hoạt động văn học. Ông mất ngày 6-6-1977 tại Hà Nội, thọ 74 tuổi. Nguyễn Công Hoan là một trong những nhà văn hiện thực xuất sắc trong giai đoạn văn học 1930 – 1945.

Giới thiệu sơ lược *"Bước đường cùng"*.

Bước đường cùng là một tác phẩm văn học hiện thực phê phán có giá trị, đề cập đến vấn đề đời sống của nông dân trong thời thuộc Pháp, xuất bản lần đầu tiên năm 1938.

Anh Pha, nhân vật chính trong truyện, là một nông dân nghèo. Anh bị tên địa chủ nghị Lại xúi giục đi kiện quan vì một sự xích mích nhỏ giữa anh và một người láng giềng là Trương Thi. Nghị Lại đã cho anh vay tiền đi kiện để âm mưu chiếm đoạt ruộng đất của anh. Kết quả là anh mắc một món nợ lớn. Không có tiền trả nợ, lại phải chịu sưu thuế nặng nề, lụt lội, bệnh tật nên anh bị nghị Lại chiếm mất ruộng. Gia đình anh tan nát, con chết, vợ chết... Tình cảnh của anh Trương Thi và một số nông dân khác cũng khốn khổ như anh. Được anh Dự là người có ít học thức chỉ vẽ cho, anh Pha, Trương Thi và một số nông dân khác đoàn kết với nhau, không cho bọn tay chân của nghị Lại xuống gặt lúa ruộng mình: Pha đã liều lĩnh cầm đèn càn xông vào đánh nghị Lại. Cuối cùng anh bị mấy tên lính lệ trói lại và giải đi.

Đoạn văn trên tả cảnh anh Pha vào gặp tên quan huyện để "hầu kiện" theo sự xúi giục của nghị Lại.

Chú thích:

(1) *Mà chược*: một thứ bài để đánh bạc, quân bài làm bằng xương hoặc bằng ngà. (2) *Quan phụ mẫu* (phụ mẫu là cha mẹ): ngày xưa dưới thời phong kiến, quan tự xưng là cha

mẹ của dân mặc dù quan tìm mọi cách đàn áp, bóc lột dân (thật là mỉa mai). (3) *Thanh quất*: một loại kiếm lưỡi cong. (4) *Bát xà mâu*: một loại giáo lưỡi hình con rắn uốn cong. (5) *Cây sậy*: ý nói run lảo (như chó bị rét ngồi gãi lửa). (6) *Đòn xóc hai đầu*: thành ngữ, ý nói ăn ở hai lòng, lật lọng, (chiếc đòn xóc gánh rơm rạ hai đầu đều nhọn). (7) *Lấy cung*: bắt những người có tội khai tội lỗi. (8) *Nói bằng nước dãi*: ở đây có ý là nói suông, không có lẽ lại, tiền bạc kèm theo để dút lót cho quan. (9) *Nói xằng*: nói một cách gắt gỏng.

HƯỚNG DẪN CHUẨN BỊ BÀI

1. Phân tích hình ảnh tên quan huyện (hình dáng, bộ mặt, đôi mắt, bộ râu, chiếc khăn và các thứ bày biện xung quanh hắn). Nhận xét về nghệ thuật miêu tả của tác giả.

2. Tính cách tên quan huyện được tác giả khắc họa như thế nào qua cử chỉ, lời nói, thái độ khi tiếp xúc với người dân đến hầu kiện?

3. Tìm hiểu giá trị châm biếm đả kích và ý nghĩa tố cáo của đoạn trích, nhất là đoạn kết thúc.

BÀI ĐỌC THÊM:

BẦU CỬ

Thiên hạ nồn nao họ rủ nhau
Người ra ứng cử kẻ đi bầu;
Phen này lắm cậu gia tài võ,
Mà chức « ông dân »⁽¹⁾ đã chắc đâu.

Họ kéo từng đàn xuống xóm hát
Lu bù ngày ấy sang đêm khác.

Phen này ông quyết xuống K. T.⁽²⁾
Mở tiệm cô dầu⁽³⁾ có lẽ phất.

Họ mời nhau chén tại cao lầu⁽⁴⁾
Thả cửa sâm-banh⁽⁵⁾ với rượu Tàu.
Các chú⁽⁶⁾ phen này càng béo bở,
An-nam⁽⁷⁾, còn lắm cuộc đi bầu.

Lẳng lẳng mà nghe họ diễn thuyết:
Công tâm,⁽⁸⁾ công ích, lời tâm huyết...
Phen này mở hiệu viết văn thuê,
Dầu chẳng làm giàu cũng đỡ kiết⁽⁹⁾.

Họ quảng tiền ra để cạnh tranh,
Nghe đâu mỗi vé một « rờng xanh »⁽¹⁰⁾
Phen này có lẽ mưa ra bạc,
Mà nghị viện ta khối phổng sành⁽¹¹⁾.

Họ lại ra công làm quảng cáo,
Đen ngòm cả cột mấy tờ báo.
Chương trình đem đọc thực là kêu,
Thử ngẫm sau này ai nói lão?

Họ kẻ xấu nhau như hát hay.
Hàng rau, hàng cá cũng thua tài,
Phen này bào chế⁽¹²⁾ tha hồ đắt,
Thuốc tím⁽¹³⁾ cần mua để rửa tai.

Xem cuộc mua danh thực dữ dội
Người hay, kẻ dở, trò thơn thối...
Quốc dân được lợi cuộc mua vui,
Chẳng phải mất tiền xem hát bội...

1934

TÚ MỠ

(Đóng nước ngược)

Gới thiệu tác giả

Tú Mỡ tên thật là Hồ Trọng Hiếu, sinh năm 1900 ở Hà nội. Trước Cách mạng tháng Tám, Tú Mỡ là nhà thơ hiện thực phê phán dùng thơ ca trào phúng đả kích nhiều hạng người xấu trong chế độ cũ. Đối tượng châm biếm của ông thường là bọn quan lại, nghị viên, thực dân đế quốc hoặc là những sự việc lỗi lạng, những thói hư tật xấu trong xã hội cũ. Ông đã góp phần đáng kể trong việc xây dựng nền thơ ca trào phúng hiện thực phê phán giai đoạn 1930 — 1945. Toàn bộ thơ ông sáng tác trong thời gian này xuất bản thành 3 tập *Dòng nước ngược*.

Trong thời kỳ kháng chiến chống Pháp, ông dùng ngòi bút sắc sảo của mình chia mũi dùi vào bọn thực dân cướp nước và bè lũ tay sai bán nước (*Nụ cười kháng chiến*). Sau khi miền bắc hoàn toàn giải phóng, ông dùng "*Nụ cười chính nghĩa*" để chống đế quốc Mỹ và bè lũ bán nước phá hoại hòa bình thống nhất Tổ quốc.

Ông mất ngày 13 tháng 7 năm 1976 tại Hà nội, thọ 76 tuổi.

Bài thơ này trích trong *Dòng nước ngược*, tập 1.

Chú thích:

(1) *Chức «ông dân»*: chỉ chức nghị viên, ông dân biểu, ngụ ý mỉa mai. (2) *K.T*: phố Khâm thiên, xóm hát ả đào ở Hà nội thời thuộc Pháp. (3) *Cô đầu*: cũng gọi là ả đào. Thời trước có một số phụ nữ lấy nghề đàn hát để sinh sống, xã hội cũ biến họ thành gái mãi dâm, người ta gọi là cô đầu (tức cô đào, ả đào nói chệch đi). (4) *Cao lầu*: tiệm ăn. (5) *Sâm banh*: một thứ rượu vang loại ngon của Pháp. (6) *Chú*: ở đây chỉ các kiều dân Trung quốc ở Việt nam. (7) *An-nam*: danh từ bọn thực dân gọi nước Việt nam ngày trước, gọi một cách khinh bỉ. (8) *Công tâm*: lòng công bình không thiên vị ai, chỉ vì lợi ích chung. (9) *Kiết*: nghèo túng. (10) *Rồng xanh*: tờ giấy bạc năm đồng thời thuộc Pháp trên vẽ hình con rồng màu xanh. (11) *Phỗng sành*: hình người bằng đất nung. Các nghị viên ngày trước vào nghị trường không phải để bênh vực quyền lợi nhân dân, mà chỉ tuân theo lệnh của bọn thống trị. Trong các cuộc họp, họ chỉ gật đầu hoặc ngồi im không phản đối, như những ông phỗng sành. (12) *Bào chế*: đây ý nói cửa hàng pha chế thuốc men. (13) *Thuốc tím*: thuốc sát trùng màu tím.

NGÔ TẮT TỔ VÀ TÁC PHẨM «TẮT ĐÈN»

A — NGÔ TẮT TỔ (1894 — 1954)

Ngô Tất Tố sinh năm 1894, ở làng Lộc hà, phủ Từ sơn, tỉnh Bắc ninh (nay thuộc huyện Đông anh, ngoại thành Hà nội). Gia đình Ngô Tất Tố là một gia đình nho học. Ông nội Ngô Tất Tố đỗ tú tài; ông thân sinh đi thi nhiều lần nhưng không đạt kết quả, về làng làm ông đồ. Năm 22 tuổi, trong kỳ thi hương cuối cùng ở Bắc ninh, Ngô Tất Tố đỗ đầu tỉnh; vì thế người ta thường gọi là ông đầu xứ Tố.

Ngô Tất Tố là một nhà nho tiến bộ. Ông rất chịu khó học tập. Từ bé ông đã học Hán văn; lớn lên học chữ quốc ngữ, tự học tiếng Pháp và về già vẫn chịu khó đọc sách, nghiên cứu. Ngô Tất Tố cũng tiếp thu nhanh những tư tưởng tiến bộ của các phong trào cách mạng. Tuy là một nhà nho nhưng ông không bảo thủ như một số nhà nho khác. Ông hiểu biết nhiều về đời sống nông thôn và thấy rõ chế độ bóc lột dã man của đế quốc và phong kiến nên trước cách mạng (1945), ông đã đứng về phía các nhà văn tiến bộ viết văn, viết báo công kích lại chế độ thực dân phong kiến một cách sâu sắc. Năm 1945, ông tham gia cách mạng rồi vào Hội Văn hóa cứu quốc. Trong kháng chiến, tuy tuổi già nhưng ông vẫn chịu đựng gian khổ tiếp tục làm công tác văn nghệ báo chí, rồi được kết nạp vào Đảng (1948). Từ một nhà nho tiến bộ, ông đã phấn đấu trở thành một chiến sĩ cộng sản.

Ông mất ngày 20-4-1954 tại Bắc giang (Hà bắc), trong thời kỳ kháng chiến chống Pháp.

Ngô Tất Tố bắt đầu sống cuộc đời làm báo, làm văn từ năm 1926. Trong phần lớn cuộc đời, ông đã đem vốn hiểu biết về nông thôn, về Hán học, vừa

viết báo, viết truyện, phóng sự, dịch thuật, phê bình, khảo cứu, góp một phần công lao khá lớn vào việc xây dựng nền văn học Việt nam.

Ngô Tất Tố thường được xem là lá cờ đầu trong nền văn học hiện thực phê phán trước Cách mạng tháng Tám.

Tác phẩm chính và có giá trị của ông trước 1945 gồm có: *Tắt đèn*, *Lều chõng*, *Việc làng*... Sau Cách mạng tháng Tám, ông viết báo, dịch một số tác phẩm văn học trong và ngoài nước như *Hoàng Lê nhất thống chí*, *Đường thi*..., sáng tác vở chèo *Nữ chiến sĩ Bùi Thị Phác*.

Tóm tắt nội dung tác phẩm «Tắt đèn»

Trời đã sáng nhưng cổng làng vẫn chưa mở. Trâu bò và thợ cày lục tục ra đồng đều ùn lại. Lý trưởng và tuần đinh làng Đông xá canh gác bắt người thiếu thuế. Đã năm hôm nay bọn chức dịch làng Đông xá thu thuế. Lý trưởng sau khi cùng các ông chức việc ra đình đã truyền lệnh cho tay sai đi bắt người thiếu thuế. Mồ thúc, trống giục, tù và inh ỏi...

Gia đình chị Dậu là một gia đình cổ nông nghèo khổ ở cuối làng. Hai vợ chồng và ba đứa con quanh năm vất vả. Mấy tháng nay anh Dậu lại ốm. Cả nhà bồn chồn lo lắng vì chưa chạy được tiền đóng sưu. Giữa lúc đó thì bọn cai lệ, tuần đinh đến đòi thuế. Anh cố van xin khất đến hôm sau, nhưng bọn chúng đã đánh đập và trói anh lại rồi điệu ra đình.

Trước tình cảnh đó, chị Dậu phải đem đứa con gái 7 tuổi và ổ chó bán đi lấy tiền nộp sưu cho chồng. Nghị Quế là một địa chủ giàu có. Lợi dụng kỳ sưu thuế, vợ chồng nghị Quế đã mua ép của chị Dậu đứa con và ổ chó với thủ đoạn là bắt chị Dậu viết văn tự mượn đôi hoa tai bằng vàng. Chị Dậu căm bức văn tự chạy ra đình làng, nơi chồng còn bị giam, để anh Dậu điềm chỉ vào. Cai lệ đang chèn ép ở đình ngờ chị làm đơn kiện, toan hành hung. Cuối cùng, chị Dậu đã xin được lý trưởng đóng triệu vào văn tự với điều kiện cây không công cho ông lý một mẫu ruộng. Chị Dậu phải rút ruột đem con sang bán cho nhà nghị Quế.

Nộp xong suất sưu cho chồng, chị Dậu lại bị bọn cường hào bắt nộp thêm một suất nữa cho em chồng đã chết. Chị Dậu chỉ còn biết kêu trời. Anh Dậu vẫn không được tha. Chị Dậu đành quay về than thở cùng hai đứa con nhỏ. Đêm khuya giữa lúc ruột gan chị còn như lửa đốt vì thương chồng, thương con thì bọn tuần đinh mang anh Dậu đã bất tỉnh về cho chị. Được xóm làng cứu giúp, anh Dậu vừa tỉnh thì bọn cai lệ lại đến đòi sưu, chúng lại định trói anh Dậu. Lần này không thể chịu được sự áp bức dã man của chúng, chị Dậu đã đánh trả lại và xô chúng ngã chổng quèo. Sau hành động liều mạng đó, chị Dậu bị quan phủ bắt. Lão quan phủ định dùng tiền bạc để mua chuộc chị, cưỡng hiếp chị, nhưng chị đã dùng cảm chống trả và bảo vệ được tấm lòng trong sạch của chị. Chị Dậu được thả về, và chị được mẹ cứu Xung giới thiệu đi ở vú cho quan trên tỉnh để lấy tiền trang trải sưu thuế. Ở trên tỉnh, chị lại suýt bị viên quan cụ hãm hiếp lần nữa. Chị đã chống lại và vùng chạy ra ngoài trời tối đen như mực.

B — PHÂN TÍCH TÁC PHẨM «TẮT ĐÈN»

Ngô Tất Tố viết tác phẩm *Tắt đèn* vào những năm 1936 — 1939⁽¹⁾. Đó là thời kỳ phong trào Mặt trận dân chủ do Đảng lãnh đạo phát triển sôi nổi, rầm rộ. Một trong những phong trào đấu tranh mạnh mẽ hồi bấy giờ là phong trào nông dân. Trong phong trào nông dân thì vấn đề chống sưu thuế và nạn quan lại cường hào tham nhũng là vấn đề gay gắt nhất. Ngày nào cũng thấy các báo đăng tin những người «*Vì không tiền nộp thuế mà phải bị gông cùm, đánh đập phải bỏ nhà đi trốn hay bán vợ đợ con*»⁽²⁾. Trước dư luận của báo chí về vấn đề sưu thuế quan lại tham nhũng, văn học công khai thời kỳ Mặt trận

(1) *Tắt đèn* đăng lẻ tẻ trên báo *Tương lai* từ năm 1936, xuất bản lần thứ nhất năm 1939.

(2) Trích báo *Bạn dân* tháng 5-1939.

dân chủ không thể không đề cập đến vấn đề nông dân. Nhiều nhà văn hiện thực đã viết về nông thôn. Nguyễn Công Hoan đã viết một số truyện có giá trị: *Bước đường cùng* (1938), *Cái thủ lợn* (1939) và nhiều truyện ngắn... Nhưng Ngô Tất Tố là người viết về nông dân trong tác phẩm văn học của mình thành công nhất.

Trong *Tắt đèn*, Ngô Tất Tố đã dựng lên bức tranh về nông thôn Việt nam dưới thời Pháp thuộc với cảnh đời tối tăm thê thảm của những người dân cày nghèo khổ và vạch rõ bộ mặt thối nát của bọn địa chủ cường hào quan lại, chính quyền tay sai của thực dân phong kiến.

I. Đời sống tối tăm, cùng cực của nông dân dưới thời Pháp thuộc và nạn sưu thuế.

Trong *Tắt đèn*, Ngô Tất Tố đã phản ánh đời sống người nông dân dưới thời Pháp thuộc hết sức khốn khổ. Gia đình chị Dậu là một gia đình nông dân nghèo, không ruộng đất, không trâu bò, nhà ở là một túp lều lụp sụp «*dùng xa ngõ lại có thể làm với nơi nhốt lợn hay chứa tro*», tài sản chỉ vắn vẹo vài chiếc giường tre gãy giát, chiếc chõng long nan, một ít chum mẻ, vại hàn... Đói rách lắm than đã đưa gia đình chị «*lên đến bậc nhì, bậc nhất trong hạng cùng đinh*». Hai vợ chồng cày thuê cuốc mướn, làm việc quần quật, hết sức tận tụy, nhưng vẫn không đủ cơm gạo nuôi con! Đã sống trong cảnh nghèo đói như vậy, gia đình chị lại bị sưu thuế đè nặng, bức bách. Thuế thân, một trong những thứ thuế rất dã man, thứ thuế đánh vào đầu người — người sống và cả người chết — đã đem đến tai họa khủng khiếp cho hàng vạn người dân nghèo. Vụ thuế đến, anh Dậu không có tiền đóng. Thế là bọn lý trưởng, cường hào lôi ra đình tra tấn, cùm kẹp cho đến lúc bất tỉnh nhân sự. Trước tình cảnh đó, chị Dậu đành phải

rút ruột bán đi đứa con và ô chó cho nhà địa chủ nghị Quế.

Đó là cảnh «*bán vợ đợ con, nộp thuế cho nhà nước*», một trong hàng nghìn hàng vạn cảnh bán vợ, bán con dưới thời thuộc Pháp. Nộp xong suất sưu cho chồng, bọn hương lý lại bắt chị nộp thêm một suất nữa cho người em chồng đã chết, chúng đồng dục cắt nghĩa: «*Chết cũng không trốn được sưu nhà nước!...*». Chị Dậu chỉ còn biết kêu van thảm thiết. Cùng đường chị Dậu lại đành phải bỏ đứa con nhỏ khát sữa cho bà con làng xóm nuôi, ra tỉnh ở vú lấy tiền để trả xong nốt suất sưu cho em chồng đã lìa đời gần 5 tháng. Cái chế độ thực dân phong kiến đã bóc lột cả người sống lẫn người chết. Thật là hết sức vô nhân đạo! Trong thời kỳ chạy sưu thuế, gia đình chị Dậu còn chịu biết bao nhiêu thứ đầy dọa khác: lý trưởng, cường hào chửi mắng, đánh đập, cùm kẹp, địa chủ bắt bớ, nạo xương, róc tủy, quan lại ưc hiếp...

Không riêng gì gia đình chị Dậu mà tất cả những người nông dân nghèo Việt nam trong những ngày sưu thuế đều sống trong máu và nước mắt. Làng quê Việt nam trong những ngày đó thật là ngột ngạt, rùng rợn. Trống đánh ngũ liên, mõ đập chan chát, tù và thổi liên hồi... *Đường thôn ngõ xóm người nhà lý trưởng nghênh ngang múa chiếc tay thước với sợi dây thừng bắt người thiếu sưu...* Rồi tiếng chửi mắng, dọa nạt, quát tháo... Rồi đánh đập, tra tấn. Rồi tiếng kêu khóc vang lên...

Bao nhiêu thảm cảnh, bao nhiêu nỗi bất công đó đều do chế độ thực dân phong kiến gây ra. Bóc lột bằng sưu thuế là phương pháp bóc lột dã man của bọn thực dân Pháp và phong kiến Việt nam nhằm làm cho người nông dân cùng cực sống mãi kiếp nô lệ. Nêu lên cảnh sống cực khổ của nông dân, tố cáo

chế độ sưu thuế vô nhân đạo, Ngô Tất Tố đã lên án chế độ thực dân phong kiến tàn bạo.

2. Bộ mặt tàn bạo của địa chủ, cường hào, quan lại, bộ mặt chính quyền thối nát của thực dân phong kiến thối nát ở nông thôn.

Tất đên không phải chỉ tố khổ cho nông dân. Tất đên còn lên án cả một bộ máy thống trị ở nông thôn: địa chủ, cường hào, quan lại gian ác. Đó là kẻ thù không đội trời chung của nông dân lao động và nhân dân ta.

Qua *Tất đên*, chúng ta có thể hình dung được giai cấp địa chủ Việt nam vô cùng tham lam, tàn bạo, keo kiệt và dốt nát. Chúng đã dùng thủ đoạn cho vay nặng lãi để cướp đoạt ruộng đất, nhất là lợi dụng những vụ sưu thuế bắt ép nông dân cầm vợ bán con, cướp đoạt của cải...

Tiêu biểu cho giai cấp địa chủ trong *Tất đên* là vợ chồng nghị Quế. Nghị Quế là *ông chủ ruộng kiêm ông chủ thả lãi*. Ai đến vay nợ nghị Quế đều phải viết văn tự cầm ruộng hay nhà hoặc phải gửi vật gì khác bảo đảm, quá hạn thì mất. Vợ chồng nghị Quế đã lợi dụng lúc gia đình chị Dậu thiếu thuế, dùng mọi thủ đoạn bắt ép mua của chị một đứa con và ổ chó với giá rẻ mạt hai đồng hai bạc (lại còn trừ hai hào tiền văn tự và trả tiền thiếu). Ông nghị là người bủn xỉn. Bà nghị cũng hết sức keo kiệt. Đó cũng là thủ đoạn làm giàu của chúng.

Qua việc mua người, mua chó, vợ chồng nghị Quế còn lộ rõ bản chất của giai cấp địa chủ là cực kỳ vô nhân đạo.

Sống trên mồ hôi nước mắt của nhân dân lao động nên chúng đã mất hết tính người. Chúng đã coi mạng người nghèo không bằng con chó! Chính mẹ nghị đã

xỉa xối vào mặt em Tý vì em không chịu ăn cơm thừa của chó:

— *Này bà bảo cho mà biết: mày ăn cơm chó nhà bà cũng chưa đáng đâu. Con chó nhà bà còn được mấy chục, con người như mày bà chỉ mua một đồng đấy thôi!*

Song song với thủ đoạn bóc lột là những thủ đoạn đàn áp vô nhân đạo. Và đàn áp, đánh đập cũng là để tăng cường bóc lột. Chính bọn chánh tổng, lý trưởng, cai lệ... bọn tay sai đắc lực của chính quyền thực dân phong kiến ở nông thôn lúc nào cũng sẵn sàng tra tấn cùm kẹp nông dân. Chúng đã thẳng tay vùi dập những người nông dân vô tội, nghèo đói không có tiền nộp sưu. Chính tên lý trưởng đã rung đùi nói toạc ra giữa đình làng: *«Tha hồ đánh, tha hồ trói, trai làng thằng nào bướng bỉnh đánh chết vô tội vạ»*(1)

Bọn ác ôn ấy chẳng những tàn ác mà tư cách của chúng còn rất thối nát. Mỗi vụ thuế riêng tên lý trưởng đã kiếm chác được hơn trăm đồng(!). Bòn rút được tiền của nông dân, lũ chúng tụ tập nhau đánh chén rồi ầu đả nhau, ăn vạ giữa đình...

Còn bọn quan lại trên phủ, trên tỉnh thì cũng bạo ngược không kém địa chủ cường hào ở làng xã. Chúng chuyên ăn hối lộ của hương lý và nông dân. Bọn chúng cũng là một bọn đều cán, dâm dục.

Ngô Tất Tố đã lên án tất cả bọn địa chủ, cường hào, quan lại. Chúng đã cấu kết với nhau đục khoét bóc lột nông dân. Ngô Tất Tố đã tố cáo mạnh mẽ bộ máy thống trị thối nát ở nông thôn đương thời. Trong *Tất đên*, Ngô Tất Tố chưa trực tiếp đả kích bọn thực dân đế quốc, nhưng qua guồng máy đàn áp mà ông đã trình bày trong tác phẩm ta thấy rõ đó là bộ máy nhà nước tay sai của chúng. Ông đã gián tiếp vạch mặt thực dân đế quốc.

Ngày nay cái thứ chính quyền thối nát đó đã vĩnh viễn bị xóa bỏ trên đất nước ta. Nhân dân ta đã thực sự sống trong độc lập, tự do, thực sự làm chủ vận mệnh của mình.

3. Hình ảnh khá chân thật về người nông dân trước Cách mạng tháng Tám.

Với một tấm lòng nhân đạo thiết tha, trong *Tắt đèn* Ngô Tất Tố đã tỏ thái độ yêu thương và ca ngợi người nông dân lao động. Đó là những người nông dân cần cù lương thiện, giàu lòng thương yêu, khi bị đè nén quá mức đã có ít nhiều tinh thần đấu tranh chống áp bức. Tiêu biểu cho những người nông dân ấy là chị Dậu.

Chị Dậu có những đức tính tốt đẹp của người phụ nữ nông dân nghèo khổ. Chị là người ngay thẳng, hiền lành, cần cù làm ăn. Quanh năm cùng chồng đầu tắt mặt tối mà cơm vẫn không đủ ăn, áo không đủ mặc. Tuy vậy, tất cả cuộc đời chị đã hy sinh cho hạnh phúc của gia đình.

Tình thương yêu chồng con của chị đã làm xúc động tận đáy lòng chúng ta. Chị đã sống qua bao nhiêu giờ phút day dứt, buồn thảm vì phải rút ruột bán con. Ngay đến lúc chị bị trời giải lên huyện, chị vẫn nghĩ đến chồng con *«rút chị lúc ấy như bị đứt ra từng đoạn»*. Giữa những ngày sưu thuế khủng khiếp, một mình chị phải lo chạy vay tiền thuế cho chồng, cho em chồng đã chết, đối phó với cả một bầy lý trưởng, cường hào, địa chủ... gian ác. Chị đã tỏ ra là một con người có nghị lực và đảm đang, khi bị ức hiếp quá đã dũng cảm đấu tranh chống lại kẻ thù. Mặc dù thế cô, chị vẫn chống lại tên cai lệ và người nhà lý trưởng hống hách. Chị đã nói với chồng:

— *Thà ngồi tù. Đề cho chúng nó làm tình làm tội mãi thế, tôi không chịu được.*

Trước sự chà đạp của kẻ thù, chỉ có một cách tự cứu mình là chống cự lại. Tất cả bộ máy thống trị tàn bạo ở nông thôn vẫn không vùi dập được phẩm chất tốt đẹp của chị Dậu.

Chị Dậu là một điển hình đẹp đẽ và khá chân thật của người nông dân Việt nam thời thuộc Pháp. Ngoài chị Dậu ra, trong *Tắt đèn* còn có bà lão láng giềng, bà con hàng xóm. Đó là những con người nông dân giàu lòng yêu thương, sẵn sàng giúp đỡ nhau lúc hoạn nạn...

Trong văn học hiện thực trước Cách mạng tháng Tám chỉ có *Tắt đèn* là tác phẩm đã miêu tả người nông dân đúng đắn hơn cả. Đó là một thành công lớn của Ngô Tất Tố.

4. Nghệ thuật đặc sắc.

Tắt đèn chẳng những có giá trị về nội dung mà còn thành công nhiều về nghệ thuật.

a) *Ngôn ngữ*: Trong tác phẩm *Tắt đèn*, Ngô Tất Tố đã cố gắng đưa vào tác phẩm những tiếng nói quen thuộc của quần chúng và chú ý đến việc dùng thành ngữ, tục ngữ: *dáng điệu len lét như rắn mòng nọc, sông có khúc người có lúc, quanh năm đầu chày đứt thót...* Trong khi tả người, tả cảnh ông đã sử dụng nhiều tiếng tượng hình, tượng thanh, dùng nhiều câu văn có hình ảnh... Tả chị Dậu: *đôi mắt sắc ngọt, cặp môi đỏ tươi, nước da đen giòn; nghị Quế ăn uống thô lỗ: bưng bát nước canh húp một cái đánh soạt; súc miệng ồng ọc, nhổ toẹt xuống nền nhà...* tả cảnh nhà chị Dậu: *bức màn rách mép lướt thướt, bức phen nan nửa sừng sừng chắn ngang nấp nhà tranh lùn cùn...*

b) *Xây dựng nhân vật*: Ngô Tất Tố có tài quan sát tinh tế, nắm vững thực tế nên đã xây dựng thành công một số nhân vật. Trong *Tắt đèn*, ông đã dựng

nên một nhân vật chính diện (chị Dậu), và một số nhân vật phản diện (như nghị Quế). Có thể nói đó là những nhân vật khá điển hình cho nông dân và địa chủ Việt nam trước cách mạng. Nhân vật chị Dậu là nhân vật điển hình cho những người nông dân nghèo khổ bị áp bức, căm thù và đấu tranh tự phát chống trả lại bọn địa chủ cường hào quan lại. Còn nghị Quế thì tiêu biểu cho giai cấp địa chủ ở nông thôn Việt nam. Tất cả những chi tiết miêu tả về nghị Quế đã tố cáo hẳn là một tên địa chủ dốt nát, bủn xỉn và tàn ác (xem trong tác phẩm). Các nhân vật của Ngô Tất Tố từ nội tâm đến ngoại hình đều được miêu tả thống nhất. Một nhân vật đẹp thì đẹp cả người lẫn nét (chị Dậu). Trái lại nhân vật xấu thì xấu cả hình dáng bề ngoài lẫn tâm địa bên trong (nghị Quế).

c) *Tả cảnh* : Ngô Tất Tố có lối tả cảnh sinh động. Các đoạn tả cảnh đều ngắn gọn giúp cho việc bóc lột tư tưởng chủ đề tác phẩm (thí dụ các đoạn tả cảnh nhà chị Dậu, nhà nghị Quế,...), cảnh và người cũng thường gắn chặt với nhau. Trong khi tả cảnh ông cũng đã khéo léo sử dụng phương pháp nhân hóa nên cảnh sinh động (một lũ chum mẻ vại hàn, chen nhau đứng bên cạnh đồng đất... đoàn vung sứt miệng hênh hếch nằm ngửa...).

5. Một số điểm hạn chế trong *Tắt đèn*.

Tắt đèn là một tác phẩm có giá trị. Ngô Tất Tố đã tố khổ cho nông dân, đã vạch tội ác của địa chủ cường hào và bộ máy chính quyền tay sai thực dân phong kiến ở nông thôn... Tuy nhiên Ngô Tất Tố chưa thấy hết mọi thủ đoạn bóc lột vô nhân đạo của giai cấp địa chủ phong kiến về mặt ruộng đất đối với nông dân, nhất là vấn đề địa tô. Ngô Tất Tố cảm thông với nỗi khổ của nông dân, nhưng chưa thấy được sức mạnh

hùng hậu của giai cấp nông dân và tiền đồ cách mạng của họ. Ông chưa thấy được con đường đấu tranh cách mạng của nông dân. Chị Dậu chỉ mới đấu tranh có tính chất tự phát. Kết thúc câu chuyện còn tiêu cực, chưa có lối thoát.

Về nghệ thuật cũng còn có hạn chế. Ở một đôi chỗ trong tác phẩm, câu văn còn thiếu linh hoạt, chưa được viết theo đúng phong cách câu văn Việt nam.

6. Kết luận :

Tuy có đôi điểm hạn chế nhưng *TẮT ĐÈN* đã phản ánh một cách chân thật đời sống nông dân Việt nam trong thời thuộc Pháp, đã dựng lên hình ảnh người nông dân đẹp đẽ lành mạnh, đã tố cáo mạnh mẽ giai cấp thống trị thối nát. Do đó *TẮT ĐÈN* có giá trị hiện thực sâu sắc. Và điều đáng quý là Ngô Tất Tố đã thông cảm sâu sắc và yêu quý người lao động. *TẮT ĐÈN* đã gọi lên trước mắt ta những cảnh xúc động, thương tâm, nhen lên trong lòng ta một mối thù giai cấp, thúc giục chúng ta đấu tranh xây dựng và bảo vệ cuộc sống mới, chế độ mới, chế độ xã hội chủ nghĩa không còn áp bức, bóc lột. Chính nhờ những ưu điểm cơ bản đó mà *TẮT ĐÈN* đã trở thành một tác phẩm văn học có giá trị. *TẮT ĐÈN* là tác phẩm xuất sắc trong dòng văn học hiện thực phê phán trước Cách mạng tháng Tám.

HƯỚNG DẪN HỌC BÀI

1. Tiêu sử tác giả có những nét nào liên quan đến việc sáng tác *Tắt đèn* ?
2. Nhân vật chính của *Tắt đèn* là những ai? Nêu lên những nét chủ yếu về các nhân vật chính.
3. Giá trị tiến bộ về nội dung và nghệ thuật của tác phẩm thể hiện ở những điểm nào? Phân tích những hạn chế của tác phẩm.

4. Truyện *Tắt đèn* còn có ý nghĩa gì đối với công cuộc đấu tranh cách mạng của chúng ta ngày nay?

MỘT CẢNH MUA BÁN Ở NHÀ NGHỊ QUẾ

Bà nghị chỉ tay quát thẳng nhỏ lấy nước. Bà uống một hớp dấp giọng ⁽¹⁾ rồi hỏi chị Dậu:

— Thế nào, mày nghĩ tao nói có phải hay không? Chị Dậu rơm rớm nước mắt:

— Vâng, thưa hai cụ, con cũng biết rằng cháu được sang đó nương nhờ các cụ và cô Hai, thật là phúc cho nó lắm. Nhưng vì, nhà con thiếu hơn hai đồng tiền sưu ⁽²⁾, mới phải đến kêu cửa cụ. Nếu cụ chỉ cho một đồng, thì còn hơn một đồng nữa, chúng con không biết chạy vào đâu được. Vậy xin hai cụ gión tay làm phúc ⁽³⁾...

Ông nghị quát:

— Thiếu bao nhiêu mặc kệ mày, kể lể gì? Mày định bỏ ⁽⁴⁾ vào nhà tao đấy à?

Chị Dậu thẹn lẹn ⁽⁵⁾, náng dải yếm sẽ chùi vào mắt.

Bà nghị yên ỉm:

— Thiếu một đồng nữa, thì xem trong nhà còn có cái gì đáng tiền, đem mà bán nốt đi vậy! Chứ đứa con gái sáu tuổi, bây giờ cho không cũng không đắt thay, ai động rồ ⁽⁶⁾ mà trả mày hơn...

— Thưa lạy hai cụ, quả thật nhà con không còn cái gì đáng giá hai hào.

Bà nghị cười nhạt:

— Sao bảo nhà mày có con chó cái khôn lắm?

— À! Thưa cụ có! Nhưng nó mới đẻ, con nó hãy còn non lắm, có bán không ai mua, nếu có người mua cho, chúng con đã không phải bán cháu!

— Nó đẻ mấy con? Con nó đã mở mắt chưa!

— Bẩm, bốn con. Nó biết ăn cơm đã hai hôm nay... Hay là xin cụ đỡ con hai đồng, lờ lãi thế nào con cũng xin vâng. Chỉ độ hai phiên chợ nữa, mấy con chó ấy cứng cáp, bán được, thì con lại xin nộp cụ.

Bà nghị bĩu môi:

— Tiền tao có phải vỗ hén mà tao quăng ra cho mày bây giờ? Để tao hám lãi của mày lắm đấy? Thôi, thế này: chó con tao cũng mua vậy. Bắt cả con chó cái và đàn chó con sang đây, tao trả cho một đồng nữa. Với con bé kia một đồng là hai. Thế là nhà mày đủ tiền nộp sưu, lại khỏi nuôi chó, khỏi nuôi con. Sướng nhé!

Rồi bà nghị vui vẻ nhìn mặt ông nghị:

— Ấy tôi cứ hay thương người như thế đấy...! Người khác thì họ mặc kệ, ai hơi đâu? Kêu lắm thì bã bợt mếp.

Chị Dậu lại chừa chan nước mắt. Buồn rầu, chị sẽ ngồi xuống bậc cửa và nói cháu lên:

— Vâng! Con cũng biết cụ có lòng thương nữa con mới thế. Chứ đàn chó vừa mới mở mắt, ai mua làm gì?... Nhưng, thưa cụ, giá chó bây giờ cũng không rẻ lắm, một con chó cái, con đem ra bán ít nhất cũng được đồng rưỡi. Còn bốn con chó con, nếu nuôi thêm vài phiên chợ nữa, thế nào cũng được năm hào một con. Vậy là tất cả đến ba đồng rưỡi, cụ cho con một đồng thì thiệt con quá. Xin cụ trông lại!

Ông nghị đập tay xuống sập:

— Đem ngay đi chợ mà bán! Không nói lời thôi! Mất thì giờ! Thời Tây bây giờ, thì giờ là vàng bạc, không ai công đâu mà mặc cả với mày... Hừ! Vừa mới ngoen ngoèn ⁽⁷⁾ nói rằng « bán không ai mua » người ta làm phúc mua cho lại còn lằng nhằng kêu rẻ! Rẻ thì đem ngay ra chợ mà bán. Ra ngay!

Chị Dậu nhồm đít toan đứng dậy. Bà nghị thế thọt⁽⁸⁾ :

— Chúng bay cứ cái thói ấy, không trách chả ai buồn thương, khổ là đáng kiếp. Trong lúc thuế má ngất ngòi, đồng bạc cho vay, lãi ngày năm xu, người ta đã phải bỏ ra mà mua đàn chó mới mở mắt, thế là người ta làm ơn cho mày. Mày tưởng người ta không thể mua đâu được chó đấy chắc? Hay là chó của nhà mày bằng vàng? Thôi, cho thêm hào nữa, thế là vừa con, vừa chó, cả thấy được hai đồng mốt. Bằng lòng không?

Chị Dậu lại tần ngần ngồi xuống:

— Bầm cụ, một vài hào ở cụ chẳng thấm vào đâu, nhưng ở con thì nó lớn lắm. Xin cụ cho con lấy năm hào nữa vậy.

Bà nghị ra bộ dễ dãi:

— Con mẹ này cũng ghê gớm lắm! Thấy bở thì đào mồi! Ừ, thì tao cũng trả thêm một hào. Là hai đồng hai. Bằng lòng thì lên nói với ông giáo làm văn tự cho. Và phải trả ông ấy hai hào giấy mực. Nghe không!

Chị Dậu thất vọng:

— Thế thì con chỉ được hai đồng đem về...

Ông nghị lại câu:

— Chứ bao nhiêu nữa? Hai chục nữa nhé! Thôi, cho thế cũng đắt lắm rồi. Bán thì đi làm văn tự. Không bán thì về. Về thẳng!

«Về thì đâm đầu vào đâu? Để chồng bị trói đến bao giờ nữa?... Thôi, trời đã bắt tội, cũng đành nhắm mắt liều...». Bên tai chị Dậu văng vẳng có tiếng như vậy. Nước mắt ứa ra, chị lại đứng dậy với bộ mặt náo nùng:

— Vâng, con xin bán hầu hai cụ. Nhờ các cụ cho bảo ông giáo làm giấy giúp con!...

Bà nghị đồng dặc gọi xuống nhà dưới:

— Đưa nào lên nhà học mời ông giáo xuống đây cho tao!

Đồng hồ trên tủ thông thả đánh mười một tiếng. Dây cót xỏ ra xòe xòe.

Bà nghị tươi cười nói với ông nghị:

— Sao bây giờ mới mười một giờ? Hay đồng hồ nhà ta chạy sai?

Ông nghị rung đùi, vuốt chòm râu tây cong vắt trên mép ngậm tăm:

— Bà quê lắm! Đồng hồ của Tây làm ra có bao giờ sai? Bây giờ mười một giờ là đúng. Nhà ta ăn cơm khi sớm.

Bóng nắng xuống thêm gần một hàng gạch.

Xe lửa «một giờ» toe toe hét còi.

Ông giáo kéo đôi giày và từ đầu nhà thờ đi sang. Trong tay đủ cả quần bút, lọ mực, giấy trắng và giấy thấm.

Với cái búi tóc ngất ngưỡng trên đầu, với cái sức học chữ nho bằng rươi quốc ngữ, ông ấy gọi là thầy đồ thì đúng hơn. Chỉ vì về phần nhà chủ nuôi cơm, tiếng nuôi ông đồ không sang bằng tiếng nuôi ông giáo, cho nên ông ấy phải đổi sang ngạch «thầy giáo» để dạy mấy đứa trẻ học tam tự kinh và A, B, C, và viết văn tự cho những người đến nhà ông nghị cầm cố, vay mượn. Vào nhà khách, ông giáo sẽ đẩy thùng gạo nếp trên chiếc tràng kỷ gỗ lát và lễ phép ngồi vào chỗ đó.

Sau một hồi để ý nghe ông nghị dặn dò, ông giáo nghiêm trang cúi vào mặt bàn. Trịnh trọng, ông ấy viết.

Cả nhà im lặng.

Năm phút, mười phút, nửa giờ... ông giáo ngẩng đầu lên ngó mặt chị Dậu:

— Chị kia, sang đây tôi đọc cho nghe, rồi diềm chỉ⁽⁹⁾ vào!

Rón rén, chị Dậu đến cạnh trảng kỷ. Ông giáo đang hăng ba tiếng, rồi bằng giọng cắt nghĩa cho học trò, ông ấy đọc:

«Tên tôi là Nguyễn Văn Dậu, hai mươi sáu tuổi, ở làng Đông xá, và vợ tôi là Lê Thị Đào, hai mươi bốn tuổi, cũng ở làng ấy, có mượn của bà Hoàng Thị Sẹo, năm mươi tám tuổi, vợ cả ông nghị viên Trần Đức Quế ở làng Đoài thôn, một đôi hoa tai bằng vàng nặng ba đồng cân, đáng giá hai chục đồng bạc. Hạn trong năm ngày phải trả. Nếu không trả, chúng tôi xin chịu tội bội tín.

«Giấy này làm tại làng Đoài thôn
ngày... tháng... năm...»

Chị Dậu nghe rồi giấy này:

— Thưa ông, ông làm rồi. Tôi bán con và chó, chứ có mượn hoa tai của bà đâu?

Ông nghị rút vệt cái tằm trong miệng mình, đặt ngang vào miệng tách nước:

— Không ai thêm đánh lừa chúng bay. Bây giờ luật mới nghiêm cấm cha mẹ bán con, cho nên văn tự phải viết như thế, chứ không nói con, nói chó vào được. Sau này, mày cứ để con mày ở mãi với cô Hai, thì cái giấy ấy tao cũng coi như không có. Nếu mày trở mặt mà đem con về, tao sẽ chiều⁽¹⁰⁾ giấy bỏ tù cả vợ lẫn chồng. Giấy làm như vậy, chỉ cốt giữ cho nhà mày khỏi lật nhà tao, chứ nhà tao không đời nào thêm lật nhà mày. Thế là bao giờ tao cũng nắm đằng chuôi, chứ tao không cầm đằng lười. Nghe không?

Dứt mạch diễn thuyết, ông nghị bưng tách nước uống một hơi lớn, súc miệng ông ọc mấy cái, rồi nhổ toẹt xuống nền nhà:

— Tùy đấy, mày có tin nhà tao thì diềm chỉ vào đem về cho chồng mày ký tên, và xin chữ lý trưởng nhận thực tử tế rồi mang sang đây, thì tao sẽ giao tiền cho. Nếu mày không tin thì thôi. Đây tao không ép.

Hai hàng nước mắt hòa với những giọt mồ hôi thánh thót⁽¹¹⁾ rơi xuống gò má, chị Dậu cầm mặt đứng im. Một lát sau, chị quả quyết:

— Con xin vâng theo lời cụ.

Thế rồi chị giơ bàn tay buộc giẻ, chìa hai ngón tay để cho ông giáo bôi mực vào in vào bức văn tự. Xong việc, chị gấp bức văn tự giắt vào dải lưng. Bước ra thềm, chị nhặt lấy cái mê nón bị chó cắn rách. Ngồi ngai, chị đặt mê nón lên đầu, cúi chào vợ chồng ông nghị và ông giáo. Bà nghị căn dặn nhắc đi nhắc lại:

— Nhớ lấy cái gì đấy cho mấy con chó con, kéo nó bị năng.

NGÔ TẤT TỐ
(Trích Tắt đèn)

Chú thích:

(1) *Dấp giọng*: uống nước cho cổ khỏi khô, nói được rõ tiếng hơn (cũng có thể viết: *nhấp giọng*). (2) *Tiền sưu*: thời phong kiến cũng như thời thuộc Pháp, bọn thống trị bắt mỗi người dân từ 18 tuổi trở lên phải nộp một thứ thuế gọi là sưu hay là thuế thân, thuế đánh vào đầu người. Đó là thứ thuế dã man nhất. (3) *Giòn tay làm phúc*: (*giòn* nghĩa là sẽ dùng đầu ngón tay mà lấy hay đầu ngón chân mà đi) ý nói: bớt một ít để làm phúc cho người khác (cũng có thể viết: *nhón*). (4) *Bỏ*: chia cho mỗi người đóng góp một phần đều đủ số đã dự định. (5) *Thèn lèn*: (ít dùng) bèn lên hiện ra nét mặt, dáng điệu. (6) *Động rồ*: phát điên. (7) *Ngoen ngoèn*: nói lém miệng không biết ngượng. (8) *Thẻ thọt*: nói nhỏ nhẹ chậm rãi, như đề dõ dành. (9) *Diềm chỉ*: ngày xưa người không biết chữ phải in dấu đầu ngón tay vào các giấy tờ để làm bằng chứng (vì dấu vân đầu ngón tay không

ai giống ai). (10) *Chiều*: căn cứ vào (tiếng dùng trong việc hành chính, pháp luật). (11) *Thánh thót*: tiếng nước nhỏ từng giọt

HƯỚNG DẪN CHUẨN BỊ BÀI

1. Phân tích thủ đoạn xảo quyết của vợ chồng nghị Quế trong việc bắt ép chị Dậu phải bán rế con và chó. Việc mua bán đã diễn ra như thế nào? Thái độ, cử chỉ của vợ chồng nghị Quế khác nhau ở chỗ nào? Tại sao chúng lại dùng thủ đoạn dũa « đập », dũa « xoa » như vậy?

2. Tâm trạng của chị Dậu diễn biến qua việc mua bán như thế nào? Vì sao cuối cùng chị đành phải bán con và chó với giá rẻ mạt như vậy? Sự suy nghĩ của chị giúp cho ta hiểu được phẩm chất của người mẹ, người phụ nữ nông dân Việt nam ra sao?

3. Hãy tìm hiểu giá trị phê phán mạnh mẽ, sâu sắc xã hội thực dân phong kiến của đoạn văn trích.

TỨC NƯỚC VỠ BỜ

Arh Dậu bị bọn cường hào đánh trời trong lúc người đang ốm, lại phải nhịn đói, nên ngất lả đi. Chúng sợ vạ liền kiêng về trả cho chị Dậu. Chị Dậu và bà con hàng xóm săn sóc cứu chữa bấy giờ anh mới tỉnh.

Cháo chín, chị Dậu bắc mang ra giữa nhà, ngả mâm bát múc ra la liệt. Rồi chị lấy quạt quạt cho chóng nguội.

Tiếng trống và tiếng tù và đã thủng thảng đưa nhau từ phía đầu làng đến đình.

Tiếng chó sủa vang các xóm.

Bà lão láng giềng lại lật đật chạy sang:

— Bác trai đã khá rồi chứ?

— Cám ơn cụ, nhà cháu đã tỉnh táo như thường. Nhưng xem hãy còn lẽ bề, lệt bệt⁽¹⁾ chừng như vẫn mỗi mết lắm.

— Nay, bảo bác ấy có trốn đi đâu thì trốn. Chứ cứ nằm đấy, chốc nữa họ vào thúc sưu, không có, họ lại đánh trời thì khờ. Người ốm rề rề⁽²⁾ như thế, nếu lại phải một trận đòn, nuôi mấy tháng cho hoàn hồn⁽³⁾?

— Vâng, cháu cũng đã nghĩ như cụ. Nhưng để cháo nguội, cháu cho nhà cháu ăn lấy vài húp cái đã. Nhịn suông từ sáng hôm qua đến giờ còn gì.

— Thế thì phải giục anh ấy ăn mau mau đi, kéo nữa người ta sắp sửa kéo vào rồi đấy!

Rồi bà lão lại lật đật trở về với vẻ mặt băn khoăn.

Cháo đã hơi nguội.

Thằng Dần vục đầu vừa thổi vừa húp xoàn xoạt.

Chị Dậu rón rén bưng một bát lớn đến chỗ chồng nằm:

— Thầy em hãy cố ngồi dậy húp ít cháo cho đỡ xót ruột.

Rồi chị đón lấy cái Tiu và ngồi xuống đó, như có ý chờ xem chồng chị ăn có ngon miệng hay không.

Anh Dậu uốn vai ngáp dài một tiếng. Uể oải, chống tay xuống phản, anh vừa rên vừa ngồng đầu lên. Run rẩy cất bát cháo, anh mới kê vào đến miệng, cai lệ và người nhà lý trưởng đã sầm sập tiến vào với những roi song, tay thước và dây thừng.

Gõ đầu roi xuống đất, cai lệ⁽⁴⁾ thét bằng giọng khàn khàn của người hút nhiều xai⁽⁵⁾ cũ:

— Thằng kia! Ông tưởng mày chết đêm qua, còn sống đấy à? Nộp tiền sưu! Mau!

Hoảng quá, anh Dậu vội để bát cháo xuống phản và lăn đùng ra đó, không nói được câu gì. Người nhà lý trưởng cười cách mỉa mai:

— Anh ta lại sắp phải gió như đêm qua đấy!

Rồi hắt chỉ luôn vào mặt chị Dậu:

— Chị khát tiền sưu đến chiều mai phải không? Đấy! Chị hãy nói với ông cai, để ông ấy ra đình kêu với quan cho! Chứ ông lý tôi thì không có quyền dám cho chị khát một giờ nào nữa!

Chị Dậu run run:

— Nhà cháu đã túng, lại phải đóng cả suất sưu của chủ nó nữa, nên mới lòi thoi như thế. Chứ cháu có dám bỏ bê⁽⁶⁾ tiền sưu của nhà nước đâu! Hai ông làm phúc nói với ông lý hãy cho cháu khát...

Cai lệ không để cho chị được nói hết câu, trợn ngược hai mắt, hắt quát:

— Mày định nói cho cha mày nghe đấy à? Sưu của nhà nước, mà dám mở mồm xin khát!

Chị Dậu vẫn cố thiết tha:

— Khốn nạn, nhà cháu đã không có, dẫu ông cứ mắng cũng đến thế thôi. Xin ông trông lại!

Cai lệ vẫn giọng hầm hè:

— Nếu không có tiền nộp sưu cho ông bây giờ, thì ông sẽ dỡ cả nhà mày đi, chửi mắng thôi à!

Rồi hắt quay ra bảo người nhà lý trưởng:

— Không hơi đâu mà nói với nó, trói cổ thằng chồng nó lại, điệu ra đình kia.

Người nhà lý trưởng hình như không dám hành hạ một người ốm nặng, sợ hoặc xảy ra sự gì, hắt cứ lóng ngóng ngơ ngác, muốn nói mà không dám nói. Đùng đùng, cai lệ giật phắt cái thừng trong tay anh này và chạy sầm đến chỗ anh Dậu.

Chị Dậu xám mặt, vội vàng đặt con bé xuống đất, chạy đến đỡ lấy tay hắt.

— Cháu van ông, nhà cháu vừa mới tỉnh được một lúc, ông tha cho!

— Tha này! Tha này!

Vừa nói hắt vừa bịch luôn vào ngực chị Dậu mấy bịch, rồi lại sấn đến đè trói anh Dậu.

Hình như tức quá không thể chịu được, chị Dậu liều mạng cự lại:

— Chồng tôi đau ốm, ông không được phép hành hạ!

Cai lệ tát vào mặt chị một cái đánh bốp, rồi hắt cứ nhảy vào cạnh anh Dậu.

Chị Dậu nghiêng hai hàm răng:

— Mày trói ngay chồng bà đi, bà cho mày xem!

Rồi chị túm lấy cổ hắt, ấn giúi ra cửa. Sức lẻo khoẻo của anh chàng nghiện chạy không kịp với sức xô đẩy của người đàn bà lực điền⁽⁷⁾, hắt ngã chổng quèo trên mặt đất, miệng vẫn nham nhảm thét trói vợ chồng kẻ thiếu sưu.

Người nhà lý trưởng sấn sổ bước đến, giơ gậy chực đánh chị Dậu. Nhanh như cắt, chị Dậu nắm ngay được gậy của hắt. Hai người giằng co nhau, đu đẩy nhau, rồi ai nấy đều buông gậy ra, áp vào vật nhau. Hai đứa trẻ con kêu khóc om sòm. Kết cục, anh chàng « hấu cận⁽⁸⁾ ông lý » yếu hơn chị chàng con mọn, hắt bị chị này túm tóc lẳng cho một cái ngã nhào ra thềm.

Anh Dậu sợ quá muốn dậy can vợ, nhưng mệt lắm ngồi lên lại nằm xuống, vừa run vừa rên:

— U nó không được thế! Người ta đánh mình không sao, mình đánh người ta thì mình phải tù phải tội.

Chị Dậu vẫn chưa nguôi giận:

— Thà ngồi tù. Để cho chúng nó làm tình làm tội mãi thế, tôi không chịu được...

NGÔ TẤT TỐ
(Trích *Tắt đèn*)

Chú thích:

(1) *Lễ bề lết bết*: ý nói ốm yếu mệt mỏi không cất chân cất tay lên được. (2) *Rề rề*: ý nói ốm nặng và đã lâu ngày. (3) *Hoàn hồn*: trở lại bình thường, tỉnh lại. (4) *Cai lệ*: chức «cai» trong đội lính lệ tức là lính hầu của các quan phủ, quan huyện ngày xưa. (5) *Xái*: bã thuốc phiện đóng vào xung quanh thành ống điều sau khi hút. (6) *Bỏ bễ*: bỏ liêu, không lo liệu gì cả làm chậm trễ công việc. (7) *Lực điền*: người làm ruộng khỏe mạnh. (8) *Hầu cận*: người hầu hạ gần gũi tin cậy.

HƯỚNG DẪN CHUẨN BỊ BÀI

1. Nên chia đoạn văn như thế nào để phân tích? Tại sao lại chia như vậy?
2. Tác giả đã dùng nghệ thuật gì để miêu tả không khí hãi hùng đe dọa gia đình chị Dậu khi bọn cai lệ sắp ập vào nhà?
3. Phân tích quá trình «tức nước vỡ bờ» trong tâm lý và hành động của chị Dậu để thấy tác giả miêu tả rất hợp lý và sinh động.
4. Đánh giá hành động phản kháng của chị Dậu. Giải thích sự hạn chế trong hành động phản kháng đó.
5. Học xong bài, em có suy nghĩ gì về chế độ thực dân phong kiến xưa kia.

BÀI ĐỌC THÊM

CON TRAI LÃO HẠC

... Lão Hạc, lão nghĩ gì? Đột nhiên lão bảo tôi:

— Này! Thắng cháu nhà tôi, đến một năm nay, chẳng có giấy má gì đấy, ông giáo ạ!

À! Thì ra lão đang nghĩ đến thằng con lão. Nó đi cao su năm sáu năm rồi. Hồi tôi mới về, nó đã hết

một hạn công ta⁽¹⁾. Lão Hạc, đem thư của nó sang, mượn tôi xem. Nhưng nó xin đăng thêm một hạn nữa... Lão vội cắt nghĩa cho tôi hiểu tại sao lão đang nói chuyện con chó, lại nhảy vọt sang chuyện thằng con như vậy:

— Con chó là của cháu nó mua đấy chứ!... Nó mua về nuôi để định đến lúc cưới vợ thì giết thịt...

Ấy! Sự đời lại cứ thường như vậy đấy. Người ta định rồi chẳng bao giờ người ta làm được. Hai đứa mê nhau lắm. Bố mẹ đưa con gái biết vậy, nên cũng bằng lòng gả. Nhưng họ thách nặng quá: nguyên tiền mặt phải một trăm đồng bạc, lại còn cau, còn rượu... cả cưới nữa thì mất đến chừng hai trăm bạc. Lão Hạc không lo được. Ý thằng con lão, thì nó muốn bán vườn cố lo cho bằng được. Nhưng lão không cho bán. Ai lại bán vườn đi mà lấy vợ? Vả lại bán vườn đi thì cưới vợ về, ở đâu? Vội lại, nói cho cùng nữa, nếu đăng nhà gái họ cứ khăng khăng đòi như vậy, thì dầu có bán vườn đi cũng không đủ cưới. Lão Hạc biết vậy đấy, nhưng cũng không dám xằng. Lão tìm lời lẽ giảng giải cho con trai hiểu. Lão khuyên nó hãy dầu lòng bỏ đám này, để rồi gả lại ít lâu, xem có đám nào khá mà nhẹ tiền hơn sẽ liệu; chẳng lấy đứa này thì lấy đứa khác; làng này đã chết hết con gái đâu mà sợ!... Lạy trời lạy đất! Nó cũng là thằng khá, nó thấy bố nói thế thì nó thôi ngay, nó không dă động đến việc cưới xin gì nữa. Nhưng nó có vẻ buồn. Và lão biết nó vẫn theo đuổi con kia mãi. Lão thương con lắm. Nhưng biết làm sao được?... Tháng mười năm ấy, con kia đi lấy chồng; nó lấy con trai một ông phó lý, nhà có cửa. Thằng con lão sinh phần chí. Ngay mấy hôm sau, nó ra tỉnh đến sở mộ phu⁽²⁾, đưa thẻ, ký giấy xin đi làm đồn điền cao su... Lão dần dần nước mắt bảo tôi:

— Trước khi đi, nó còn cho tôi ba đồng bạc, ông giáo ạ! Chả biết nó gửi thẻ xong, vay trước được

mấy đồng mà đưa về cho tôi ba đồng. Nó đưa cho tôi ba đồng mà bảo: «Con biểu thầy ba đồng để thỉnh thoảng thầy ăn quà; xưa nay con ở nhà mãi cũng chẳng nuôi được bữa nào, thì con đi cũng chẳng phải lo; thầy bòn vườn đất với làm thuê làm mướn thêm cho người ta, thế nào cũng đủ ăn; con đi chuyến này cố chỉ làm ăn, bao giờ có bạc trăm con mới về; không có tiền, sống khổ sống sở ở cái làng này, nhục lắm!...». Tôi chỉ còn biết khóc, chứ còn biết làm sao được nữa? Thẻ của nó, người ta giữ. Hình của nó, người ta đã chụp rồi. Nó lại đã lấy tiền của người ta. Nó là người của người ta rồi, chứ đâu có còn là con tôi?...

LÃO HẠC QUA ĐỜI

... Luôn mấy hôm, tôi thấy lão Hạc chỉ ăn khoai. Rồi thì khoai cũng hết. Bắt đầu từ đấy, lão chế tạo được món gì, ăn món ấy. Hôm thì lão ăn củ chuối, hôm thì lão ăn sung luộc, hôm thì ăn rau má, với thỉnh thoảng một vài củ ráy, hay bữa trai, bữa ốc. Tôi nói chuyện lão với vợ tôi, thì gạt phắt đi:

— Cho lão chết? Ai bảo lão có tiền mà chịu khổ! Lão làm lão khổ chứ ai làm lão khổ? Nhà mình sung sướng gì mà giúp lão? Chính con mình cũng đói...

Chao ôi! Đối với những người ở quanh ta, nếu ta không cố tìm và hiểu họ, thì ta chỉ thấy họ gàn dở, ngu ngốc, bần tiện, xấu xa, bỉ ổi... toàn những cớ để cho ta tàn nhẫn; không bao giờ ta thấy họ là những người đáng thương; không bao giờ ta thương... Vợ tôi không ác, nhưng thị khổ quá rồi. Một người đau chân có lúc nào quên được cái chân đau của mình để nghĩ đến một cái gì khác đâu? Khi người ta khổ quá thì người ta chẳng còn nghĩ gì đến ai được nữa. Cái bản tính tốt của người ta bị những nỗi lo lắng, buồn đau ích kỷ che lấp mất. Tôi biết vậy, nên tôi chỉ buồn chứ

không nổi giận. Tôi giấu giếm vợ tôi, thỉnh thoảng giúp ngấm ngấm lão Hạc. Nhưng hình như lão cũng biết vợ tôi không ưng giúp lão. Lão từ chối tất cả những cái gì tôi cho lão. Lão từ chối một cách gần như là hách dịch. Và lão cứ xa tôi dần dần...

Lão không hiểu tôi, tôi nghĩ vậy, và tôi càng buồn lắm. Những người nghèo nhiều tự ái vẫn thường như thế. Họ dễ tủi thân nên rất hay chạnh lòng. Ta khó mà ở cho vừa ý họ... Một hôm, tôi phàn nàn về việc ấy với binh Tư. Binh Tư là một người láng giềng khác của tôi. Hắn làm nghề ăn trộm nên vốn không ưa lão Hạc bởi vì lão lương thiện quá. Hắn bĩu môi và bảo:

— Lão làm bộ đấy! Thật ra thì lão chỉ tâm ngấm thế, nhưng cũng ra phết chứ chả vừa đâu; lão vừa xin tôi một ít bã chó...

Tôi trố to đôi mắt, ngạc nhiên. Hắn thì thầm:

— Lão bảo có con chó nhà nào cứ đến vườn nhà lão... Lão định cho nó xơi một bữa. Nếu trúng lão với tôi uống rượu...

Hỡi ơi, lão Hạc! Thì ra đến lúc cùng lão cũng có thể làm liều như ai hết... Một người như thế ấy!... Một người đã khóc vì trót lừa một con chó!... Một người nhin ăn để tiền lại làm ma, bởi không muốn liên lụy đến hàng xóm láng giềng! Con người đáng kính ấy bây giờ cũng theo gót binh Tư để có ăn ư? Cuộc đời quả thật cứ mỗi ngày một thêm đáng buồn!



Không! Cuộc đời chưa hẳn đã đáng buồn, hay vẫn đáng buồn nhưng lại đáng buồn theo một nghĩa khác. Tôi ở nhà binh Tư về được một lúc lâu thì thấy những tiếng nhốn nháo ở bên nhà lão Hạc. Tôi vội miết chạy sang. Mấy người hàng xóm đến trước tôi đang xôn xáo ở trong nhà. Tôi xông xộc chạy vào. Lão

Hạc đang vật vã trên giường, đầu tóc rũ rượi, quần áo xộc xệch, hai mắt long sòng sọc. Lão tru tréo, bọt mép sùi ra, khắp người chốc chốc lại bị giật mạnh một cái, nảy lên. Hai người đàn ông lực lưỡng phải ngồi đè lên người lão. Lão vật vã đến hai giờ đồng hồ rồi mới chết. Cái chết thật là dữ dội. Chẳng ai hiểu lão chết vì bệnh gì mà đau đớn và bất thình thình như vậy. Chỉ có tôi với binh Tư hiểu. Nhưng nói ra làm gì nữa? Lão Hạc ơi! Lão hãy yên lòng mà nhắm mắt! Lão đừng lo gì cho cái vườn của lão. Tôi sẽ cố giữ gìn cho lão. Đến khi con trai lão về, tôi sẽ trao lại cho hẵn và bảo hẵn: « Đây là cái vườn mà ông cụ thân sinh ra anh đã cố để lại cho anh trọn vẹn; cụ thà chết chứ không chịu bán đi một sào... ».

NAM CAO

(Trích truyện ngắn *Lão Hạc*)

Giới thiệu tác giả:

Nam Cao tên thật là Trần Hữu Tri, sinh năm 1917, quê ở huyện Lý Nhân, tỉnh Hà Nam Ninh. Nam Cao là một nhà văn xuất sắc trong nền văn học hiện thực phê phán đồng thời là nhà văn có nhiều cống hiến quý báu trong nền văn học hiện đại Việt Nam.

Trước Cách mạng tháng Tám, cũng như Ngô Tất Tố, Nam Cao đã viết được nhiều truyện ngắn và tiểu thuyết có giá trị, xây dựng được những tính cách điển hình như Chí Phèo, Lão Hạc, Thờ (Sống mòn). Nam Cao tham gia Hội Văn hóa cứu quốc năm 1943. Sau Cách mạng tháng Tám, ông tiếp tục hoạt động báo chí và văn nghệ.

Nam Cao hy sinh năm 1951 trong khi đi công tác vào vùng địch hậu Liên khu III. Sau Cách mạng tháng Tám, tác phẩm của Nam Cao được in và tái bản nhiều lần: *Chí Phèo*, *Sống mòn*, *Truyện ngắn Nam Cao*.

Lược truyện « Lão Hạc »:

Anh con trai độc nhất của lão Hạc đi làm phu đồn điền cao su của thực dân Pháp tận Nam Kỳ. Lão Hạc sống thui thủi

trên mảnh vườn của mình và nuôi một con chó cho con trai. Lão mong mỗi đứa con trai trở về lấy vợ để lão vui tuổi già. Vì nghèo túng, tính toán không đủ sức nuôi, lão Hạc phải đau đớn bán con chó khôn ngoan của con trai lão. Tuổi càng già, sức càng yếu, lại thêm bệnh hoạn, nhưng lão vẫn sống rất dè xẻn. Cuối cùng lão xin sang tên mảnh vườn cho ông giáo là người đáng tin cậy để mảnh vườn khỏi lọt vào tay kẻ khác. Lão nhờ ông giáo chuyển mảnh vườn lại cho con sau khi con về. Còn 25 đồng bạc dành dụm với 5 đồng bán chó, lão gửi lại để ông giáo lo việc ma chay cho mình lúc qua đời. Lão Hạc chết một cách đau đớn vật vã do tự tử bằng bả chó⁽³⁾. Lão chết sau một thời gian nhịn đói để mảnh vườn của con trai mình được nguyên vẹn.

Chú thích:

- (1) *Cổng ta*: phiên âm tiếng Pháp, có nghĩa là hợp đồng.
(2) *Sở mộ phu*: ở đây chỉ sở tuyển người đi làm đồn điền cho bọn thực dân Pháp. (3) *Bả chó*: loại thức ăn có tẩm thuốc độc, xưa kia bọn trộm cướp dùng để dụ cho chó ăn, chó sẽ chết.

BÀI ĐỌC THÊM

HAI NHÀ NGHỀ

Hồi ấy, bọn trẻ con đặt cho Nhân cái tên kép: Nhân đen, vì hết năm ấy sang năm khác, lang thang trong nắng mưa gió, bụi, Nhân có một nước da đen nhầy như nước gỗ lim của những bàn học cũ. Chúng còn gọi Nhân là Nhân đu đủ vì Nhân kiếm tiền của thiên hạ rất dễ bằng những cái kèn «la-mát»⁽¹⁾, «mác-xây-e»⁽²⁾, hay «ma-dơ-lông»⁽³⁾ thổi với ba ống đu đủ.

Trước kia, đi theo Nhân có một thằng bé kém Nhân ba tuổi. Nó không biết thổi kèn và ca những bài ca cải lương mà bây giờ nhiều người đã thấy chương tui vô cùng, nhưng nhào lộn rất giỏi. Nhân gặp nó ở một chợ nhà quê vùng Hà đông⁽⁴⁾, dặt thuê cho một ông già ăn mày mù. Thấy nó kháu khỉnh, mắt sáng, môi đỏ mọng cười luôn, tóc hung hung mà xoăn, lại tinh nhanh, chỉ xem Nhân nhào lộn vài lần là nó bắt chước uốn cầu vòng và đi bằng tay được mấy bước. Nhân bèn rủ nó bỏ ông cụ ăn mày theo Nhân làm xiếc.

Cùng nhau lang thang nay đây mai đó được hơn một năm thì nó bỏ Nhân, vì nó biết làm nhiều trò và có thể kiếm tiền một mình, còn Nhân thì ốm yếu luôn, nhào lộn, thổi kèn và ca hát ít. Mấy hôm đầu Nhân khóc quên cả ăn. Luôn ba tháng, Nhân buồn rầu và nhớ nó như có anh hay em chết ở dọc đường khi tha phương cầu thực⁽⁵⁾. Nó bỏ ông già nó vì sống với ông khổ sở và bệ rạc, biều diều quá, nhưng làm bạn với Nhân, được Nhân thương mến, có cái gì cũng chia sẻ cho mà nó đánh rơi ngay Nhân khi Nhân cùng quần thì còn sự bội bạc nào khốn nạn hơn?

Tuy một phen bị phản bội, Nhân vẫn cố tìm một đứa bé kháu khỉnh⁽⁶⁾ và tinh nhanh khác để truyền hết các món múa lộn và thổi kèn. Nhưng hơn hai năm, Nhân chẳng gặp đứa nào hết. Sang năm thứ ba, Nhân càng ốm yếu, rồi sang năm thứ tư, Nhân bắt đầu đi sâu vào một quãng đời cùng cực.

Tiếng hát của Nhân đã khàn khàn, tiếng kèn không vang to và ngân dài ra như trước, Nhân đi bằng tay chỉ được bốn năm thước, nhiều lúc trên dây thép Nhân phải bỏ dở trò vì thấy đầu óc nóng rực lên, mắt nẩy đom đóm.

Nghề làm xiếc của Nhân đến thời kỳ cùng cực rồi!

Nhân bỏ Hải dương⁽⁷⁾ về Hải phòng giữa lúc người đời đương vui cùng xuân mới. Rồi cái tỉnh nhỏ lèo tèo vài phố vắng đến một thành phố sầm uất, Nhân hy vọng sẽ kiếm được món tiền kha khá đủ cho Nhân chuộc lại bọc quần áo gán cho mẹ hàng cơm và cắt mấy chén thuốc.

Xe lửa qua khỏi cầu Phú lương⁽⁸⁾ lại bắt đầu phóng rất nhanh, đến các quãng đường vòng, tưởng như xe sắp chồm ra ngoài đường sắt.

Ánh nắng vàng tươi đã hừng khắp bầu trời không gợn một vết mây đen rồi tràn ngập mệnh mông khắp vùng quê yên lặng trong những màng hơi nước mong manh. Khi mặt trời lên cao và gió lồng lộng tung cát bụi lên thì đầu đầu cũng vang động. Từ cánh đồng bao la luôn luôn dươn cao lên và cúi rạp xuống những ngọn lúa xanh rờn, từ những mặt nước luôn luôn rùng lên những gợn sóng đến những chòm cây, những lũy tre lấp lánh đều ngun ngút sinh khí, đều kêu gọi lòng ham sống của con người.

Mê mải nhìn những cánh chim nhip nhàng bay về một phía trời ửng hồng, Nhân phứt chốc mắt hết những sự chán nản, buồn phiền. Nhân hân hoan cảm thấy nếu mình còn sống thì thế nào cũng gặp những ngày sung sướng, không phải bằng nghề này nhưng bằng nghề khác. Lòng Nhân nhẹ lâng và êm ấm. Nhân không còn nghĩ đến những cảnh vừa qua...

NGUYỄN HỒNG

(Trích Những ngày thơ ấu)

Chú thích:

(1) *La-mát*: phiên âm tiếng Pháp, có nghĩa là hành khúc tiến quân. (2) *Mác-xây-e*: phiên âm tiếng Pháp, tên bài quốc ca Pháp. (3) *Ma-đơ-lông*: tên một bài dân ca Pháp. (4) *Hà đông*: một tỉnh cũ, nay một phần thuộc Hà sơn bình, một phần thuộc Hà nội. (5) *Tha phương cầu thực*: đi khắp nơi để kiếm ăn. (6) *Kháu khỉnh*: (trẻ em) xinh đẹp, dễ thương. (7) *Hải dương*: một tỉnh cũ, nay thuộc Hải hưng. (8) *Phú lương*: cầu sắt gần thị xã Hải dương thuộc tỉnh Hải hưng.

ÔN TẬP VĂN THƠ HIỆN THỰC PHÊ PHÁN 1930 - 1945

I. Hoàn cảnh ra đời của dòng văn thơ hiện thực phê phán.

Dòng văn thơ hiện thực phê phán hình thành từ trước năm 1930 và phát triển ngày càng phong phú, có nhiều tính chất tiến bộ, đặc biệt là vào những năm 1936 — 1939 (thời kỳ Mặt trận dân chủ Đông dương).

Chính sách bóc lột, đàn áp của thực dân phong kiến hết sức dã man, tàn bạo. Cuộc sống của nhân dân ta vô cùng cơ cực. Nạn khủng hoảng kinh tế đã làm cho nước ta kiệt quệ. Những cuộc khủng bố đẫm máu của bọn thống trị đối với cách mạng làm cho không khí trong nước đã ngột ngạt càng trở nên ngột thở hơn. Bộ mặt gian ác của bọn thực dân, phong kiến cùng với những cảnh sống sa đọa của cái văn minh giả dối,

những cảnh bất công ngang trái, cảnh đói khổ nheo nhóc của quần chúng lao động... tất cả đều được phơi bày rõ rệt. Bản thân các nhà văn cũng chịu chung một số phận của dân tộc cho nên những nhà văn còn chút lương tâm đều đã dùng ngòi bút của mình để vạch trần, tố cáo chế độ thực dân nửa phong kiến đó.

Mặt khác từ khi Đảng Cộng sản Đông dương ra đời (3-2-1930) nắm quyền lãnh đạo cách mạng, phong trào đấu tranh của quần chúng lên cao, đặc biệt là cao trào Xô viết — Nghệ Tĩnh (1930 — 1931) và phong trào của Mặt trận dân chủ Đông dương (1936 — 1939). Trong những năm này, sinh hoạt chính trị của quần chúng từ thành thị đến nông thôn thật sôi nổi chưa từng thấy. Hằng ngày họ tổ chức hội họp, biểu tình, diễn thuyết, đòi tự do, dân chủ, hòa bình và cơm áo... Được ảnh hưởng tốt của Đảng và được khí thế cách mạng của quần chúng tiếp sức, các nhà văn tiến bộ đã có một cách nhìn tiến bộ hơn và đã dám mạnh dạn phê phán bộ mặt thối nát của bọn thống trị, miêu tả đời sống của quần chúng đặc biệt là nông dân và dân nghèo thành thị với một thái độ thông cảm, đồng tình và bênh vực.

Trên văn đàn công khai, sách báo của Đảng được lưu hành rộng rãi, những tác phẩm văn học của nhiều nhà văn tiến bộ trên thế giới được giới thiệu ở Việt nam. Một bộ phận đông đảo các nhà văn Việt nam đã tiếp nhận được luồng gió mới đó và thấy rõ trách nhiệm của mình là phải viết văn để phục vụ quần chúng nhân dân, phục vụ cuộc sống.

Đó là những nguyên nhân kinh tế, chính trị, văn hóa, xã hội đã tạo điều kiện cho dòng văn thơ hiện thực phê phán phát triển.

2. Tính chất tiến bộ và tác dụng của dòng văn thơ hiện thực phê phán.

Qua một số bài trích giảng đã học, ta thấy được một phần tính chất phê phán của những tác phẩm hiện thực.

Trước hết, dòng văn thơ hiện thực phê phán đã tập trung tố cáo những thủ đoạn áp bức, bóc lột tàn nhẫn của bọn đế quốc, phong kiến. Trong *Tắt đèn*, *Bước đường cùng*, *Dòng nước ngược*, v.v... một phần bộ máy cai trị dã man, tàn bạo của chúng được phơi bày. Bọn thực dân đã thi hành những chính sách thuế khóa nặng nề, dựng lên những tổ chức lừa bịp (Viện dân biểu...), dung túng và khuyến khích những cảnh sống sa đọa. Bọn quan lại, hương lý, cường hào áp bức, hành hạ và cướp bóc tiền của của nhân dân một cách trắng trợn, bỉ ổi. Bọn địa chủ lợi dụng mọi cơ hội đục nước béo cò, dùng quyền uy ra sức bóc lột, chiếm đoạt ruộng đất, nhà cửa của nông dân... Tất cả tạo thành một mạng lưới sắt bao trùm lên cuộc sống ngọt ngào của nhân dân. Hiện thực đó, đã được các nhà văn hiện thực vạch trần phê phán.

Đời sống nhân dân rất cơ cực. Văn thơ hiện thực phê phán cũng đã phản ánh cuộc sống đen tối và số phận bi thảm của họ. Nông thôn Việt nam xơ xác tiêu điều vì nạn sưu cao thuế nặng, tục lệ hủ lậu. Nhiều gia đình tan nát. Vợ chồng chị Dậu bị đánh đập tàn nhẫn, phải rút ruột bán con, bán chó vẫn không đủ tiền nộp sưu. Vì mắc mưu gian của tên nghị Lại, gia đình anh Pha phải điêu đứng. Vợ chết, ruộng đất nhà cửa bị tịch thu, cuối cùng anh Pha lâm vào vòng tù tội... Ở thành thị, cuộc sống của người nghèo cũng cơ cực không kém. Họ bị quăng ra vỉa hè, sống lay lắt nơi đầu đường xó chợ, làm đủ mọi cách vẫn không tài nào kiếm nổi miếng

ăn. Nhiều người vốn rất lương thiện đã bị lưu manh hóa, phải đi làm dī, ăn cắp, v.v... Nhưng mặc dù sống trong cảnh tối tăm, những người lao động vẫn giữ được những phẩm chất tốt đẹp của mình. Đó là đức tính cần cù, chịu thương, chịu khó, tình thương yêu đùm bọc lẫn nhau, lòng khao khát cuộc sống lương thiện, tinh thần phản kháng mọi cường quyền áp bức.

Thái độ của các nhà văn hiện thực phê phán là rất căm ghét bọn thống trị, nghiêm khắc phê phán xã hội thối nát, đồng thời rất thông cảm với nỗi khổ của nhân dân, biểu dương phẩm chất tốt đẹp và đồng tình với thái độ chống đối của họ....

Về mặt hình thức biểu hiện, các nhà văn hiện thực đã chú ý lấy đề tài trong quần chúng, sử dụng ngôn ngữ của quần chúng, đã xây dựng được những nhân vật tiêu biểu cho một số tầng lớp xã hội. Nhân vật mà họ miêu tả đều mang tính chất tiêu biểu cho một thành phần xã hội nhất định, đồng thời có những nét riêng biệt, cụ thể trong hình dáng, cách ăn nói, cách suy nghĩ và hành động, v.v... như những con người có thực trong xã hội (nghị Quế, nghị Lại, anh Pha, chị Dậu, v.v...). Do đó một số tác phẩm đã có một sự hấp dẫn và rung cảm sâu sắc.

Với nội dung tiến bộ và nghệ thuật khá sắc sảo, dòng văn thơ hiện thực nói chung đã có lợi cho cách mạng. Nó làm cho người đọc thấy rõ được thực chất xấu xa của xã hội thực dân phong kiến, oán ghét và căm phẫn bọn thống trị, đồng cảm với quần chúng. Bởi vậy, tuy chưa phải là văn thơ cách mạng, nhưng trong một chừng mực nhất định, nó có ảnh hưởng tốt cho cuộc đấu tranh cách mạng, góp phần thôi thúc quần chúng đi tìm cách mạng, hướng về cách mạng.

3. Những nhược điểm chính của dòng văn thơ hiện thực phê phán.

Tùy theo từng tác giả, từng tác phẩm, mức độ có khác nhau, nhưng nhìn chung thì dòng văn thơ hiện thực phê phán có những nhược điểm chính sau đây.

Các tác giả đều có thái độ phê phán nhưng chưa đủ kích thích diện vào kẻ thù chính của dân tộc là đế quốc Pháp. Đối với bọn địa chủ phong kiến thì các tác giả phê phán nặng về những hành động đều đặn, đê tiện, tàn nhẫn nhiều hơn là vạch trần bản chất bóc lột vô nhân đạo của chúng.

Tuy có thái độ đồng cảm với quần chúng, nhưng các nhà văn chưa nhìn thấy vai trò của giai cấp công nhân và Đảng tiên phong.

Do đó dòng văn thơ hiện thực chỉ mới dừng lại ở mức phê phán, đủ kích thích không vạch ra được phương hướng đúng đắn giải quyết mâu thuẫn xã hội bằng con đường cách mạng, hoặc có đề ra thì cũng chỉ là những biện pháp có tính chất cải lương hoặc manh động. Kết thúc tác phẩm thì bi quan (chị Dậu chỉ thấy đời mình đen tối như đêm không sao, anh Pha cuối cùng phải ở tù...).

Sở dĩ như vậy là vì các nhà văn chỉ mới nhìn thấy hiện tượng mà chưa nhìn thấy quy luật đấu tranh giai cấp xã hội, chưa đánh giá đúng lực lượng cách mạng đang phát triển. Nhưng chủ yếu là do quan điểm, lập trường giai cấp của họ còn mơ hồ, mập mờ.

4. Kết luận.

Trong thời thuộc Pháp, sau dòng văn thơ cách mạng do Đảng lãnh đạo thì dòng văn thơ hiện thực phê phán đã nổi bật lên với nhiều tác phẩm khá xuất sắc và tiến bộ. Mặc dầu còn có nhiều hạn chế về tư tưởng và nghệ thuật, nhưng dòng văn thơ hiện thực phê phán đã

lên án chế độ cũ và bên cạnh dòng văn thơ cách mạng, nó đã góp thêm gió thổi bùng ngọn lửa cách mạng Việt nam.

Ngày nay, đọc những tác phẩm thuộc dòng văn thơ hiện thực phê phán, chúng ta càng thêm thấm thía công ơn của Đảng và cách mạng đã đem lại quyền sống cho con người, càng thiết tha yêu quý chế độ xã hội chủ nghĩa tốt đẹp của chúng ta.

HƯỚNG DẪN HỌC BÀI

1. Tìm hiểu hoàn cảnh xã hội đã làm xuất hiện dòng văn thơ hiện thực phê phán.
2. Tính chất tiến bộ của văn thơ hiện thực phê phán thể hiện ở những điểm nào (về nội dung và nghệ thuật)?
3. Phân tích những hạn chế của văn thơ hiện thực phê phán và giải thích nguyên nhân.